ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Thông báo số 69/2020/TB-LPQT ngày 22 tháng 12 năm 2020 về việc điều ước quốc tế có hiệu lực: "Nghị định thư phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Cam-pu-chia"

(Tiếp theo Công báo số 153 + 154)

BỘ NGOẠI GIAO
ỦY BAN BIÊN GIỚI QUỐC GIA

NGHỊ ĐỊNH THƯ
PHÂN GIỚI CẮM MỐC BIÊN GIỚI TRÊN ĐẤT LIỀN GIỮA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ VƯƠNG QUỐC CAMPUCHIA

Tập 1: Văn bản Nghị định thư và Phụ lục 3, Phụ lục 4, Phụ lục 5 đính kèm Nghị định thư

Mốc giới số 289/1 là mốc phụ đơn, cắm trên bờ Bắc kênh 79, tại điểm có tọa độ địa lý 10°31'14,274" vĩ độ Bắc, 104°44'54,357" kinh độ Đông và có độ cao 2,50m.

Từ mốc giới số 289/1, đường biên giới hướng chung Tây - Tây Bắc, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°31'15,382" vĩ độ Bắc, 104°44'51,143" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°31'17,136" vĩ độ Bắc, 104°44'46,186" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°31'18,312" vĩ độ Bắc, 104°44'42,578" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 289/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,545km.

Mốc giới số 289/2 là mốc phụ đơn, cắm trên bờ Bắc kênh 79, tại điểm có tọa độ địa lý 10°31'20,059" vĩ độ Bắc, 104°44'37,409" kinh độ Đông và có độ cao 2,71m.

Từ mốc giới số 289/2, đường biên giới hướng chung Tây - Tây Bắc, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°31'22,065" vĩ độ Bắc, 104°44'31,476" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°31'24,043" vĩ độ Bắc, 104°44'25,819" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°31'25,058" vĩ độ Bắc, 104°44'22,850" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 289/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,563km.

Mốc giới số 289/3 là mốc phụ đơn, cắm trên bờ Bắc kênh 79, tại điểm có tọa độ địa lý 10°31'26,113" vĩ độ Bắc, 104°44'19,931" kinh độ Đông và có độ cao 2,75m.

Từ mốc giới số 289/3, đường biên giới hướng chung Tây - Tây Bắc, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°31'27,239" vĩ độ Bắc, 104°44'16,775" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°31'29,156" vĩ độ Bắc, 104°44'11,376" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°31'30,826" vĩ độ Bắc, 104°44'06,757" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến đến mốc giới số 290. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,564km.

Mốc giới số 290 là mốc đơn, loại C, cắm trên bờ Bắc kênh 79, tại điểm có tọa độ địa lý 10°31'32,308" vĩ độ Bắc, 104°44'02,461" kinh độ Đông và có độ cao 2,84m.

Từ mốc giới số 290, đường biên giới hướng chung Tây - Tây Bắc, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°31'34,337" vĩ độ Bắc, 104°43'56,343" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°31'36,412" vĩ độ Bắc, 104°43'50,056" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến đến mốc giới số 290/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,645km.

Mốc giới số 290/1 là mốc phụ đơn, cắm trên bờ Bắc kênh 79, tại điểm có tọa độ địa lý 10°31'38,927" vĩ độ Bắc, 104°43'42,308" kinh độ Đông và có độ cao 2,78m.

Từ mốc giới số 290/1, đường biên giới hướng chung Tây - Tây Bắc, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°31'40,685" vĩ độ Bắc, 104°43'37,038" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°31'42,721" vĩ độ Bắc, 104°43'31,156" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến đến mốc giới số 290/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,619km.

Mốc giới số 290/2 là mốc phụ đơn, cắm trên bờ Bắc kênh 79, tại điểm có tọa độ địa lý 10°31'45,459" vĩ độ Bắc, 104°43'23,053" kinh độ Đông và có độ cao 2,58m.

Từ mốc giới số 290/2, đường biên giới hướng chung Tây - Tây Bắc, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°31'48,696" vĩ độ Bắc, 104°43'13,552" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°31'50,823" vĩ độ Bắc, 104°43'07,165" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 290/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,616km.

Mốc giới số 290/3 là mốc phụ đơn, cắm trên bờ Bắc kênh 79, tại điểm có tọa độ địa lý 10°31'51,706" vĩ độ Bắc, 104°43'03,786" kinh độ Đông và có độ cao 2,65m.

Từ mốc giới số 290/3, đường biên giới hướng chung Tây - Tây Bắc, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°31'53,688" vĩ độ Bắc, 104°42'55,634" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°31'54,265" vĩ độ Bắc, 104°42'53,223" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°31'55,139" vĩ độ Bắc, 104°42'49,510" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 290/4. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,627km.

Mốc giới số 290/4 là mốc phụ đơn, cắm trên bờ Bắc kênh 79, tại điểm có tọa độ địa lý 10°31'56,864" vĩ độ Bắc, 104°42'43,818" kinh độ Đông và có độ cao là 2,89m.

Từ mốc giới số 290/4, đường biên giới hướng chung hướng Tây, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°31'57,604" vĩ độ Bắc, 104°42'41,324" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°31'58,074" vĩ độ Bắc, 104°42'39,301" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°31'58,772" vĩ độ Bắc, 104°42'34,743" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°31'59,858" vĩ độ Bắc, 104°42'27,862" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 291. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,622km.

Mốc giới số 291 là mốc đơn, loại C, cắm trên bờ Bắc kênh 79, tại điểm có tọa độ địa lý 10°32'00,476" vĩ độ Bắc, 104°42'23,706" kinh độ Đông và có độ cao là 2,90m.

Từ mốc giới số 291, đường biên giới hướng chung Tây - Tây Bắc, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°32'01,308" vĩ độ Bắc, 104°42'18,082" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°32'03,132" vĩ độ Bắc, 104°42'11,439" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°32'04,460" vĩ độ Bắc, 104°42'06,568" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến cọc dấu số 1, tại điểm có tọa độ địa lý 10°32'05,558" vĩ độ Bắc, 104°42'02,432" kinh độ Đông và có độ cao là 3,09m, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°32'06,959" vĩ độ Bắc, 104°41'57,293" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°32'08,475" vĩ độ Bắc, 104°41'51,652" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°32'09,924" vĩ độ Bắc, 104°41'46,400" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến cọc dấu số 2 tại điểm có tọa độ địa lý 10°32'11,192" vĩ độ Bắc, 104°41'41,648" kinh độ Đông và có độ cao là 2,61m; sau đó chuyển hướng Bắc - Đông Bắc, theo đường thẳng đến mốc giới số 292. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,465km.

Mốc giới số 292 là mốc đơn, loại C, cắm trong ruộng, tại điểm có tọa độ địa lý 10°32'15,769" vĩ độ Bắc, 104°41'42,731" kinh độ Đông và có độ cao là 2,80m.

Từ mốc giới số 292, đường biên giới hướng Tây, theo đường thẳng đến mốc giới số 292/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,679km.

Mốc giới số 292/1 là mốc phụ đơn, cắm trong ruộng, tại điểm có tọa độ địa lý 10°32'16,816" vĩ độ Bắc, 104°41'20,421" kinh độ Đông và có độ cao 2,77m.

Từ mốc giới số 292/1, đường biên giới hướng Tây, theo đường thẳng đến mốc giới số 292/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,507km.

Mốc giới số 292/2 là mốc phụ đơn, cắm trên bờ ruộng, tại điểm có tọa độ địa lý 10°32'17,607" vĩ độ Bắc, 104°41'03,760" kinh độ Đông và có độ cao là 2,63m.

Từ mốc giới số 292/2, đường biên giới hướng Tây, theo đường thẳng đến mốc giới số 293. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,523km.

Mốc giới số 293 là mốc đơn, loại C, cắm trong ruộng, tại điểm có tọa độ địa lý 10°32'18,425"vĩ độ Bắc, 104°40'46,570" kinh độ Đông và có độ cao là 2,61m.

Từ mốc giới số 293, đường biên giới hướng Tây, theo đường thẳng đến mốc giới số 293/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,838km.

Mốc giới số 293/1 là mốc phụ đơn, cắm trong ruộng, tại điểm có tọa độ địa lý 10°32'19,736" vĩ độ Bắc, 104°40'19,039" kinh độ Đông và có độ cao là 2,38m.

Từ mốc giới số 293/1, đường biên giới hướng Tây, theo đường thẳng đến mốc giới số 293/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,809km.

Mốc giới số 293/2 là mốc phụ đơn, cắm trên bờ Nam kênh 79, tại điểm có tọa độ địa lý 10°32'21,009" vĩ độ Bắc, 104°39'52,447" kinh độ Đông và có độ cao là 3,33m.

Từ mốc giới số 293/2, đường biên giới hướng Tây, theo đường thẳng đến mốc giới số 293/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,395km.

Mốc giới số 293/3 là mốc phụ đơn, cắm trên bờ ruộng, tại điểm có tọa độ địa lý 10°32'21,621" vĩ độ Bắc, 104°39'39,451" kinh độ Đông và có độ cao là 1,60m.

Từ mốc giới số 293/3, đường biên giới hướng Tây, theo đường thẳng đến mốc giới số 294. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,438km.

Mốc giới số 294 là mốc đơn, loại C, cắm trong ruộng, tại điểm có tọa độ địa lý 10°32'22,307"vĩ độ Bắc, 104°39'25,040" kinh độ Đông và có độ cao là 2,28m.

Từ mốc giới số 294, đường biên giới hướng Tây, theo đường thẳng đến mốc giới số 294/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,597km.

Mốc giới số 294/1 là mốc phụ đơn, cắm trên bờ Đông rạch Dứa (prêch Doun Tây), tại điểm có tọa độ địa lý 10°32'23,248" vĩ độ Bắc, 104°39'05,420" kinh độ Đông và có độ cao là 2,34m.

Từ mốc giới số 294/1, đường biên giới hướng Tây, theo đường thẳng đến mốc giới số 295. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,513km.

Mốc giới số 295 là mốc đơn, loại C, cắm trong ruộng, tại điểm có tọa độ địa lý 10°32'24,053" vĩ độ Bắc, 104°38'48,568" kinh độ Đông và có độ cao là 2,26m.

Đoạn biên giới từ mốc giới số 295 đến mốc giới số 301 chưa phân giới trên thực địa.

Mốc giới số 301 là mốc đơn, loại B (cặp cửa khẩu Giang Thành - Ton Hon), tại điểm có tọa độ địa lý 10°31'49,805" vĩ độ Bắc, 104°35'35,101" kinh độ Đông và có độ cao là 4,51m.

Từ mốc giới số 301, đường biên giới hướng chung Tây - Tây Nam, theo giữa kênh 79 đến mốc giới số 301/1. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,211km.

Mốc giới số 301/1 là mốc phụ đơn, cắm giữa kênh 79, tại điểm có tọa độ địa lý 10°31'47,800" vĩ độ Bắc, 104°35'28,499" kinh độ Đông và có độ cao là 2,14m.

Từ mốc giới số 301/1, đường biên giới hướng chung Tây - Tây Nam, theo giữa kênh 79 đến mốc giới số 301/2. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,172km.

Mốc giới số 301/2 là mốc phụ đơn, cắm giữa kênh 79, tại điểm có tọa độ địa lý 10°31'45,424" vĩ độ Bắc, 104°35'23,466" kinh độ Đông và có độ cao là 2,03m.

Từ mốc giới số 301/2, đường biên giới hướng chung Tây Nam, theo giữa kênh 79 đến mốc giới số 302. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,201km.

Mốc giới số 302 là mốc đơn, loại C, cắm giữa kênh 79, tại điểm có tọa độ địa lý 10°31'41,366" vĩ độ Bắc, 104°35'18,337" kinh độ Đông và có độ cao là 2,34m.

Từ mốc giới số 302, đường biên giới hướng chung Tây Nam, theo giữa kênh 79 đến mốc giới số 302/1. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,099km.

Mốc giới số 302/1 là mốc phụ đơn, cắm giữa kênh 79, tại điểm có tọa độ địa lý 10°31'39,049" vĩ độ Bắc, 104°35'16,077" kinh độ Đông và có độ cao là 1,17m.

Từ mốc giới số 302/1, đường biên giới hướng chung hướng Nam, theo giữa kênh 79 đến mốc giới số 302/2. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,358km.

Mốc giới số 302/2 là mốc phụ đơn, cắm giữa kênh 79, tại điểm có tọa độ địa lý 10°31'27,462" vĩ độ Bắc, 104°35'15,705" kinh độ Đông và có độ cao là 2,58m.

Từ mốc giới số 302/2, đường biên giới hướng chung hướng Nam, theo giữa kênh 79 đến mốc giới số 302/3. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,468km.

Mốc giới số 302/3 là mốc phụ đơn, cắm giữa kênh 79, tại điểm có tọa độ địa lý 10°31'12,255" vĩ độ Bắc, 104°35'14,693" kinh độ Đông và có độ cao là 1,82m.

Từ mốc giới số 302/3 đường biên giới hướng chung hướng Nam, theo giữa kênh 79 đến mốc giới số 302/4. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,319km.

Mốc giới số 302/4 là mốc phụ đơn, cắm giữa kênh 79 (cuối kênh), tại điểm có tọa độ địa lý 10°31'01,959" vĩ độ Bắc, 104°35'15,866" kinh độ Đông và có độ cao là 2,00m.

Từ mốc giới số 302/4, đường biên giới hướng chung hướng Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°31'00,134" vĩ độ Bắc, 104°35'15,992" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°30'58,835" vĩ độ Bắc, 104°35'15,921" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 302/5. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,584km.

Mốc giới số 302/5 là mốc phụ đơn, cắm tại mép phía Tây đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°30'43,023" vĩ độ Bắc, 104°35'14,444" kinh độ Đông và có độ cao là 2,04m.

Từ mốc giới số 302/5, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°30'39,809" vĩ độ Bắc, 104°35'14,108" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°30'36,624" vĩ độ Bắc, 104°35'13,504" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°30'35,734" vĩ độ Bắc, 104°35'13,246" kinh

độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 302/6. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,408km.

Mốc giới số 302/6 là mốc phụ đơn, cắm tại mép phía Tây đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°30'30,485" vĩ độ Bắc, 104°35'10,539" kinh độ Đông và có độ cao là 3,15m.

Từ mốc giới số 302/6, đường biên giới hướng chung Tây Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°30'27,637" vĩ độ Bắc, 104°35'09,035" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°30'23,925" vĩ độ Bắc, 104°35'06,315" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 302/7. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,482km.

Mốc giới số 302/7 là mốc phụ đơn, cắm tại mép phía Tây đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°30'17,458" vĩ độ Bắc, 104°35'01,730" kinh độ Đông và có độ cao là 1,41m.

Từ mốc giới số 302/7, đường biên giới hướng chung Tây Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°30'14,650" vĩ độ Bắc, 104°34'58,539" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 303. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,387km.

Mốc giới số 303 là mốc đơn, loại C, cắm tại mép phía Tây đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°30'10,283" vĩ độ Bắc, 104°34'51,326" kinh độ Đông và có độ cao là 2,54m.

Từ mốc giới số 303, đường biên giới hướng chung Tây - Tây Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°30'07,371" vĩ độ Bắc, 104°34'45,802" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°30'06,108" vĩ độ Bắc, 104°34'42,831" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°30'05,209" vĩ độ Bắc, 104°34'40,352" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 303/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,475km.

Mốc giới số 303/1 là mốc phụ đơn, cắm tại mép phía Bắc đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°30'04,235" vĩ độ Bắc, 104°34'36,994" kinh độ Đông và có độ cao là 2,30m.

Từ mốc giới số 303/1, đường biên giới hướng chung Tây - Tây Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°30'01,847" vĩ độ Bắc, 104°34'26,288"

kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°30'01,174" vĩ độ Bắc, 104°34'23,960" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng mốc giới số 303/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,528km.

Mốc giới số 303/2 là mốc phụ đơn, cắm tại mép phía Bắc đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°29'59,667" vĩ độ Bắc, 104°34'20,277" kinh độ Đông và có độ cao là 2,53m.

Từ mốc giới số 303/2, đường biên giới hướng chung Tây - Tây Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°29'55,718" vĩ độ Bắc, 104°34'12,213" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°29'54,775" vĩ độ Bắc, 104°34'10,427" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 303/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,399km.

Mốc giới số 303/3 là mốc phụ đơn, cắm tại mép phía Bắc đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°29'53,574" vĩ độ Bắc, 104°34'08,713" kinh độ Đông và có độ cao là 2,59m.

Từ mốc giới số 303/3, đường biên giới hướng Tây Nam, theo đường thẳng đến mốc giới số 303/4. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,314km.

Mốc giới số 303/4 là mốc phụ đơn, cắm tại mép phía Bắc đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°29'47,450" vĩ độ Bắc, 104°34'00,434" kinh độ Đông và có độ cao là 2,54m.

Từ mốc giới số 303/4, đường biên giới hướng chung Tây - Tây Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°29'42,865" vĩ độ Bắc, 104°33'53,704" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 303/5. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,301km.

Mốc giới số 303/5 là mốc phụ đơn, cắm tại mép phía Bắc đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°29'42,062"vĩ độ Bắc, 104°33'52,188" kinh độ Đông và có độ cao là 2,20m.

Từ mốc giới số 303/5, đường biên giới hướng chung Tây - Tây Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°29'39,705" vĩ độ Bắc, 104°33'46,094" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 303/6. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,360km.

Mốc giới số 303/6 là mốc phụ đơn, cắm tại mép phía Bắc đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°29'38,341" vĩ độ Bắc, 104°33'40,980" kinh độ Đông và có độ cao là 1,90m.

Từ mốc giới số 303/6, đường biên giới hướng Tây - Tây Nam, theo đường thẳng đến mốc giới số 304. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,201km.

Mốc giới số 304 là mốc đơn, loại C, cắm tại mép phía Bắc đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°29'34,768" vĩ độ Bắc, 104°33'35,430" kinh độ Đông và có độ cao là 2,03m.

Từ mốc giới số 304, đường biên giới hướng Nam - Tây Nam, theo đường thẳng, cắt rạch không tên (prêch Tờ Rô Hưng), đến mốc giới số 304/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,059km.

Mốc giới số 304/1 là mốc phụ đơn, cắm tại mép phía Tây đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°29'32,981" vĩ độ Bắc, 104°33'34,721" kinh độ Đông và có độ cao là 1,74m.

Từ mốc giới số 304/1, đường biên giới hướng Nam, theo đường thẳng đến mốc giới số 304/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,272km.

Mốc giới số 304/2 là mốc phụ đơn, cắm tại mép phía Tây đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°29'24,165" vĩ độ Bắc, 104°33'35,454" kinh độ Đông và có độ cao là 2,28m.

Từ mốc giới số 304/2, đường biên giới hướng Nam, theo đường thẳng đến mốc giới số 304/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,301km.

Mốc giới số 304/3 là mốc phụ đơn, cắm tại mép phía Tây đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°29'14,381" vĩ độ Bắc, 104°33'34,961" kinh độ Đông và có độ cao là 1,77m.

Từ mốc giới số 304/3, đường biên giới hướng Nam, theo đường thẳng đến mốc giới số 304/4. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,386km.

Mốc giới số 304/4 là mốc phụ đơn, cắm tại mép phía Tây đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°29'01,833" vĩ độ Bắc, 104°33'34,162" kinh độ Đông và có độ cao là 1,96m.

Từ mốc giới số 304/4, đường biên giới hướng Nam, theo đường thẳng đến mốc giới số 304/5. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,556km.

Mốc giới số 304/5 là mốc phụ đơn, cắm tại mép phía Tây đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°28'43,786" vĩ độ Bắc, 104°33'32,559" kinh độ Đông và có độ cao là 1,59m.

Từ mốc giới số 304/5, đường biên giới hướng Nam, theo đường thẳng đến mốc giới số 304/6. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,666km.

Mốc giới số 304/6 là mốc phụ đơn, cắm tại mép phía Tây đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°28'22,259" vĩ độ Bắc, 104°33'30,015" kinh độ Đông và có độ cao là 2,09m.

Từ mốc giới số 304/6, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°28'17,649" vĩ độ Bắc, 104°33'28,429" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°28'12,554" vĩ độ Bắc, 104°33'26,096" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°28'04,649" vĩ độ Bắc, 104°33'22,398" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°28'00,122" vĩ độ Bắc, 104°33'21,534" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 304/7. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,797km.

Mốc giới số 304/7 là mốc phụ đơn, cắm tại mép phía Tây đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°27'57,985" vĩ độ Bắc, 104°33'21,281" kinh độ Đông và có độ cao là 2,06m.

Từ mốc giới số 304/7, đường biên giới hướng Nam, theo đường thẳng đến mốc giới số 304/8. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,268km.

Mốc giới số 304/8 là mốc phụ đơn, cắm tại mép phía Tây đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°27'49,346" vĩ độ Bắc, 104°33'20,105" kinh độ Đông và có độ cao là 2,84m.

Từ mốc giới số 304/8, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°27'48,336" vĩ độ Bắc, 104°33'19,622" kinh độ Đông (trên bản đồ), tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°27'46,285" vĩ độ Bắc, 104°33'18,832" kinh độ Đông (trên bản đồ), tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°27'44,965" vĩ độ Bắc, 104°33'18,375" kinh độ Đông (trên bản đồ), rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 304/9. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,394km.

Mốc giới số 304/9 là mốc phụ đơn, cắm tại mép phía Tây đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°27'37,703" vĩ độ Bắc, 104°33'14,695" kinh độ Đông và có độ cao là 2,09m.

Từ mốc giới số 304/9, đường biên giới hướng Nam - Tây Nam, theo đường thẳng đến mốc giới số 305. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,364km.

Mốc giới số 305 là mốc đơn, loại C, cắm tại mép phía Tây đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°27'27,193" vĩ độ Bắc, 104°33'09,195" kinh độ Đông và có độ cao là 2,24m.

Từ mốc giới số 305, đường biên giới hướng chung Tây Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°27'22,800" vĩ độ Bắc, 104°33'05,726" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°27'19,288" vĩ độ Bắc, 104°33'02,532" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 305/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,423km.

Mốc giới số 305/1 là mốc phụ đơn, cắm tại mép phía Tây đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°27'16,678" vĩ độ Bắc, 104°33'00,208" kinh độ Đông và có độ cao là 1,93m.

Từ mốc giới số 305/1, đường biên giới hướng chung Tây Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°27'13,076" vĩ độ Bắc, 104°32'56,866" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 305/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,377km.

Mốc giới số 305/2 là mốc phụ đơn, cắm tại mép phía Tây đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°27'07,902" vĩ độ Bắc, 104°32'51,520" kinh độ Đông và có độ cao là 1,68m.

Từ mốc giới số 305/2, đường biên giới hướng chung Tây Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°27'02,253" vĩ độ Bắc, 104°32'45,611" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 305/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,495km.

Mốc giới số 305/3 là mốc phụ đơn, cắm tại mép phía Tây đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°26'56,682" vĩ độ Bắc, 104°32'39,829" kinh độ Đông và có độ cao là 1,84m.

Từ mốc giới số 305/3, đường biên giới hướng chung Tây - Tây Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°26'53,437" vĩ độ Bắc, 104°32'35,020"

kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°26'51,419" vĩ độ Bắc, 104°32'30,757" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 305/4. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,325km.

Mốc giới số 305/4 là mốc phụ đơn, cắm tại mép phía Bắc đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°26'51,397" vĩ độ Bắc, 104°32'30,620" kinh độ Đông và có độ cao là 2,01m.

Từ mốc giới số 305/4, đường biên giới hướng chung hướng Tây, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°26'51,308" vĩ độ Bắc, 104°32'26,158" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 305/5. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,372km.

Mốc giới số 305/5 là mốc phụ đơn, cắm tại mép phía Bắc đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°26'51,199" vĩ độ Bắc, 104°32'18,391" kinh độ Đông và có độ cao là 1,89m.

Từ mốc giới số 305/5 đường biên giới hướng chung hướng Tây, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°26'51,032" vĩ độ Bắc, 104°32'10,765" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 305/6. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,496km.

Mốc giới số 305/6 là mốc phụ đơn, cắm tại mép phía Bắc đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°26'50,238" vĩ độ Bắc, 104 32'02,126" kinh độ Đông và có độ cao là 1,61m.

Từ mốc giới số 305/6, đường biên giới hướng chung hướng Tây, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°26'49,839" vĩ độ Bắc, 104°31'57,414" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 305/7. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,290km.

Mốc giới số 305/7 là mốc phụ đơn, cắm tại mép phía Bắc đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°26'49,602" vĩ độ Bắc, 104°31'52,619" kinh độ Đông và có độ cao là 1,60m.

Từ mốc giới số 305/7, đường biên giới hướng chung hướng Tây, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°26'49,390" vĩ độ Bắc, 104°31'47,134" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 306. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,349km.

Mốc giới số 306 là mốc đơn, loại C, cắm tại mép phía Bắc đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°26'48,702" vĩ độ Bắc, 104°31'41,176" kinh độ Đông và có độ cao là 2,00m.

Từ mốc giới số 306, đường biên giới hướng chung Tây - Tây Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°26'45,044" vĩ độ Bắc, 104°31'34,771" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 306/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,508km.

Mốc giới số 306/1 là mốc phụ đơn, cắm tại mép phía Tây đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°26'40,225" vĩ độ Bắc, 104°31'26,813" kinh độ Đông và có độ cao là 1,70m.

Từ mốc giới số 306/1, đường biên giới hướng chung Tây - Tây Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°26'36,554" vĩ độ Bắc, 104°31'21,129" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°26'33,723" vĩ độ Bắc, 104°31'16,611" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 306/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,502km.

Mốc giới số 306/2 là mốc phụ đơn, cắm tại mép phía Tây đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°26'31,457" vĩ độ Bắc, 104°31'12,870" kinh độ Đông và có độ cao là 1,52m.

Từ mốc giới số 306/2, đường biên giới hướng chung Tây Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°26'24,971" vĩ độ Bắc, 104°31'05,755" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 306/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,598km.

Mốc giới số 306/3 là mốc phụ đơn, cắm tại mép phía Tây đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°26'16,727" vĩ độ Bắc, 104°31'00,214" kinh độ Đông và có độ cao là 1,69m.

Từ mốc giới số 306/3, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°26'09,195" vĩ độ Bắc, 104°30'56,418" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°25'59,432" vĩ độ Bắc, 104°30'51,572" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 306/4. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,793km.

Mốc giới số 306/4 là mốc phụ đơn, cắm tại mép phía Tây đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°25'53,627" vĩ độ Bắc, 104°30'48,574" kinh độ Đông và có độ cao là 1,86m.

Từ mốc giới số 306/4, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°25'45,748" vĩ độ Bắc, 104°30'44,376" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 307. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,523km.

Mốc giới số 307 là mốc đơn, loại C, cắm tại mép phía Tây đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°25'38,628 vĩ độ Bắc, 104°30'40,462" kinh độ Đông và có độ cao là 1,76m.

Từ mốc giới số 307, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°25'30,118" vĩ độ Bắc, 104°30'36,632" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 307/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,631km.

Mốc giới số 307/1 là mốc phụ đơn, cắm tại mép phía Tây đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°25'19,609" vĩ độ Bắc, 104°30'32,632" kinh độ Đông và có độ cao là 1,74m.

Từ mốc giới số 307/1, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°25'17,006" vĩ độ Bắc, 104°30'31,502" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°25'14,199" vĩ độ Bắc, 104°30'29,986" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°25'04,897" vĩ độ Bắc, 104°30'24,863" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 307/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,514km.

Mốc giới số 307/2 là mốc phụ đơn, cắm tại mép phía Tây đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°25'04,783" vĩ độ Bắc, 104°30'24,795" kinh độ Đông và có độ cao là 2,02m.

Từ mốc giới số 307/2, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°25'00,022" vĩ độ Bắc, 104°30'22,087" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 307/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,522km.

Mốc giới số 307/3 là mốc phụ đơn, cắm tại mép phía Tây đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°24'49,958" vĩ độ Bắc, 104°30'16,432" kinh độ Đông và có độ cao là 1,72m.

Từ mốc giới số 307/3, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°24'43,752" vĩ độ Bắc, 104°30'12,907" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°24'41,885" vĩ độ Bắc, 104°30'11,804" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°24'32,206" vĩ độ Bắc, 104°30'05,979" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 307/4. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,702km.

Mốc giới số 307/4 là mốc phụ đơn, cắm tại mép phía Tây đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°24'30,215" vĩ độ Bắc, 104°30'04,783" kinh độ Đông và có độ cao là 1,73m.

Từ mốc giới số 307/4, đường biên giới hướng chung Tây Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°24'29,903" vĩ độ Bắc, 104°30'04,658" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°24'27,921" vĩ độ Bắc, 104°30'03,216" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°24'26,242" vĩ độ Bắc, 104°30'02,065" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°24'23,991" vĩ độ Bắc, 104°30'00,361" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°24'23,172" vĩ độ Bắc, 104°29'59,693" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 307/5. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,315km.

Mốc giới số 307/5 là mốc phụ đơn, cắm tại phía Tây đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°24'22,046" vĩ độ Bắc, 104°29'58,578" kinh độ Đông và có độ cao là 1,81m.

Từ mốc giới số 307/5, đường biên giới hướng chung Tây Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°24'21,551" vĩ độ Bắc, 104°29'58,071" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°24'18,702" vĩ độ Bắc, 104°29'55,326" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 308. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,258km.

Mốc giới số 308 là mốc đơn, loại C, cắm tại mép phía Bắc đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°24'16,036" vĩ độ Bắc, 104°29'52,659" kinh độ Đông và có độ cao là 2,37m.

Từ mốc giới số 308, đường biên giới hướng chung Tây Bắc, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°24'16,047" vĩ độ Bắc, 104°29'52,160" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°24'16,327" vĩ độ Bắc, 104°29'51,690" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°24'18,049" vĩ độ Bắc, 104°29'49,374" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°24'19,377" vĩ độ Bắc, 104°29'47,641" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°24'20,313" vĩ độ Bắc, 104°29'46,640" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°24'21,532" vĩ độ Bắc, 104°29'45,511" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°24'22,408" vĩ độ Bắc, 104°29'44,801" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°24'23,327" vĩ độ Bắc, 104°29'44,065" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 308/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,389km.

Mốc giới số 308/1 là mốc phụ đơn, cắm tại mép phía Đông đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°24'24,393" vĩ độ Bắc, 104°29'43,338" kinh độ Đông và có độ cao là 1,87m.

Từ mốc giới số 308/1, đường biên giới hướng chung Tây Bắc, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°24'25,018" vĩ độ Bắc, 104°29'42,761" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°24'26,248" vĩ độ Bắc, 104°29'41,665" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°24'27,461" vĩ độ Bắc, 104°29'40,679" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°24'29,083" vĩ độ Bắc, 104°29'39,400" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°24'31,157" vĩ độ Bắc, 104°29'37,864" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°24'33,117" vĩ độ Bắc, 104°29'36,533" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 308/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,435km.

Mốc giới số 308/2 là mốc phụ đơn, cắm tại mép phía Đông đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°24'35,792" vĩ độ Bắc, 104°29'34,906" kinh độ Đông và có độ cao là 1,94m.

Từ mốc giới số 308/2, đường biên giới hướng chung Bắc - Tây Bắc, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°24'38,394" vĩ độ Bắc, 104°29'33,282" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý

10°24'41,765" vĩ độ Bắc, 104°29'31,191" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°24'43,188" vĩ độ Bắc, 104°29'30,444" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°24'45,621" vĩ độ Bắc, 104°29'30,078" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°24'47,751" vĩ độ Bắc, 104°29'29,086" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 308/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,503km.

Mốc giới số 308/3 là mốc phụ đơn, cắm tại mép phía Đông đường mòn, tại điểm có tọa độ địa lý 10°24'50,208" vĩ độ Bắc, 104°29'27,447" kinh độ Đông và có độ cao là 2,08m.

Từ mốc giới số 308/3, đường biên giới hướng chung Tây Bắc, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°24'52,956" vĩ độ Bắc, 104°29'25,319" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 10°24'56,485" vĩ độ Bắc, 104°29'22,872" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 308/4. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,385km.

Mốc giới số 308/4 là mốc phụ đơn, cắm giữa rạch không tên, tại điểm có tọa độ địa lý 10°25'00,438" vĩ độ Bắc, 104°29'20,108" kinh độ Đông và có độ cao là 0,86m.

Từ mốc giới số 308/4, đường biên giới hướng chung Đông - Đông Bắc, theo giữa rạch không tên đến mốc giới số 309. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,071km.

Mốc giới số 309 là mốc đơn, loại C, cắm giữa rạch không tên (prêch Slak Khmao), tại điểm có tọa độ địa lý 10°25'01,016" vĩ độ Bắc, 104°29'22,140" kinh độ Đông và có độ cao là 2,04m.

Từ mốc giới số 309, đường biên giới hướng chung Bắc - Tây Bắc, theo giữa rạch không tên (prêch Slak Khmao) đến cọc dấu số 1 tại điểm có tọa độ địa lý 10°25'07,980" vĩ độ Bắc, 104°29'18,997" kinh độ Đông và có độ cao là 1,10m; sau đó chuyển hướng Đông - Đông Bắc, theo giữa rạch không tên đến cọc dấu số 2 tại điểm có tọa độ địa lý 10°25'08,896" vĩ độ Bắc, 104°29'21,344" kinh độ Đông và có độ cao là 0,51m; sau đó chuyển hướng Bắc, theo đường thẳng đến mốc giới số 310. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,451km, trong đó đoạn biên giới trên bộ có chiều dài là 0,137km, đoạn biên giới theo sông suối có chiều dài là 0,314km.

Mốc giới số 310 là mốc đơn, loại C, cắm trên bờ ruộng, tại điểm có tọa độ địa lý 10°25'13,325" vĩ độ Bắc, 104°29'20,904" kinh độ Đông và có độ cao là 1,51m.

Từ mốc giới số 310, đường biên giới hướng Tây Bắc, theo đường thẳng đến mốc giới số 310/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,570km.

Mốc giới số 310/1 là mốc phụ đơn, cắm trong ruộng, tại điểm có tọa độ địa lý 10°25'26,672" vĩ độ Bắc, 104°29'07,890" kinh độ Đông và có độ cao là 1,85m.

Từ mốc giới số 310/1, đường biên giới hướng Tây Bắc, theo đường thẳng đến mốc giới số 310/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,570km.

Mốc giới số 310/2 là mốc phụ đơn, cắm trong ruộng, tại điểm có tọa độ địa lý 10°25'40,020" vĩ độ Bắc, 104°28'54,870" kinh độ Đông và có độ cao là 1,81m.

Từ mốc giới số 310/2, đường biên giới hướng Tây Bắc, theo đường thẳng đến mốc giới số 311. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,565km.

Mốc giới số 311 là mốc đơn, loại C, cắm trong bãi đất ngập nước, tại điểm có tọa độ địa lý 10°25'53,253" vĩ độ Bắc, 104°28'41,968" kinh độ Đông và có độ cao là 1,73m.

Từ mốc giới số 311, đường biên giới hướng Tây, theo đường thẳng đến mốc giới số 311/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,400km.

Mốc giới số 311/1 là mốc phụ đơn, cắm trong bãi đất ngập nước, tại điểm có tọa độ địa lý 10°25'51,100" vĩ độ Bắc, 104°28'28,982" kinh độ Đông và có độ cao là 1,66m.

Từ mốc giới số 311/1, đường biên giới hướng Tây, theo đường thẳng đến mốc giới số 311/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,400km.

Mốc giới số 311/2 là mốc phụ đơn, cắm trong bãi đất ngập nước, tại điểm có tọa độ địa lý 10°25'48,868" vĩ độ Bắc, 104°28'16,025" kinh độ Đông và có độ cao là 1,57m.

Từ mốc giới số 311/2, đường biên giới hướng Tây, theo đường thẳng đến mốc giới số 311/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,400km.

Mốc giới số 311/3 là mốc phụ đơn, cắm trong bãi đất ngập nước, tại điểm có tọa độ địa lý 10°25'46,677" vĩ độ Bắc, 104°28'03,071" kinh độ Đông và có độ cao là 1,49m.

Từ mốc giới số 311/3, đường biên giới hướng Tây, theo đường thẳng đến mốc giới số 312. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,397km.

Mốc giới số 312 là mốc đơn, loại C, cắm trong ruộng, tại điểm có tọa độ địa lý 10°25'44,500" vĩ độ Bắc, 104°27'50,190" kinh độ Đông và có độ cao là 1,70m.

Từ mốc giới số 312, đường biên giới hướng Tây - Tây Nam, theo đường thẳng đến mốc giới số 312/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,146km.

Mốc giới số 312/1 là mốc phụ đơn, cắm trong ruộng, tại điểm có tọa độ địa lý 10°25'43,299" vĩ độ Bắc, 104°27'45,538" kinh độ Đông và có độ cao là 1,18m.

Từ mốc giới số 312/1, đường biên giới hướng Tây - Tây Nam, theo đường thẳng đến mốc giới số 312/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,146km.

Mốc giới số 312/2 là mốc phụ đơn, cắm trong bãi đất trống, tại điểm có tọa độ địa lý 10°25'42,096" vĩ độ Bắc, 104°27'40,887" kinh độ Đông và có độ cao là 1,78m.

Từ mốc giới số 312/2, đường biên giới hướng Tây - Tây Nam, theo đường thẳng đến mốc giới số 312/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,144km.

Mốc giới số 312/3 là mốc phụ đơn, cắm trên bãi ngập nước, tại điểm có tọa độ địa lý 10°25'40,918" vĩ độ Bắc, 104°27'36,310" kinh độ Đông và có độ cao là 0,64m.

Từ mốc giới số 312/3, đường biên giới hướng Tây - Tây Nam, theo đường thẳng đến mốc giới số 312/4. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,145km.

Mốc giới số 312/4 là mốc phụ đơn, cắm trong bãi đất ngập nước, tại điểm có tọa độ địa lý 10°25'39,731" vĩ độ Bắc, 104°27'31,709" kinh độ Đông và có độ cao là 1,53m.

Từ mốc giới số 312/4, đường biên giới hướng Tây - Tây Nam, theo đường thẳng đến mốc giới số 312/5. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,165km.

Mốc giới số 312/5 là mốc phụ đơn, cắm trong bãi đất ngập nước, tại điểm có tọa độ địa lý 10°25'38,373" vĩ độ Bắc, 104°27'26,447" kinh độ Đông và có độ cao là 0,74m.

Từ mốc giới số 312/5, đường biên giới hướng Tây - Tây Nam, theo đường thẳng đến mốc giới số 312/6. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,168km.

Mốc giới số 312/6 là mốc phụ đơn, cắm trong bãi đất ngập nước, tại điểm có tọa độ địa lý 10°25'36,992" vĩ độ Bắc, 104°27'21,091" kinh độ Đông và có độ cao là 1,47m.

Từ mốc giới số 312/6, đường biên giới hướng Tây - Tây Nam, theo đường thẳng đến mốc giới số 312/7. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,123km.

Mốc giới số 312/7 là mốc phụ đơn, cắm trong bãi đất ngập nước, tại điểm có tọa độ địa lý 10°25'35,977" vĩ độ Bắc, 104°27'17,167" kinh độ Đông và có độ cao là 1,56m.

Từ mốc giới số 312/7, đường biên giới hướng Tây - Tây Nam, theo đường thẳng đến mốc giới số 313. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,124km.

Mốc giới số 313 là mốc đơn, loại A, cắm tại cặp cửa khẩu quốc tế Hà Tiên (Việt Nam) - Prêch Chạk (Campuchia), là điểm giao giữa quốc lộ số 80 (Việt Nam) và đường số 33 (Campuchia) với đường biên giới, tại điểm có tọa độ địa lý 10°25'34,956" vĩ độ Bắc, 104°27'13,207" kinh độ Đông và có độ cao là 3,67m.

Từ mốc giới số 313, đường biên giới hướng Tây - Tây Nam, theo đường thẳng đến mốc giới số 313/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,195km.

Mốc giới số 313/1 là mốc phụ đơn, cắm trong bãi đất ngập nước, tại điểm có tọa độ địa lý 10° 25'33,591" vĩ độ Bắc, 104° 27'06,957" kinh độ Đông và có độ cao là 1,93m.

Từ mốc giới số 313/1, đường biên giới hướng Tây - Tây Nam, theo đường thẳng đến mốc giới số 313/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,167km.

Mốc giới số 313/2 là mốc phụ đơn, cắm trong bãi đất ngập nước, tại điểm có tọa độ địa lý 10°25'32,415" vĩ độ Bắc, 104°27'01,580" kinh độ Đông và có độ cao là 1,93m.

Từ mốc giới số 313/2, đường biên giới hướng Tây - Tây Nam, theo đường thẳng đến mốc giới số 313/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,209km.

Mốc giới số 313/3 là mốc phụ đơn, cắm trong bãi đất ngập nước, tại điểm có tọa độ địa lý 10°25'30,950" vĩ độ Bắc, 104°26'54,879" kinh độ Đông và có độ cao là 2,07m.

Từ mốc giới số 313/3, đường biên giới hướng Tây - Tây Nam, theo đường thẳng đến mốc giới số 313/4. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,200km.

Mốc giới số 313/4 là mốc phụ đơn, cắm trên bờ ruộng, tại điểm có tọa độ địa lý 10°25'29,548" vĩ độ Bắc, 104°26'48,468" kinh độ Đông và có độ cao là 2,40m.

Từ mốc giới số 313/4, đường biên giới hướng Tây - Tây Nam, theo đường thẳng đến mốc giới số 313/5. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,136km.

Mốc giới số 313/5 là mốc phụ đơn, cắm trong bãi đất ngập nước, tại điểm có tọa độ địa lý 10°25'28,598" vĩ độ Bắc, 104°26'44,099" kinh độ Đông và có độ cao là 1,81m.

Từ mốc giới số 313/5, đường biên giới hướng Tây - Tây Nam, theo đường thẳng đến mốc giới số 313/6. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,184km.

Mốc giới số 313/6 là mốc phụ đơn, cắm trong bãi đất ngập nước, tại điểm có tọa độ địa lý 10°25'27,300" vĩ độ Bắc, 104°26'38,183" kinh độ Đông và có độ cao là 1,86m.

Từ mốc giới số 313/6, đường biên giới hướng Tây - Tây Nam, theo đường thẳng đến mốc giới số 313/7. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,176km.

Mốc giới số 313/7 là mốc phụ đơn, cắm trong bãi đất ngập nước, tại điểm có tọa độ địa lý 10°25'26,067" vĩ độ Bắc, 104°26'32,524" kinh độ Đông và có độ cao là 2,03m.

Từ mốc giới số 313/7, đường biên giới hướng Tây - Tây Nam, theo đường thẳng đến mốc giới số 314. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,186km.

Mốc giới số 314 là mốc đơn, loại đặc biệt, là điểm kết thúc của đường biên giới trên đất liền giữa Việt Nam và Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 10°25'24,764" vĩ độ Bắc, 104°26'26,549" kinh độ Đông và có độ cao là 4,54m.

Điều 10

Hiệu lực của bản đồ

Trong phạm vi đường biên giới đã hoàn thành phân giới, cắm mốc được ghi nhận tại Điều 9 của Nghị định thư này, phù hợp với quy định nêu tại Khoản 4 Điều IV Hiệp ước năm 2005, các mảnh Bản đồ địa hình biên giới tỷ lệ 1/25.000 tại *Phụ lục 1* của Nghị định thư này sẽ thay thế các mảnh bản đồ hoặc một phần của mảnh bản đồ tương ứng với các đoạn biên giới đã được phân giới,

cắm mốc nêu trên trong số 26 mảnh bản đồ Bonne tỷ lệ 1/100.000 và 40 mảnh bản đồ UTM tỷ lệ 1/50.000 đính kèm Hiệp ước năm 1985; thay thế các phần tương ứng trong số 04 sơ đồ đính kèm Hiệp ước năm 2005 và thay thế 31 sơ đồ đính kèm Hiệp ước bổ sung năm 2019.

Điều 11

Về các đoạn biên giới chưa hoàn thành phân giới cắm mốc

1. Căn cứ Hiệp ước năm 1985, Hiệp ước năm 2005 và Hiệp ước bổ sung năm 2019, hai Bên sẽ tiếp tục phối hợp hoàn thành toàn bộ công tác phân giới cắm mốc các đoạn biên giới chưa được mô tả tại Điều 9 của Nghị định thư này và chưa được thể hiện trên bộ Bản đồ địa hình biên giới tỷ lệ 1/25.000, cụ thể:

1.1. Đối với các đoạn biên giới đã thống nhất kết quả rà soát việc chuyển vẽ đường biên giới từ bản đồ Bonne tỷ lệ 1/100.000 sang bản đồ UTM tỷ lệ 1/50.000 thì đường biên giới tại các đoạn biên giới này được xác định như kết quả rà soát việc chuyển vẽ.

1.2. Đối với các đoạn biên giới theo sông suối, đường biên giới được xác định theo quy định tại Khoản 1, Điều I Hiệp ước năm 2005.

1.3. Đối với đoạn biên giới từ mốc 241 đến vị trí dự kiến cắm mốc 245 (khu vực giữa sông Mê Kông và sông Hậu (Bassac) tại An Giang - Kandal), đường biên giới được xác định theo quy định tại Khoản 1.4, Điều II Hiệp ước năm 2005.

1.4. Đối với các đoạn biên giới không thuộc các trường hợp tại Điểm 1.1, 1.2 và 1.3, Khoản 1 Điều này, đường biên giới được xác định theo quy định tại Khoản 1, Điều III Hiệp ước năm 2005.

2. Danh sách các đoạn biên giới chưa hoàn thành phân giới cắm mốc được lập thành *Phụ lục 5* đính kèm Nghị định thư này.

PHẦN III

QUẢN LÝ, BẢO VỆ KIỂM TRA ĐƯỜNG BIÊN GIỚI VÀ HỆ THỐNG MỐC BIÊN GIỚI

Điều 12

Về quản lý và bảo vệ đường biên, mốc giới

1. Sau khi Nghị định thư này có hiệu lực, hai Bên sẽ căn cứ vào đường biên giới được mô tả tại Điều 9 của Nghị định thư như thể hiện trên bộ Bản đồ địa hình biên giới tỷ lệ 1/25.000 đính kèm để tiến hành công tác quản lý, bảo vệ đường biên giới, mốc biên giới.

2. Đối với những đoạn biên giới chưa hoàn thành phân giới cắm mốc, việc quản lý đường biên giới sẽ được tiếp tục thực hiện theo Khoản 5 Điều III Hiệp ước 2005.

Điều 13

Về kiểm tra liên hợp đường biên giới

1. Sau khi Nghị định thư này có hiệu lực, 10 (mười) năm một lần hoặc trong trường hợp cần thiết, Chính phủ hai nước sẽ thành lập Đoàn kiểm tra chung để cùng tiến hành kiểm tra đường biên giới. Thủ tục thành lập Đoàn kiểm tra liên hợp, nội dung, phương pháp làm việc và các vấn đề liên quan khác do hai Bên thỏa thuận bằng văn bản qua đường ngoại giao.

2. Trong trường hợp có những biến động về địa hình trên thực địa, hai bên sẽ lập Nghị định thư chung để ghi nhận kết quả kiểm tra, trong đó mô tả lại về đặc trưng địa hình mà đường biên giới đi qua. Sau khi được cấp có thẩm quyền của hai nước phê chuẩn, Nghị định thư kiểm tra sẽ trở thành văn bản bổ sung và là một bộ phận không thể tách rời của Nghị định thư này.

Điều 14

Tính bất biến của đường biên giới

Sau khi Nghị định thư này có hiệu lực, bất kỳ sự biến đổi nào của địa hình, sông, suối biên giới tại thực địa đều không làm thay đổi đường biên giới và vị trí mốc giới trừ trường hợp hai Bên có thỏa thuận khác.

PHẦN IV

CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 15

Giá trị pháp lý của Nghị định thư và các phụ lục đính kèm

1. Nghị định thư này là một bộ phận cấu thành không thể tách rời của Hiệp ước năm 1985; Hiệp ước năm 2005 và Hiệp ước bổ sung năm 2019.

2. Các phụ lục nêu tại Điều 2, Điều 3, Điều 6 và Điều 11 nêu trên là bộ phận cấu thành không thể tách rời của Nghị định thư này.

Điều 16

Quy định về giải quyết tranh chấp

Trong trường hợp có sự khác biệt về giải thích hoặc thực hiện Nghị định thư này, hai Bên sẽ giải quyết bằng các biện pháp hòa bình phù hợp với luật pháp quốc tế.

Điều 17

Hiệu lực của Nghị định thư

Nghị định thư này phải được phê chuẩn và có hiệu lực kể từ ngày trao đổi văn kiện phê chuẩn.

Làm tại Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2019, thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Khmer, các văn bản đều có giá trị như nhau.

THAY MẶT **NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**	**THAY MẶT** **VƯƠNG QUỐC CAMPUCHIA**
Lê Hoài Trung **Thứ trưởng Bộ Ngoại giao,** **Chủ tịch Uỷ ban liên hợp phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam - Campuchia**	**Var Kim Hong** **Bộ trưởng cao cấp,** **Chủ tịch Uỷ ban liên hợp phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền Campuchia - Việt Nam**

PHỤ LỤC 3

đính kèm

NGHỊ ĐỊNH THƯ PHÂN GIỚI CẮM MỐC BIÊN GIỚI TRÊN ĐẤT LIỀN GIỮA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ VƯƠNG QUỐC CAMPUCHIA

BẢNG THÀNH QUẢ TỌA ĐỘ, ĐỘ CAO MỐC GIỚI

ỦY BAN LIÊN HỢP PHÂN GIỚI CẮM MỐC BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN VIỆT NAM - CAMPUCHIA

Năm 2019

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
Giao điểm đường biên giới Việt Nam-Campuchia-Lào	Mảnh 01, trên đường biên giới	1625161,02 775331,60	14 41 09,800 107 33 23,790	223 18 52,150	1033,73	0/1	1081,00	0
0/1	Mảnh 01, trên đường biên giới	1624408,88 774622,46	14 40 45,607 107 32 59,819	180 12 17,233	691,06	0/2	897,12	0
0/2	Mảnh 01, trên đường biên giới	1623717,82 774619,99	14 40 23,137 107 32 59,477	139 34 03,145	787,34	0/3	916,43	0
0/3	Mảnh 01, trên đường biên giới	1623118,52 775130,62	14 40 03,462 107 33 16,306	208 33 49,861	987,94	0/4	920,38	0
0/4	Mảnh 01, trên đường biên giới	1622250,83 774658,25	14 39 35,421 107 33 00,202	173 27 38,070	1283,03	1	903,07	0
1	Mảnh 01, trên đường biên giới	1620978,15 774804,37	14 38 53,918 107 33 04,602	215 54 43,757	401,44	1/1	902,46	0
1/1	Mảnh 01, trên đường biên giới	1620651,02 774568,91	14 38 43,432 107 32 56,616	211 02 43,280	1375,19	1/2	871,65	0
1/2	Mảnh 01, trên đường biên giới	1619472,81 773859,70	14 38 05,379 107 32 32,488	263 48 04,156	513,89	1/3	784,54	0
1/3	Mảnh 01, trên đường biên giới	1619417,32 773348,81	14 38 03,762 107 32 15,405	155 40 34,195	1014,92	1/4	804,92	0
1/4	Mảnh 02, trên đường biên giới	1618492,49 773766,85	14 37 33,536 107 32 29,020	208 37 38,839	747,97	2	834,92	0
2	Mảnh 02, trên đường biên giới	1617835,96 773408,49	14 37 12,318 107 32 16,807	118 54 13,031	715,79	2/1	905,96	0
2/1	Mảnh 02, trên đường biên giới	1617489,99 774035,12	14 37 00,840 107 32 37,604	168 03 16,261	635,61	2/2	916,87	0
2/2	Mảnh 02, trên đường biên giới	1616868,14 774166,68	14 36 40,571 107 32 41,764	218 20 43,564	859,88	2/3	935,27	0
2/3	Mảnh 02, trên đường biên giới	1616193,75 773633,21	14 36 18,836 107 32 23,698	225 07 08,714	605,57	2/4	894,09	0
2/4	Mảnh 02, trên đường biên giới	1615766,44 773204,12	14 36 05,097 107 32 09,210	255 10 50,647	1151,46	2/5	917,57	0
2/5	Mảnh 02, trên đường biên giới	1615471,93 772090,96	14 35 55,923 107 31 31,930	207 45 46,634	798,13	2/6	922,42	0
2/6	Mảnh 02, trên đường biên giới	1614765,68 771719,18	14 35 33,092 107 31 19,254	216 50 03,020	1003,97	3	780,40	0
3	Mảnh 02, trên đường biên giới	1613962,13 771117,30	14 35 07,179 107 30 58,859	128 29 20,978	717,33	3/1	787,98	0
3/1	Mảnh 02, trên đường biên giới	1613515,69 771678,77	14 34 52,460 107 31 17,441	175 39 25,082	977,19	3/2	802,60	0
3/2	Mảnh 02, trên đường biên giới	1612541,31 771752,77	14 34 20,748 107 31 19,552	174 22 59,516	743,40	3/3	743,57	0
3/3	Mảnh 02, trên đường biên giới	1611801,48 771825,53	14 33 56,664 107 31 21,707	162 37 27,277	575,65	3/4	753,69	0
3/4	Mảnh 02, trên đường biên giới	1611252,10 771997,44	14 33 38,737 107 31 27,242	136 00 17,430	1164,07	3/5	751,25	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
3/5	Mảnh 02, trên đường biên giới	1610414,67 772806,00	14 33 11,215 107 31 53,927	196 37 16,238	877,32	3/6	687,54	0
3/6	Mảnh 02, trên đường biên giới	1609574,01 772555,05	14 32 43,968 107 31 45,238	191 28 50,322	984,04	4	635,46	0
4	Mảnh 02, trên đường biên giới	1608609,66 772359,19	14 32 12,680 107 31,38,343	215 41 48,964	709,31	4/1	650,17	0
4/1	Mảnh 02, trên đường biên giới	1608033,62 771945,31	14 31 54,098 107 31 24,314	188 46 19,391	1277,02	4/2	669,51	0
4/2	Mảnh 02, trên đường biên giới	1606771,54 771750,56	14 31 13,127 107 31 17,347	229 51 23,306	365,33	4/3	656,28	0
4/3	Mảnh 02, trên đường biên giới	1606536,01 771471,29	14 31 05,569 107 31 07,938	211 52 32,776	811,11	4/4	679,43	0
4/4	Mảnh 02, trên đường biên giới	1605847,22 771042,96	14 30 43,324 107 30 53,388	247 10 24,941	943,19	5	688,26	0
5	Mảnh 02, trên đường biên giới	1605481,32 770173,64	14 30 31,736 107 30 24,236	152 57 36,338	1367,92	5/1	703,99	0
5/1	Mảnh 04, trên đường biên giới	1604262,93 770795,51	14 29 51,894 107 30 44,547	212 00 03,610	762,55	5/2	702,38	0
5/2	Mảnh 04, trên đường biên giới	1603816,26 770391,41	14 29 31,010 107 30 30,822	204 32 50,178	1290,60	6	654,52	0
6	Mảnh 04, trên đường biên giới	1602442,31 769855,24	14 28 53,025 107 30 12,498	184 01 20,365	669,47	6/1	1020,65	0
6/1	Mảnh 04, trên đường biên giới	1601774,49 769808,28	14 28 31,325 107 30 10,687	187 46 32,388	1381,50	6/2	933,91	0
6/2	Mảnh 04, trên đường biên giới	1600405,69 769621,37	14 27 46,880 107 30 03,951	152 47 24,482	624,69	6/3	670,77	0
6/3	Mảnh 04, trên đường biên giới	1599850,13 769907,01	14 27 28,712 107 30 13,281	201 25 48,018	1200,88	6/4	855,18	0
6/4	Mảnh 04, trên đường biên giới	1598732,27 769468,25	14 26 52,517 107 29 58,232	193 52 38,841	1416,87	6/5	829,87	0
6/5	Mảnh 04, trên đường biên giới	1597356,76 769128,42	14 26 07,907 107 29 46,393	212 32 58,461	1239,60	6/6	806,83	0
6/6	Mảnh 04, trên đường biên giới	1596311,87 768461,48	14 25 34,164 107 29 23,761	185 35 59,914	1141,09	6/7	934,23	0
6/7	Mảnh 04, trên đường biên giới	1595176,23 768350,13	14 24 57,273 107 29 19,635	185 59 52,461	1110,42	6/8	875,87	0
6/8	Mảnh 04, trên đường biên giới	1594071,89 768234,10	14 24 21,401 107 29 15,365	254 12 51,448	836,86	7	940,96	0
7	Mảnh 04, trên đường biên giới	1593844,23 767428,80	14 24 14,281 107 28 48,415	290 56 07,394	482,96	7/1	964,25	0
7/1	Mảnh 04, trên đường biên giới	1594016,80 766977,72	14 24 20,050 107 28 33,428	300 48 45,873	573,90	7/2	925,06	0
7/2	Mảnh 03, trên đường biên giới	1594310,77 766484,83	14 24 29,782 107 28 17,088	232 16 55,849	658,99	7/3	901,52	0
7/3	Mảnh 03, trên đường biên giới	1593907,62 765963,55	14 24 16,854 107 27 59,551	284 05 47,278	715,32	7/4	830,63	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
7/4	Mảnh 03, trên đường biên giới	1594081,84 765269,77	14 24 22,761 107 27 36,466	341 37 33,166	860,83	8	807,38	0
8	Mảnh 03, trên đường biên giới	1594898,78 764998,42	14 24 49,422 107 27 27,704	355 48 37,374	693,56	8/1	846,79	0
8/1	Mảnh 03, trên đường biên giới	1595590,49 764947,75	14 25 11,934 107 27 26,260	304 41 40,777	1175,52	9	792,66	0
9	Mảnh 03, trên đường biên giới	1596259,60 763981,24	14 25 34,029 107 26 54,248	237 56 28,735	974,21	9/1	923,15	0
9/1	Mảnh 03, trên đường biên giới	1595742,50 763155,59	14 25 17,498 107 26 26,514	235 16 35,852 229 48 00,244	1092,72 984,62	10(1) 10(2)	818,07	0
10(1)	Mảnh 03, trong lãnh thổ Campuchia	1595120,07 762257,47	14 24 57,566 107 25 56,326	95 07 29,096 216 14 43,044	146,66 1448,64	10(2) 10/1(1)	610,23	25,98
10(2)	Mảnh 03, trên đường biên giới	1595106,97 762403,54	14 24 57,090 107 26 01,196	220 57 12,339 219 36 04,235	1529,60 1500,97	10/1(1) 10/1(2)	605,67	0
10/1(1)	Mảnh 03, trong lãnh thổ Campuchia	1593951,75 761400,97	14 24 19,865 107 25 27,337	91 36 04,364 148 37 04,462	45,81 753,52	10/1(2) 10/2(1)	614,68	18,67
10/1(2)	Mảnh 03, trong lãnh thổ Việt Nam	1593950,47 761446,76	14 24 19,808 107 25 28,864	151 38 12,677 148 44 09,076	729,59 718,35	10/2(1) 10/2(2)	614,90	27,14
10/2(1)	Mảnh 03, trong lãnh thổ Campuchia	1593308,46 761793,36	14 23 58,810 107 25 40,203	43 07 45,197 163 23 20,098	38,34 882,70	10/2(2) 10/3(1)	638,04	18,13
10/2(2)	Mảnh 03, trong lãnh thổ Việt Nam	1593336,44 761819,57	14 23 59,711 107 25 41,087	165 29 29,113 162 36 00,024	902,62 930,17	10/3(1) 10/3(2)	630,05	20,21
10/3(1)	Mảnh 03, trong lãnh thổ Campuchia	1592462,60 762045,70	14 23 31,216 107 25 48,324	104 49 25,521 164 50 52,151	53,82 994,90	10/3(2) 11(1)	660,12	19,70
10/3(2)	Mảnh 03, trong lãnh thổ Việt Nam	1592448,83 762097,73	14 23 30,750 107 25 50,055	167 36 18,774 166 58 59,703	969,13 1016,76	11(1) 11(2)	679,57	34,12
11(1)	Mảnh 06, trong lãnh thổ Campuchia	1591502,29 762305,75	14 22 59,897 107 25 56,662	154 32 31,934 156 26 59,468	48,83 273,71	11(2) 11/1	695,53	20,51
11(2)	Mảnh 06, trên đường biên giới	1591458,20 762326,74	14 22 58,456 107 25 57,347	156 51 50,263	224,91	11/1	709,90	0
11/1	Mảnh 06, trên đường biên giới	1591251,38 762415,11	14 22 51,700 107 26 00,222	231 26 04,315	730,34	11/2	798,17	0
11/2	Mảnh 06, trên đường biên giới	1590796,08 761844,06	14 22 37,089 107 25 41,011	223 50 37,581	1010,27	11/3	825,91	0
11/3	Mảnh 05, trên đường biên giới	1590067,44 761144,25	14 22 13,632 107 25 17,410	215 26 35,854	1001,35	11/4	897,51	0
11/4	Mảnh 05, trên đường biên giới	1589251,65 760563,57	14 21 47,299 107 24 57,753	273 47 26,737	823,89	12	1206,22	0
12	Mảnh 05, trên đường biên giới	1589306,12 759741,48	14 21 49,350 107 24 30,347	177 26 13,094	1233,94	12/1	1389,46	0
12/1	Mảnh 05, trên đường biên giới	1588073,41 759796,66	14 21 09,242 107 24 31,759	205 52 20,778	1004,45	12/2	1256,57	0
12/2	Mảnh 05, trên đường biên giới	1587169,84 759358,35	14 20 39,999 107 24 16,824	207 42 19,310	1922,48	12/3	1183,12	0
12/3	Mảnh 05, trên đường biên giới	1585467,57 758464,54	14 19 44,947 107 23 46,421	231 07 25,198	764,94	12/4	1093,67	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
12/4	Mảnh 05, trên đường biên giới	1584967,46 757869,03	14 19 29,533 107 23 26,392	158 21 37,226	2182,51	12/5	1088,99	0
12/5	Mảnh 05, trên đường biên giới	1582958,77 758673,87	14 18 23,286 107 23 52,536	127 37 21,541	1116,03	12/6	686,62	0
12/6	Mảnh 05, trên đường biên giới	1582277,48 759557,82	14 18 00,831 107 24 21,782	175 37 59,896	724,85	12/7	378,11	0
12/7	Mảnh 05, trên đường biên giới	1581554,73 759613,01	14 17 37,308 107 24 23,372	180 24 58,100	302,91	12/8	358,82	0
12/8	Mảnh 05, trên đường biên giới	1581251,83 759610,81	14 17 27,458 107 24 23,194	171 09 34,095	1154,96	12/9	305,07	0
12/9	Mảnh 05, trên đường biên giới	1580110,59 759788,31	14 16 50,283 107 24 28,718	178 51 00,917	707,68	12/10	375,51	0
12/10	Mảnh 05, trên đường biên giới	1579403,05 759802,51	14 16 27,268 107 24 28,947	155 15 50,513	459,71	12/11	465,45	0
12/11	Mảnh 05, trên đường biên giới	1578985,52 759994,87	14 16 13,624 107 24 35,217	188 58 08,730	1028,02	13	533,79	0
13	Mảnh 05, trên đường biên giới	1577970,07 759834,60	14 15 40,654 107 24 29,522	216 48 08,461	1248,60	13/1	666,34	0
13/1	Mảnh 08, trên đường biên giới	1576970,31 759086,62	14 15 08,392 107 24 04,237	165 43 16,943	1169,57	13/2	628,44	0
13/2	Mảnh 08, trên đường biên giới	1575836,87 759375,08	14 14 31,434 107 24 13,464	163 37 47,547	964,30	13/3	821,59	0
13/3	Mảnh 08, trên đường biên giới	1574911,66 759646,86	14 14 01,253 107 24 22,207	225 38 27,392	1441,86	13/4	822,35	0
13/4	Mảnh 07, trên đường biên giới	1573903,58 758615,97	14 13 28,814 107 23 47,491	193 34 53,045	1744,22	13/5	851,85	0
13/5	Mảnh 07, trên đường biên giới	1572206,13 758206,38	14 12 33,811 107 23 33,255	287 02 29,317	395,44	13/6	852,03	0
13/6	Mảnh 07, trên đường biên giới	1572324,02 757828,30	14 12 37,706 107 23 20,690	201 21 55,371	1668,56	13/7	651,00	0
13/7	Mảnh 07, trên đường biên giới	1570770,13 757220,42	14 11 47,373 107 22 59,896	201 43 02,670	1284,33	13/8	335,01	0
13/8	Mảnh 07, trên đường biên giới	1569576,96 756745,18	14 11 08,725 107 22 43,649	200 57 01,769	820,64	13/9	444,63	0
13/9	Mảnh 07, trên đường biên giới	1568810,57 756451,75	14 10 43,897 107 22 33,610	257 21 31,816	1150,50	13/10	391,24	0
13/10	Mảnh 07, trên đường biên giới	1568558,79 755329,14	14 10 36,079 107 21 56,102	226 07 20,458	1049,79	14	656,65	0
14	Mảnh 07, trên đường biên giới	1567831,16 754572,43	14 10 12,663 107 21 30,634	172 56 47,644	1243,94	14/1	694,33	0
14/1	Mảnh 07, trên đường biên giới	1566596,63 754725,18	14 09 32,462 107 21 35,311	231 06 22,255	1021,73	14/2	800,22	0
14/2	Mảnh 07, trên đường biên giới	1565955,11 753929,96	14 09 11,859 107 21 08,590	157 16 37,321	445,43	14/3	710,96	0
14/3	Mảnh 07, trên đường biên giới	1565544,25 754102,02	14 08 58,440 107 21 14,187	219 34 29,504	1425,80	14/4	650,35	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
14/4	Mảnh 07, trên đường biên giới	1564445,25 753193,66	14 08 22,993 107 20 43,546	214 37 12,552	1026,71	14/5	575,95	0
14/5	Mảnh 09, trên đường biên giới	1563600,33 752610,35	14 07 55,703 107 20 23,824	194 37 14,951	889,31	14/6	565,76	0
14/6	Mảnh 09, trên đường biên giới	1562739,82 752385,87	14 07 27,789 107 20 16,056	186 56 41,209	1329,97	14/7	567,08	0
14/7	Mảnh 09, trên đường biên giới	1561419,61 752225,06	14 06 44,903 107 20 10,260	194 48 30,295	665,52	14/8	574,42	0
14/8	Mảnh 09, trên đường biên giới	1560776,19 752054,96	14 06 24,031 107 20 04,378	234 46 40,682	254,27	15	695,51	0
15	Mảnh 09, trên đường biên giới	1560629,54 751847,24	14 06 19,329 107 19 57,407	141 41 10,459	1216,63	15/1	653,79	0
15/1	Mảnh 09, trên đường biên giới	1559674,94 752601,51	14 05 48,038 107 20 22,226	89 02 04,142	622,53	15/2	422,25	0
15/2	Mảnh 09, trên đường biên giới	1559685,43 753223,95	14 05 48,178 107 20 42,971	122 51 07,015	1049,68	15/3	418,05	0
15/3	Mảnh 09, trên đường biên giới	1559116,01 754105,76	14 05 29,371 107 21 12,164	136 56 46,402	1138,90	16	294,82	0
16	Mảnh 09, trên đường biên giới	1558283,80 754883,27	14 05 02,052 107 21 37,793	60 20 52,724	433,16	16/1	324,56	0
16/1	Mảnh 09, trên đường biên giới	1558498,10 755259,71	14 05 08,899 107 21 50,408	106 42 33,044	845,18	16/2	334,47	0
16/2	Mảnh 09, trên đường biên giới	1558255,10 756069,20	14 05 00,730 107 22 17,298	105 08 09,677	828,69	16/3	379,83	0
16/3	Mảnh 10, trên đường biên giới	1558038,72 756869,14	14 04 53,431 107 22 43,879	121 14 32,548	416,86	17	264,71	0
17	Mảnh 10, trên đường biên giới	1557822,51 757225,55	14 04 46,282 107 22 55,682	166 16 33,183	537,37	17/1	258,95	0
17/1	Mảnh 10, trên đường biên giới	1557300,48 757353,04	14 04 29,262 107 22 59,753	195 59 28,291	840,36	17/2	256,54	0
17/2	Mảnh 10, trên đường biên giới	1556492,64 757121,53	14 04 03,065 107 22 51,767	222 17 46,654	496,18	18	256,59	0
18	Mảnh 10, trên đường biên giới	1556125,63 756787,62	14 03 51,238 107 22 40,520	286 21 39,430	485,22	18/1	256,47	0
18/1	Mảnh 09, trên đường biên giới	1556262,31 756322,05	14 03 55,836 107 22 25,054	283 19 29,069	488,48	18/2	262,63	0
18/2	Mảnh 09, trên đường biên giới	1556374,89 755846,72	14 03 59,654 107 22 09,255	233 38 06,576	576,08	19	268,73	0
19	Mảnh 09, trên đường biên giới	1556033,32 755382,83	14 03 48,697 107 21 53,685	183 54 47,298	352,41	19/1	266,07	0
19/1	Mảnh 09, trên đường biên giới	1555681,73 755358,78	14 03 37,269 107 21 52,767	158 48 56,033	456,65	19/2	258,82	0
19/2	Mảnh 09, trên đường biên giới	1555255,94 755523,80	14 03 23,367 107 21 58,122	201 16 16,994	331,02	19/3	266,37	0
19/3	Mảnh 09, trên đường biên giới	1554947,47 755403,71	14 03 13,374 107 21 54,018	202 49 49,264	412,29	19/4	267,14	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
19/4	Mảnh 09, trên đường biên giới	1554567,48 755243,74	14 03 01,068 107 21 48,562	156 59 01,963	303,87	19/5	265,81	0
19/5	Mảnh 09, trên đường biên giới	1554287,80 755362,55	14 02 51,933 107 21 52,427	163 18 41,726	334,30	19/6	271,29	0
19/6	Mảnh 09, trên đường biên giới	1553967,58 755458,55	14 02 41,487 107 21 55,518	174 06 58,535	514,97	19/7	276,19	0
19/7	Mảnh 09, trên đường biên giới	1553455,32 755511,34	14 02 24,810 107 21 57,105	180 43 21,173	571,75	19/8	278,18	0
19/8	Mảnh 09, trên đường biên giới	1552883,62 755504,13	14 02 06,219 107 21 56,674	212 54 59,039	532,61	19/9	287,15	0
19/9	Mảnh 09, trên đường biên giới	1552436,51 755214,70	14 01 51,771 107 21 46,884	237 53 27,167	817,30	19/10	294,92	0
19/10	Mảnh 09, trên đường biên giới	1552002,09 754522,42	14 01 37,667 107 21 23,678	177 29 16,734	1042,46	20	261,22	0
20	Mảnh 09, trên đường biên giới	1550960,63 754568,11	14 01 03,961 107 21 24,854	119 05 18,973	697,28	20/1	287,18	0
20/1	Mảnh 09, trên đường biên giới	1550621,64 755177,44	14 00 52,757 107 21 45,037	118 18 59,503	371,50	20/2	300,91	0
20/2	Mảnh 09, trên đường biên giới	1550445,42 755504,49	14 00 46,920 107 21 55,873	141 53 58,103	269,59	21	294,24	0
21	Mảnh 09, trên đường biên giới	1550233,27 755670,84	14 00 39,966 107 22 01,344	135 35 33,446	458,73	21/1	289,65	0
21/1	Mảnh 11, trên đường biên giới	1549905,56 755991,84	14 00 29,203 107 22 11,926	140 26 44,518	475,89	21/2	281,35	0
21/2	Mảnh 11, trên đường biên giới	1549538,64 756294,89	14 00 17,171 107 22 21,898	146 03 02,121	382,96	21/3	275,67	0
21/3	Mảnh 11, trên đường biên giới	1549220,96 756508,76	14 00 06,770 107 22 28,915	144 46 36,564	606,54	21/4	274,29	0
21/4	Mảnh 11, trên đường biên giới	1548725,47 756858,59	13 59 50,540 107 22 40,401	122 38 33,704	360,51	22	273,35	0
22	Mảnh 11, trên đường biên giới	1548531,01 757162,16	13 59 44,117 107 22 50,447	141 06 30,250	301,89	22/1	272,23	0
22/1	Mảnh 11, trên đường biên giới	1548296,04 757351,70	13 59 36,413 107 22 56,682				263,69	0
Đoạn biên giới từ mốc giới số 22/1 đến vị trí mốc giới số 23 chưa phân giới trên thực địa.								
23(1)	Mảnh 11, trong lãnh thổ Campuchia	1547764,52 757685,21	13 59 19,018 107 23 07,611	306 45 03,896 61 15 29,745	111,68 375,49	23(2) 23/1(1)	224,07	90,07
23(2)	Mảnh 11, trên đường biên giới	1547831,46 757595,57	13 59 21,224 107 23 04,648	74 49 24,599 69 29 16,097	434,01 471,02	23/1(1) 23/1(2)	224,49	0
23/1(1)	Mảnh 11, trong lãnh thổ Campuchia	1547945,08 758014,44	13 59 24,782 107 23 18,637	23 25 55,674 71 03 17,203	56,05 857,16	23/1(2) 23/2(1)	220,33	21,04
23/1(2)	Mảnh 11, trong lãnh thổ Việt Nam	1547996,51 758036,73	13 59 26,447 107 23 19,397	73 56 51,866 71 34 16,972	820,43 830,09	23/2(1) 23/2(2)	220,61	35,01
23/2(1)	Mảnh 11, trong lãnh thổ Campuchia	1548223,37 758825,17	13 59 33,566 107 23 45,733	358 31 03,255 117 51 39,554	35,56 817,65	23/2(2) 23/3(1)	214,44	21,73

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
23/2(2)	Mảnh 11, trong lãnh thổ Việt Nam	1548258,92 758824,25	13 59 34,723 107 23 45,714	119 59 12,897 117 01 23,001	835,65 844,79	23/3(1) 23/3(2)	212,02	13,83
23/3(1)	Mảnh 11, trong lãnh thổ Campuchia	1547841,26 759548,04	13 59 20,901 107 24 09,679	40 22 43,646 70 24 45,350	44,41 1603,25	23/3(2) 23/4(1)	212,33	20,79
23/3(2)	Mảnh 11, trong lãnh thổ Việt Nam	1547875,09 759576,81	13 59 21,991 107 24 10,649	71 13 35,053 69 28 27,766	1564,96 1562,72	23/4(1) 23/4(2)	209,38	23,62
23/4(1)	Mảnh 12, trong lãnh thổ Campuchia	1548378,74 761058,51	13 59 37,881 107 25 00,168	337 40 02,602 77 44 46,989	47,87 774,36	23/4(2) 23/5(1)	174,31	24,73
23/4(2)	Mảnh 11, trong lãnh thổ Việt Nam	1548423,02 761040,32	13 59 39,327 107 24 59,577	81 11 32,032 77 47 02,945	784,16 757,77	23/5(1) 23/5(2)	176,72	23,14
23/5(1)	Mảnh 12, trong lãnh thổ Campuchia	1548543,09 761815,23	13 59 42,974 107 25 25,427	319 34 38,210 39 08 42,116	52,90 513,78	23/5(2) 23/6(1)	169,71	26,81
23/5(2)	Mảnh 12, trong lãnh thổ Việt Nam	1548583,36 761780,93	13 59 44,296 107 25 24,298	45 02 09,486 39 20 10,772	506,88 523,26	23/6(1) 23/6(2)	169,75	26,09
23/6(1)	Mảnh 12, trong lãnh thổ Campuchia	1548941,55 762139,57	13 59 55,825 107 25 36,365	329 54 22,239 139 58 31,413	53,77 791,75	23/6(2) 23/7(1)	154,43	24,27
23/6(2)	Mảnh 12, trong lãnh thổ Việt Nam	1548988,07 762112,61	13 59 57,347 107 25 35,483	140 36 15,546 140 02 14,073	844,77 797,60	23/7(1) 23/7(2)	155,79	29,50
23/7(1)	Mảnh 12, trong lãnh thổ Campuchia	1548335,25 762648,76	13 59 35,937 107 25 53,117	330 05 51,811 72 12 51,346	47,86 1347,45	23/7(2) 24(1)	151,28	23,25
23/7(2)	Mảnh 12, trong lãnh thổ Việt Nam	1548376,74 762624,90	13 59 37,294 107 25 52,336	74 11 18,832 69 41 27,372 73 10 46,137	1358,30 1402,66 1458,04	24(1) 24(2) 24(3)	151,02	24,61
24(1)	Mảnh 12, trong lãnh thổ Campuchia	1548746,84 763931,81	13 59 48,893 107 26 35,990	04 11 19,843 59 43 11,589 168 58 32,551	117,05 102,77 970,48	24(2) 24(3) 24/1(1)	151,11	46,18
24(2)	Mảnh 12, trong lãnh thổ Việt Nam	1548863,58 763940,36	13 59 52,687 107 26 36,315	128 59 21,660 170 35 58,709	103,18 1083,87	24(3) 24/1(1)	149,81	83,07
24(3)	Mảnh 12, trong lãnh thổ Việt Nam	1548798,66 764020,56	13 59 50,549 107 26 38,964	174 29 35,941 169 18 08,427	1009,05 996,73	24/1(1) 24/1(2)	150,91	62,03
24/1(1)	Mảnh 12, trong lãnh thổ Campuchia	1547794,27 764117,39	13 59 17,852 107 26 41,843	74 11 06,418 129 33 52,828	91,66 1446,21	24/1(2) 24/2(1)	150,83	48,98
24/1(2)	Mảnh 12, trong lãnh thổ Việt Nam	1547819,25 764205,58	13 59 18,635 107 26 44,789	132 39 41,950 127 22 32,692	1396,17 1376,20	24/2(1) 24/2(2)	148,24	42,68
24/2(1)	Mảnh 12, trong lãnh thổ Campuchia	1546873,11 765232,28	13 58 47,520 107 27 18,656	31 09 02,088 187 02 56,441	129,39 1117,36	24/2(2) 24/3(1)	150,50	65,69
24/2(2)	Mảnh 12, trong lãnh thổ Việt Nam	1546983,84 765299,21	13 58 51,098 107 27 20,923	189 29 52,146 184 39 12,923	1236,59 1227,02	24/3(1) 24/3(2)	152,12	63,70
24/3(1)	Mảnh 12, trong lãnh thổ Campuchia	1545764,20 765095,16	13 58 11,503 107 27 13,707	91 49 50,335 178 09 52,808	104,55 1406,62	24/3(2) 24/4(1)	151,03	53,00
24/3(2)	Mảnh 12, trong lãnh thổ Việt Nam	1545760,86 765199,66	13 58 11,359 107 27 17,186	182 25 37,670 178 46 04,788	1403,82 1429,71	24/4(1) 24/4(2)	153,01	51,55
24/4(1)	Mảnh 12, trong lãnh thổ Campuchia	1544358,30 765140,21	13 57 25,766 107 27 14,723	106 33 39,654 183 16 49,953	94,09 1895,33	24/4(2) 24/5(1)	148,84	46,33
24/4(2)	Mảnh 12, trong lãnh thổ Việt Nam	1544331,48 765230,40	13 57 24,864 107 27 17,717	186 04 43,059 182 01 45,691	1875,95 1866,82	24/5(1) 24/5(2)	149,05	47,76
24/5(1)	Mảnh 12, trong lãnh thổ Campuchia	1542466,08 765031,75	13 56 24,265 107 27 10,461	90 01 17,806 167 24 04,254	132,55 2010,56	24/5(2) 25(1)	159,05	58,64

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
24/5(2)	Mảnh 12, trong lãnh thổ Việt Nam	1542466,03 765164,30	13 56 24,218 107 27 14,874	171 08 08,956 161 39 59,376 157 03 55,101	1985,82 1498,53 1932,60	25(1) 25(2) 25(3)	148,29	73,91
25(1)	Mảnh 12, trong lãnh thổ Campuchia	1540503,93 765470,30	13 55 20,306 107 27 24,388	17 02 12,301 67 49 14,412 101 46 26,604	564,40 482,83 1572,24	25(2) 25(3) 25/1(1)	144,71	158,17
25(2)	Mảnh 12, trong lãnh thổ Việt Nam	1541043,56 765635,66	13 55 37,800 107 27 30,079	141 44 52,848 122 03 36,302	455,06 1621,02	25(3) 25/1(1)	145,54	430,67
25(3)	Mảnh 12, trong lãnh thổ Việt Nam	1540686,20 765917,40	13 55 26,083 107 27 39,337	114 44 04,452 101 34 37,531	1202,37 1456,95	25/1(1) 25/1(2)	173,36	342,97
25/1(1)	Mảnh 12, trong lãnh thổ Campuchia	1540183,11 767009,46	13 55 09,355 107 28 15,522	57 51 04,338 184 43 38,891	395,96 2287,53	25/1(2) 25/2(1)	145,80	210,19
25/1(2)	Mảnh 12, trong lãnh thổ Việt Nam	1540393,81 767344,71	13 55 16,094 107 28 26,757	191 52 37,510 185 24 45,869	2544,93 2457,13	25/2(1) 25/2(2)	143,85	185,77
25/2(1)	Mảnh 12, trong lãnh thổ Campuchia	1537903,36 766820,93	13 53 55,278 107 28 08,459	81 22 37,720 212 17 10,640	295,34 2383,24	25/2(2) 25/3(1)	144,34	144,89
25/2(2)	Mảnh 12, trong lãnh thổ Việt Nam	1537947,64 767112,93	13 53 56,620 107 28 18,194	217 14 13,784 210 31 47,513	2586,30 2627,25	25/3(1) 25/3(2)	143,43	150,45
25/3(1)	Mảnh 13, trong lãnh thổ Campuchia	1535888,59 765547,92	13 52 50,183 107 27 25,389	131 31 04,913 152 57 52,817	307,71 3419,57	25/3(2) 25/4(1)	143,29	152,23
25/3(2)	Mảnh 13, trong lãnh thổ Việt Nam	1535684,62 765778,32	13 52 43,473 107 27 32,988	155 01 16,544 150 41 41,274	3135,18 3357,95	25/4(1) 25/4(2)	143,19	155,48
Đoạn biên giới từ vị trí mốc giới số 25/3 đến vị trí mốc giới số 25/4 chưa phân giới trên thực địa.								
25/4(1)	Mảnh 14, trong lãnh thổ Campuchia	1532842,69 767102,25	13 51 10,605 107 28 16,081	105 06 23,524 204 45 50,760	331,10 931,50	25/4(2) 26(1)	139,86	178,84
25/4(2)	Mảnh 14, trong lãnh thổ Việt Nam	1532756,40 767421,91	13 51 07,692 107 28 26,690	223 03 46,096 203 01 49,537	1039,62 1009,74	26(1) 26(2)	136,75	152,26
26(1)	Mảnh 14, trong lãnh thổ Campuchia	1531996,85 766712,06	13 50 43,229 107 28 02,803	118 19 39,982 219 27 55,994	357,65 1834,99	26(2) 26/1(1)	139,91	178,65
26(2)	Mảnh 14, trong lãnh thổ Việt Nam	1531827,14 767026,88	13 50 37,604 107 28 13,223	231 06 05,771 219 35 19,099	1739,83 1772,68	26/1(1) 26/1(2)	136,72	179,00
26/1(1)	Mảnh 13, trong lãnh thổ Campuchia	1530734,63 765672,84	13 50 02,527 107 27 27,783	140 38 46,388 171 59 13,826	353,82 1908,32	26/1(2) 26/2(1)	135,57	168,06
26/1(2)	Mảnh 13, trong lãnh thổ Việt Nam	1530461,04 765897,20	13 49 53,555 107 27 35,157	178 31 25,336 167 53 44,566	1616,64 1549,42	26/2(1) 26/2(2)	137,83	185,76
26/2(1)	Mảnh 13, trong lãnh thổ Campuchia	1528844,94 765938,86	13 49 00,983 107 27 35,991	70 21 06,070 204 57 51,706	300,76 2494,01	26/2(2) 27(1)	136,22	163,38
26/2(2)	Mảnh 13, trong lãnh thổ Việt Nam	1528946,07 766222,10	13 49 04,177 107 27 45,452	209 29 22,368 202 47 25,263	2713,70 2865,68	27(1) 27(2)	135,98	137,36
27(1)	Mảnh 13, trong lãnh thổ Campuchia	1526583,94 764886,24	13 47 47,801 107 27 00,192	141 05 49,409 138 30 37,064	359,57 771,11	27(2) 27/1	131,91	185,93
27(2)	Mảnh 13, trên đường biên giới	1526304,12 765112,05	13 47 38,626 107 27 07,611	136 15 14,993	412,23	27/1	131,18	0
27/1	Mảnh 13, trên đường biên giới	1526006,32 765397,09	13 47 28,847 107 27 16,995	121 21 45,693	657,16	27/2	128,10	0
27/2	Mảnh 13, trên đường biên giới	1525664,30 765958,23	13 47 17,537 107 27 35,551	129 53 38,283	501,26	27/3	128,45	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
27/3	Mảnh 13, trên đường biên giới	1525342,81 766342,81	13 47 06,954 107 27 48,238	126 50 24,887	452,16	27/4	132,26	0
27/4	Mảnh 14, trên đường biên giới	1525071,70 766704,68	13 46 58,016 107 28 00,186	124 30 39,180	500,09	27/5	135,70	0
27/5	Mảnh 14, trên đường biên giới	1524788,37 767116,76	13 46 48,664 107 28 13,801	127 49 56,787	409,32	28	131,13	0
28	Mảnh 14, trên đường biên giới	1524537,31 767440,04	13 46 40,391 107 28 24,472	96 17 09,772	445,24	28/1	160,23	0
28/1	Mảnh 14, trên đường biên giới	1524488,56 767882,60	13 46 38,658 107 28 39,180	96 18 07,205	382,71	28/2	142,51	0
28/2	Mảnh 14, trên đường biên giới	1524446,55 768263,00	13 46 37,164 107 28 51,823	96 17 08,497	510,84	29	157,07	0
29	Mảnh 14, trên đường biên giới	1524390,62 768770,77	13 46 35,174 107 29 08,698	124 59 59,088	285,53	29/1	153,68	0
29/1	Mảnh 14, trên đường biên giới	1524226,85 769004,66	13 46 29,769 107 29 16,424	125 00 11,390	341,18	29/2	154,55	0
29/2	Mảnh 14, trên đường biên giới	1524031,14 769284,13	13 46 23,311 107 29 25,656	125 00 31,950	228,36	29/3	159,80	0
29/3	Mảnh 14, trên đường biên giới	1523900,13 769471,17	13 46 18,987 107 29 31,834	125 00 12,536	446,37	29/4	188,38	0
29/4	Mảnh 14, trên đường biên giới	1523644,08 769836,80	13 46 10,537 107 29 43,910	125 00 05,156	329,15	30	193,16	0
30	Mảnh 14, trên đường biên giới	1523455,28 770106,42	13 46 04,306 107 29 52,816				179,70	0
Đoạn biên giới từ mốc giới số 30 đến mốc giới số 40 chưa phân giới trên thực địa.								
40	Mảnh 19, trên đường biên giới	1478504,90 785006,45	13 21 37,451 107 37 52,413				159,96	0
Đoạn biên giới từ mốc giới số 40 đến mốc giới số 41 chưa phân giới trên thực địa.								
41	Mảnh 19, trên đường biên giới	1472238,19 782582,10	13 18 14,498 107 36 29,710				145,84	0
Đoạn biên giới từ mốc giới số 41 đến mốc giới số 42 chưa phân giới trên thực địa.								
42	Mảnh 20, trên đường biên giới	1458267,17 777177,14	13 10 41,977 107 33 25,495				145,34	0
Đoạn biên giới từ mốc giới số 42 đến mốc giới số 43 chưa phân giới trên thực địa.								
43	Mảnh 21, trên đường biên giới	1451961,86 774737,78	13 07 17,724 107 32 02,429				169,37	0
Đoạn biên giới từ mốc giới số 43 đến mốc giới số 44 chưa phân giới trên thực địa.								
44	Mảnh 21, trên đường biên giới	1441468,13 770678,09	13 01 37,759 107 29 44,288	244 43 31,632 237 15 51,641	203,93 160,51	44/1(1) 44/1(2)	162,18	0
44/1(1)	Mảnh 21, trong lãnh thổ Campuchia	1441381,06 770493,68	13 01 34,986 107 29 38,143	89 41 12,425 186 14 06,085	49,39 392,91	44/1(2) 44/2(1)	163,11	18,23

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
44/1(2)	Mảnh 21, trong lãnh thổ Việt Nam	1441381,33 770543,07	13 01 34,979 107 29 39,781	173 24 46,549 169 29 01,053	384,44 401,44	44/2(1) 44/2(2)	162,42	31,16
44/2(1)	Mảnh 21, trong lãnh thổ Campuchia	1440999,43 770587,17	13 01 22,545 107 29 41,120	113 41 31,927 238 31 44,258	31,85 404,07	44/2(2) 44/3(1)	156,60	17,27
44/2(2)	Mảnh 21, trong lãnh thổ Việt Nam	1440986,63 770616,34	13 01 22,118 107 29 42,083	242 04 19,569 238 09 37,932	423,07 410,70	44/3(1) 44/3(2)	156,83	14,58
44/3(1)	Mảnh 21, trong lãnh thổ Campuchia	1440788,48 770242,54	13 01 15,794 107 29 29,621	126 37 34,084 182 07 22,741	31,03 269,68	44/3(2) 44/4(1)	155,23	17,56
44/3(2)	Mảnh 21, trong lãnh thổ Việt Nam	1440769,97 770267,44	13 01 15,183 107 29 30,440	187 54 51,318 182 12 07,860	253,39 265,45	44/4(1) 44/4(2)	154,24	13,47
44/4(1)	Mảnh 21, trong lãnh thổ Campuchia	1440518,99 770232,55	13 01 07,032 107 29 29,201	120 01 35,349 193 15 29,158	28,52 261,27	44/4(2) 44/5(1)	155,96	13,65
44/4(2)	Mảnh 21, trong lãnh thổ Việt Nam	1440504,72 770257,24	13 01 06,560 107 29 30,015	199 25 00,061 173 44 42,436	254,52 341,16	44/5(1) 44/5(2)	156,37	14,87
44/5(1)	Mảnh 21, trong lãnh thổ Campuchia	1440264,68 770172,63	13 00 58,780 107 29 27,131	129 08 04,466 169 53 59,530	157,00 226,55	44/5(2) 45(1)	156,59	81,79
44/5(2)	Mảnh 21, trong lãnh thổ Việt Nam	1440165,59 770294,41	13 00 55,519 107 29 31,138	213 30 10,743 154 19 08,422	148,65 106,96	45(1) 45(2)	155,80	75,21
45(1)	Mảnh 21, trong lãnh thổ Campuchia	1440041,64 770212,36	13 00 51,514 107 29 28,376	77 53 08,667 179 30 05,702	131,32 755,27	45(2) 45/1(1)	157,65	50,69
45(2)	Mảnh 21, trong lãnh thổ Việt Nam	1440069,20 770340,76	13 00 52,369 107 29 32,644	188 50 46,254 182 18 33,580	792,22 818,47	45/1(1) 45/1(2)	158,31	80,63
45/1(1)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Campuchia	1439286,40 770218,93	13 00 26,949 107 29 28,349	111 30 22,214 178 01 06,928	95,50 802,02	45/1(2) 45/2(1)	159,28	46,24
45/1(2)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Việt Nam	1439251,39 770307,78	13 00 25,782 107 29 31,285	184 33 31,998 180 46 07,561	768,96 701,34	45/2(1) 45/2(2)	159,19	49,26
45/2(1)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Campuchia	1438484,86 770246,66	13 00 00,872 107 29 29,008	38 23 47,355 112 54 26,298	83,26 803,77	45/2(2) 44/3(1)	160,46	40,63
45/2(2)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Việt Nam	1438550,11 770298,37	13 00 02,978 107 29 30,745	118 46 07,373 115 36 09,943	785,64 843,34	45/3(1) 45/3(2)	158,49	42,63
45/3(1)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Campuchia	1438172,00 770987,04	12 59 50,461 107 29 53,462	79 13 17,632 193 11 50,694	73,15 1014,56	45/3(2) 45/4(1)	158,95	37,19
45/3(2)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Việt Nam	1438185,68 771058,90	12 59 50,883 107 29 55,850	196 51 34,637 189 02 43,112	1046,42 1046,27	45/4(1) 45/4(2)	159,45	35,96
45/4(1)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Campuchia	1437184,24 770755,41	12 59 18,411 107 29 45,459	102 53 38,498 164 37 18,671	142,60 808,75	45/4(2) 45/5(1)	159,68	62,58
45/4(2)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Việt Nam	1437152,42 770894,41	12 59 17,331 107 29 50,058	174 14 18,128 168 44 17,910	751,77 710,43	45/5(1) 45/5(2)	162,26	80,02
45/5(1)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Campuchia	1436404,45 770969,88	12 58 52,981 107 29 52,318	51 00 29,608 134 04 36,524	81,40 929,53	45/5(2) 45/6(1)	161,57	36,46
45/5(2)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Việt Nam	1436455,67 771033,15	12 58 54,627 107 29 54,433	139 05 53,354 135 43 13,799	923,25 979,00	45/6(1) 45/6(2)	162,62	44,94
45/6(1)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Campuchia	1435757,85 771637,66	12 58 31,739 107 30 14,253	92 14 24,735 232 41 49,018	79,05 386,78	45/6(2) 45/7(1)	163,21	39,10
45/6(2)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Việt Nam	1435754,76 771716,65	12 58 31,613 107 30 16,872	239 06 37,417 227 48 52,422	450,56 479,96	45/7(1) 45/7(2)	165,01	39,95

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
45/7(1)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Campuchia	1435523,45 771330,00	12 58 24,214 107 30 03,974	161 10 56,890 277 40 50,608	96,14 666,80	45/7(2) 45/8(1)	165,03	48,33
45/7(2)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Việt Nam	1435432,45 771361,01	12 58 21,245 107 30 04,973	284 35 35,369 273 15 44,708	714,89 684,60	45/8(1) 45/8(2)	165,15	47,81
45/8(1)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Campuchia	1435612,57 770669,18	12 58 27,323 107 29 42,089	175 37 07,635 240 12 35,724	141,41 1031,51	45/8(2) 45/9(1)	166,24	63,61
45/8(2)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Việt Nam	1435471,41 770677,52	12 58 22,729 107 29 42,320	247 39 33,239 244 19 13,358	976,86 930,43	45/9(1) 45/9(2)	164,77	77,80
45/9(1)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Campuchia	1435100,09 769773,98	12 58 10,940 107 29 12,236	116 06 56,104 149 59 13,255	72,40 636,97	45/9(2) 45/10(1)	166,16	33,44
45/9(2)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Việt Nam	1435068,22 769838,99	12 58 09,882 107 29 14,381	153 59 18,242 148 49 44,582	578,27 620,80	45/10(1) 45/10(2)	166,82	38,96
45/10(1)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Campuchia	1434548,53 770092,59	12 57 52,900 107 29 22,623	99 37 17,042 204 03 02,773	68,69 825,04	45/10(2) 46(1)	167,20	34,94
45/10(2)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Việt Nam	1434537,05 770160,31	12 57 52,506 107 29 24,865	208 34 01,373 211 09 04,052 215 54 33,217	844,77 950,79 871,04	46(1) 46(2) 46(3)	168,47	33,75
46(1)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Việt Nam	1433795,12 769756,35	12 57 28,504 107 29 11,230	230 45 57,682 288 49 00,278 172 54 28,641	113,46 112,95 924,64	46(2) 46(3) 46/1(1)	169,51	63,30
46(2)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Campuchia	1433723,36 769668,47	12 57 26,198 107 29 08,292	350 01 26,570 166 33 55,487 164 18 41,143	109,85 869,61 919,94	46(3) 46/1(1) 46/1(2)	168,27	69,31
46(3)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Campuchia	1433831,55 769549,44	12 57 29,722 107 29 07,697	166 57 11,352 164 55 12,361	979,28 1029,31	46/1(1) 46/1(2)	169,53	62,67
46/1(1)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Campuchia	1432877,55 769870,51	12 56 58,625 107 29 14,719	130 28 11,076 210 40 52,439	61,41 479,62	46/1(2) 46/2(1)	169,80	30,15
46/1(2)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Việt Nam	1432837,69 769917,23	12 56 57,314 107 29 16,256	218 01 52,474 211 16 21,855	473,06 452,54	46/2(1) 46/2(2)	169,53	31,26
46/2(1)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Campuchia	1432465,07 769625,78	12 56 45,288 107 29 06,471	104 04 19,236 144 23 56,456	58,28 729,11	46/2(2) 46/3(1)	170,62	27,47
46/2(2)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Việt Nam	1432450,90 769682,31	12 56 44,809 107 29 08,341	147 33 06,992 143 31 18,228	685,72 660,70	46/3(1) 46/3(2)	171,42	30,81
46/3(1)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Campuchia	1431872,24 770050,22	12 56 25,873 107 29 20,353	27 42 15,158 142 23 15,709	53,54 679,32	46/3(2) 46/4(1)	171,97	25,11
46/3(2)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Việt Nam	1431919,64 770075,11	12 56 27,407 107 29 21,195	146 21 12,732 143 14 29,934	703,36 749,93	46/4(1) 46/4(2)	172,36	28,43
46/4(1)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Campuchia	1431334,11 770464,82	12 56 08,240 107 29 33,927	104 30 35,580 162 20 01,945	61,03 673,08	46/4(2) 46/5(1)	173,05	28,66
46/4(2)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Việt Nam	1431318,82 770523,90	12 56 07,724 107 29 35,881	166 56 38,301 166 03 36,251	642,66 698,33	46/5(1) 46/5(2)	174,14	32,37
46/5(1)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Campuchia	1430692,77 770669,08	12 55 47,317 107 29 40,492	155 58 29,387 185 02 46,418	56,61 697,94	46/5(2) 46/6(1)	176,00	27,21
46/5(2)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Việt Nam	1430641,06 770692,13	12 55 45,628 107 29 41,240	187 28 31,457 189 54 04,878	649,04 592,37	46/6(1) 46/6(2)	176,10	29,40
46/6(1)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Campuchia	1429997,54 770607,69	12 55 24,725 107 29 38,232	343 48 09,184 144 11 37,686	62,45 832,69	46/6(2) 46/7(1)	178,13	27,79
46/6(2)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Việt Nam	1430057,51 770590,27	12 55 26,681 107 29 37,674	145 32 25,624 142 23 55,420	891,76 848,76	46/7(1) 46/7(2)	177,29	34,66

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
46/7(1)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Campuchia	1429322,23 771094,85	12 55 02,608 107 29 54,166	11 57 07.439 147 15 34.508	64,22 457,65	46/7(2) 46/8(1)	178,85	30,74
46/7(2)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Việt Nam	1429385,06 771108,15	12 55 04,647 107 29 54,627	152 23 08,428 148 58 07,803	505,53 565,58	46/8(1) 46/8(2)	178,87	33,48
46/8(1)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Campuchia	1428937,12 771342,47	12 54 50,004 107 30 02,251	122 39 58,931 211 00 13,267	67,99 369,14	46/8(2) 46/9(1)	181,00	34,76
46/8(2)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Việt Nam	1428900,42 771399,71	12 54 48,793 107 30 04,137	221 29 27,872 214 36 41,744	373,40 410,26	46/9(1) 46/9(2)	181,95	33,23
46/9(1)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Campuchia	1428620,72 771152,33	12 54 39,774 107 29 55,845	166 05 30,403 249 05 16,081	59,70 500,28	46/9(2) 46/10(1)	181,19	28,44
46/9(2)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Việt Nam	1428562,77 771166,68	12 54 37,885 107 29 56,302	255 56 28,925 250 21 18,409	496,55 461,41	46/10(1) 46/10(2)	182,01	31,26
46/10(1)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Campuchia	1428442,15 770685,00	12 54 34,115 107 29 40,293	126 12 17,253 154 26 03,864	58,41 618,92	46/10(2) 46/11(1)	185,23	33,32
46/10(2)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Việt Nam	1428407,65 770732,13	12 54 32,978 107 29 41,845	157 13 18,202 152 24 44,805	568,13 616,00	46/11(1) 46/11(2)	182,09	25,09
46/11(1)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Campuchia	1427883,83 770952,09	12 54 15,872 107 29 48,968	108 43 35,717 208 29 38,008	68,96 1243,12	46/11(2) 46/12(1)	185,91	34,05
46/11(2)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Việt Nam	1427861,69 771017,40	12 54 15,131 107 29 51,126	211 35 38,405 209 48 01,599	1256,66 1194,61	46/12(1) 46/12(2)	186,18	34,91
46/12(1)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Campuchia	1426791,29 770359,04	12 53 40,527 107 29 28,954	62 25 48,837 128 40 19,303	72,94 761,51	46/12(2) 46/13(1)	192,24	36,47
46/12(2)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Việt Nam	1426825,05 770423,70	12 53 41,604 107 29 31,109	133 52 56,335 129 14 00,301	735,16 773,29	46/13(1) 46/13(2)	191,44	36,47
46/13(1)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Campuchia	1426315,45 770953,58	12 53 24,863 107 29 48,512	73 27 57,585 172 35 10,610	72,07 863,03	46/13(2) 46/14(1)	197,01	40,35
46/13(2)	Mảnh 22, trong lãnh thổ Việt Nam	1426335,96 771022,67	12 53 25,509 107 29 50,808	177 14 18,470 173 22 39,240	877,35 876,99	46/14(1) 46/14(2)	194,70	31,72
46/14(1)	Mảnh 23, trong lãnh thổ Campuchia	1425459,63 771064,94	12 52 56,994 107 29 51,927	84 57 42,514 173 25 46,604	59,10 541,76	46/14(2) 46/15(1)	199,06	28,63
46/14(2)	Mảnh 23, trong lãnh thổ Việt Nam	1425464,82 771123,81	12 52 57,144 107 29 53,680	179 40 15,696 172 52 08,983	543,40 524,91	46/15(1) 46/15(2)	199,69	30,47
46/15(1)	Mảnh 23, trong lãnh thổ Campuchia	1424921,43 771126,93	12 52 39,471 107 29 53,809	70 01 59,551 139 17 23,183	66,01 994,38	46/15(2) 46/16(1)	200,67	27,49
46/15(2)	Mảnh 23, trong lãnh thổ Việt Nam	1424943,97 771188,97	12 52 40,184 107 29 55,873	142 55 38,252 139 17 53,051	972,96 963,97	46/16(1) 46/16(2)	200,57	38,52
46/16(1)	Mảnh 23, trong lãnh thổ Campuchia	1424187,67 771775,50	12 52 14,751 107 30 15,065	42 46 38,305 108 26 55,526	61,99 839,77	46/16(2) 46/17(1)	205,06	31,71
46/16(2)	Mảnh 23, trong lãnh thổ Việt Nam	1424213,17 771817,60	12 52 16,218 107 30 16,475	112 25 01,548 108 43 43,715	816,19 861,35	46/17(1) 46/17(2)	205,07	30,28
46/17(1)	Mảnh 24, trong lãnh thổ Campuchia	1423901,92 772572,11	12 52 05,855 107 30 41,385	60 28 23,737 175 16 27,683	70,37 1346,13	46/17(2) 46/18(1)	207,05	30,50
46/17(2)	Mảnh 24, trong lãnh thổ Việt Nam	1423936,60 772633,34	12 52 06,964 107 30 43,426	177 55 58,854 177 01 56 958	1377,13 1326,26	46/18(1) 46/18(2)	208,29	39,87
46/18(1)	Mảnh 24, trong lãnh thổ Campuchia	1422560,37 772683,01	12 51 22,189 107 30 44,627	20 09 03,389 102 55 22,696	55,12 758,85	46/18(2) 46/19(1)	210,93	27,39

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
46/18(2)	Mảnh 24, trong lãnh thổ Việt Nam	1422612,12 772702,00	12 51 23,866 107 30 45,273	107 04 57,812 99 51 15,325	753,90 764,98	46/19(1) 46/19(2)	212,24	27,73
46/19(1)	Mảnh 24, trong lãnh thổ Campuchia	1422390,66 773422,64	12 51 16,435 107 31 09,088	20 03 13,326 136 54 48,685	96,38 898,52	46/19(2) 46/20(1)	212,73	42,77
46/19(2)	Mảnh 24, trong lãnh thổ Việt Nam	1422481,20 773455,69	12 51 19,369 107 31 10,213	142 07 43,063 138 26 52,500	945,98 938,13	46/20(1) 46/20(2)	216,61	53,61
46/20(1)	Mảnh 24, trong lãnh thổ Campuchia	1421734,45 774036,42	12 50 54,898 107 31 29,220	42 53 40,676 164 03 58,109	61,02 1064,16	46/20(2) 46/21(1)	217,07	34,73
46/20(2)	Mảnh 24, trong lãnh thổ Việt Nam	1421779,15 774077,95	12 50 56,338 107 31 30,610	166 47 38,051 165 06 01,300	1096,98 1049,91	46/21(1) 46/21(2)	217,41	26,29
46/21(1)	Mảnh 24, trong lãnh thổ Campuchia	1420711,18 774328,56	12 50 21,525 107 31 38,570	19 55 56,005 105 58 26,694	56,76 957,51	46/21(2) 46/22(1)	220,98	30,55
46/21(2)	Mảnh 24, trong lãnh thổ Việt Nam	1420764,54 774347,91	12 50 23,255 107 31 39,228	109 22 20,389 104 24 36 270	955,27 1006,27	46/22(1) 46/22(2)	219,02	26,21
46/22(1)	Mảnh 24, trong lãnh thổ Campuchia	1420447,67 775249,10	12 50 12,661 107 32 08,994	47 51 10,090 145 38 16,772	99,03 1278,52	46/22(2) 47(1)	221,58	48,69
46/22(2)	Mảnh 24, trong lãnh thổ Việt Nam	1420514,12 775322,52	12 50 14,799 107 32 11,449	149 58 51,120 143 08 45,861	1295,65 1320,27	47(1) 47(2)	222,96	50,34
47(1)	Mảnh 24, trong lãnh thổ Campuchia	1419392,27 775970,72	12 49 38,107 107 32 32,566	65 31 16,323 153 11 51,295	157,86 626,10	47(2) 47/1(1)	228,85	54,25
47(2)	Mảnh 24, trong lãnh thổ Việt Nam	1419457,68 776114,39	12 49 40,188 107 32 37,349	167 28 39,033 159 31 24,442	639,46 654,56	47/1(1) 47/1(2)	230,39	103,61
47/1(1)	Mảnh 24, trong lãnh thổ Campuchia	1418833,43 776253,04	12 49 19,841 107 32 41,740	83 01 32,527 82 07 50,603	91,00 664,51	47/1(2) 47/2(1)	242,90	46,19
47/1(2)	Mảnh 24, trong lãnh thổ Việt Nam	1418844,48 776343,37	12 49 20,172 107 32 44,737	81 59 19,382 80 22 42,808	573,52 631,04	47/2(1) 47/2(2)	230,40	44,81
47/2(1)	Mảnh 24, trong lãnh thổ Campuchia	1418924,41 776911,29	12 49 22,589 107 33 03,585	64 47 08,344 153 27 39,312	59,95 799,16	47/2(2) 47/3(1)	230,13	31,03
47/2(2)	Mảnh 24, trong lãnh thổ Việt Nam	1418949,95 776965,53	12 49 23,402 107 33 05,391	157 45 26,835 155 05 25,236	800,02 835,35	47/3(1) 47/3(2)	230,68	28,92
47/3(1)	Mảnh 24, trong lãnh thổ Campuchia	1418209,46 777268,36	12 48 59,223 107 33 15,184	109 17 11,043 193 07 22,492	51,92 740,09	47/3(2) 47/4(1)	233,32	24,97
47/3(2)	Mảnh 24, trong lãnh thổ Việt Nam	1418192,31 777317,37	12 48 58,649 107 33 16,803	197 08 35,640 192 00 56,154	736,32 726,45	47/4(1) 47/4(2)	233,11	26,95
47/4(1)	Mảnh 24, trong lãnh thổ Campuchia	1417488,70 777100,33	12 48 35,836 107 33 09,379	96 00 09,580 142 46 21,039	66,17 742,82	47/4(2) 47/5(1)	234,60	29,00
47/4(2)	Mảnh 24, trong lãnh thổ Việt Nam	1417481,78 777166,14	12 48 35,590 107 33 11,558	146 43 36,415 143 32 26,731	699,16 653,53	47/5(1) 47/5(2)	234,58	37,17
47/5(1)	Mảnh 24, trong lãnh thổ Campuchia	1416897,24 777549,72	12 48 16,457 107 33 24,078	04 38 17,068 158 51 14,172	59,11 1144,43	47/5(2) 47/6(1)	236,00	32,99
47/5(2)	Mảnh 24, trong lãnh thổ Việt Nam	1416956,16 777554,50	12 48 18,371 107 33 24,256	160 05 01,924 157 08 35,417	1197,94 1196,87	47/6(1) 47/6(2)	237,57	26,12
47/6(1)	Mảnh 24, trong lãnh thổ Campuchia	1415829,87 777962,57	12 47 41,611 107 33 37,408	67 37 13,339 174 36 26,567	61,46 842,52	47/6(2) 47/7(1)	235,04	27,52
47/6(2)	Mảnh 24, trong lãnh thổ Việt Nam	1415853,27 778019,40	12 47 42,379 107 33 39,295	178 30 54,326 177 48 17,622	862,48 928,66	47/7(1) 47/7(2)	236,09	33,94

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
47/7(1)	Mảnh 24, trong lãnh thổ Campuchia	1414991,08 778041,75	12 47 14,306 107 33 39,757	168 38 17,371 189 49 24,491	67,11 1015,63	47/7(2) 47/8(1)	241,16	35,45
47/7(2)	Mảnh 24, trong lãnh thổ Việt Nam	1414925,29 778054,97	12 47 12,163 107 33 40,174	191 16 51,802 187 59 39,229	953,37 909,45	47/8(1) 47/8(2)	239,66	31,66
47/8(1)	Mảnh 24, trong lãnh thổ Campuchia	1413990,34 777868,47	12 46 41,817 107 33 33,687	60 13 27,433 178 46 41,801	69,15 1301,51	47/8(2) 47/9(1)	245,32	35,81
47/8(2)	Mảnh 24, trong lãnh thổ Việt Nam	1414024,68 777928,49	12 46 42,914 107 33 35,687	181 23 02,869 176 23 01,483	1335,94 1328,61	47/9(1) 47/9(2)	243,63	33,34
47/9(1)	Mảnh 24, trong lãnh thổ Campuchia	1412689,13 777896,22	12 45 59,490 107 33 34,181	85 16 36,496 187 46 27,552	116,47 298,81	47/9(2) 47/10(1)	249,71	36,27
47/9(2)	Mảnh 24, trong lãnh thổ Việt Nam	1412698,72 778012,29	12 45 59,765 107 33 38,030	207 06 43,310 191 56 48,273	343,38 340,38	47/10(1) 47/10(2)	248,95	80,20
47/10(1)	Mảnh 24, trong lãnh thổ Campuchia	1412393,07 777855,80	12 45 49,875 107 33 32,745	107 38 31,747 176 05 02,692	90,28 1058,68	47/10(2) 47/11(1)	253,61	45,42
47/10(2)	Mảnh 24, trong lãnh thổ Việt Nam	1412365,71 777941,83	12 45 48,958 107 33 35,586	180 45 52,440 177 13 43,838	1028,94 1030,68	47/11(1) 47/11(2)	250,41	44,86
47/11(1)	Mảnh 25, trong lãnh thổ Campuchia	1411336,86 777928,10	12 45 15,501 107 33 34,793	90 33 31,959 181 36 28,453	63,56 864,59	47/11(2) 47/12(1)	254,50	31,57
47/11(2)	Mảnh 25, trong lãnh thổ Việt Nam	1411336,24 777991,66	12 45 15,461 107 33 36,900	185 48 22,614 181 26 19,355	868,08 848,75	47/12(1) 47/12(2)	254,48	31,99
47/12(1)	Mảnh 25, trong lãnh thổ Campuchia	1410472,61 777903,84	12 44 47,403 107 33 33,709	77 10 04,121 102 19 18,998	68,21 540,76	47/12(2) 47/13(1)	258,75	33,87
47/12(2)	Mảnh 25, trong lãnh thổ Việt Nam	1410487,76 777970,35	12 44 47,874 107 33 35,917	105 47 08,965 105 21 38,726	479,89 586,53	47/13(1) 47/13(2)	258,34	34,34
47/13(1)	Mảnh 25, trong lãnh thổ Campuchia	1410357,21 778432,14	12 44 43,480 107 33 51,172	103 26 56,240 168 18 38,049	106,72 1570,78	47/13(2) 47/14(1)	262,03	48,34
47/13(2)	Mảnh 25, trong lãnh thổ Việt Nam	1410332,39 778535,93	12 44 42,640 107 33 54,605	171 56 03,696 167 56 31,339	1528,50 1529,10	47/14(1) 47/14(2)	259,05	58,38
47/14(1)	Mảnh 25, trong lãnh thổ Campuchia	1408819,01 778750,39	12 43 53,353 107 34 01,214	80 15 32,724 201 53 32,303	106,51 1137,74	47/14(2) 47/15(1)	269,34	51,60
47/14(2)	Mảnh 25, trong lãnh thổ Việt Nam	1408837,03 778855,36	12 43 53,906 107 34 04,697	206 14 12,837 201 00 05,149	1197,04 1169,76	47/15(1) 47/15(2)	270,08	54,91
47/15(1)	Mảnh 25, trong lãnh thổ Campuchia	1407763,32 778326,17	12 43 19,156 107 33 46,815	99 28 08,694 201 52 37,147	111,48 1155,80	47/15(2) 47/16(1)	276,13	55,03
47/15(2)	Mảnh 25, trong lãnh thổ Việt Nam	1407744,98 778436,13	12 43 18,525 107 33 50,452	207 08 58,735 203 33 35,690	1184,77 1142,48	47/16(1) 47/16(2)	275,79	56,45
47/16(1)	Mảnh 25, trong lãnh thổ Campuchia	1406690,75 777895,50	12 42 44,412 107 33 32,198	85 14 53,581 159 42 57,644	84,26 654,19	47/16(2) 47/17(1)	281,11	40,88
47/16(2)	Mảnh 25, trong lãnh thổ Việt Nam	1406697,73 777979,47	12 42 44,613 107 33 34,982	167 02 24,164 163 47 07,364	636,82 588,75	47/17(1) 47/17(2)	282,37	43,38
47/17(1)	Mảnh 25, trong lãnh thổ Campuchia	1406077,13 778122,29	12 42 24,384 107 33 39,511	21 19 40,819 130 21 50,800	59,33 359,23	47/17(2) 48(1)	286,24	30,71
47/17(2)	Mảnh 25, trong lãnh thổ Việt Nam	1406132,40 778143,87	12 42 26,174 107 33 40,244	138 47 29,548 158 50 08,885 170 19 18,458	382,71 469,20 325,49	48(1) 48(2) 48(3)	284,16	28,62
48(1)	Mảnh 25, trong lãnh thổ Việt Nam	1405844,48 778396,00	12 42 16,730 107 33 48,502	208 56 17,090 260 31 38,671 120 12 58,624	170,98 200,14 467,35	48(2) 48(3) 48/1(1)	292,44	101,54

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
48(2)	Mảnh 25, trong lãnh thổ Campuchia	1405694,85 778313,27	12 42 11,891 107 33 45,713	315 29 51,856 99 58 26,592	163,61 494,05	48(3) 48/1(1)	288,84	109,28
48(3)	Mảnh 25, trong lãnh thổ Campuchia	1405811,54 778198,59	12 42 15,722 107 33 41,952	108 35 33,391 101 18 16,217	634,37 641,76	48/1(1) 48/1(2)	287,77	104,74
48/1(1)	Mảnh 25, trong lãnh thổ Campuchia	1405609,28 778799,85	12 42 08,952 107 34 01,803	20 08 45,567 163 48 50,407	81,44 636,22	48/1(2) 48/2(1)	290,01	44,57
48/1(2)	Mảnh 25, trong lãnh thổ Việt Nam	1405685,74 778827,90	12 42 11,429 107 34 02,757	167 44 49,169 160 26 09,751	703,49 690,92	48/2(1) 48/2(2)	290,32	36,87
48/2(1)	Mảnh 25, trong lãnh thổ Campuchia	1404998,28 778977,20	12 41 49,024 107 34 07,478	66 03 41,347 148 44 12,193	89,78 696,47	48/2(2) 48/3(1)	294,57	46,65
48/2(2)	Mảnh 25, trong lãnh thổ Việt Nam	1405034,71 779059,26	12 41 50,182 107 34 10,208	156 08 36,130 153 54 23,075	690,79 629,91	48/3(1) 48/3(2)	295,44	43,13
48/3(1)	Mảnh 25, trong lãnh thổ Campuchia	1404402,94 779338,65	12 41 29,547 107 34 19,256	357 58 47,856 140 52 18,875	66,10 1109,06	48/3(2) 48/4(1)	298,11	29,65
48/3(2)	Mảnh 25, trong lãnh thổ Việt Nam	1404469,00 779336,32	12 41 31,696 107 34 19,200	142 50 16,511 139 13 56,590	1162,46 1194,58	48/4(1) 48/4(2)	297,45	36,45
48/4(1)	Mảnh 25, trong lãnh thổ Campuchia	1403542,60 780038,53	12 41 01,342 107 34 42,157	74 26 35,684 142 58 43,534	80,80 476,26	48/4(2) 48/5(1)	305,84	44,44
48/4(2)	Mảnh 25, trong lãnh thổ Việt Nam	1403564,27 780116,37	12 41 02,022 107 34 44,742	152 32 03,720 142 02 55,516	452,98 454,01	48/5(1) 48/5(2)	312,02	36,36
48/5(1)	Mảnh 25, trong lãnh thổ Campuchia	1403162,35 780325,29	12 40 48,884 107 34 51,531	58 00 04,362 212 17 51,336	82,88 2090,89	48/5(2) 48/6(1)	308,91	42,55
48/5(2)	Mảnh 25, trong lãnh thổ Việt Nam	1403206,27 780395,58	12 40 50,290 107 34 53,872	213 14 54,948 211 18 58,414	2165,87 2101,18	48/6(1) 48/6(2)	306,89	40,33
48/6(1)	Mảnh 25, trong lãnh thổ Campuchia	1401394,95 779208,09	12 39 51,764 107 34 13,950	80 19 31,622 184 24 05,168	96,76 1866,99	48/6(2) 48/7(1)	317,05	47,86
48/6(2)	Mảnh 25, trong lãnh thổ Việt Nam	1401411,21 779303,47	12 39 52,261 107 34 17,113	187 14 36,359 185 50 36,914	1892,85 1871,17	48/7(1) 48/7(2)	316,14	48,90
48/7(1)	Mảnh 25, trong lãnh thổ Campuchia	1399533,47 779064,81	12 38 51,271 107 34 08,598	71 18 30,272 175 50 15,907	50,83 526,31	48/7(2) 48/8(1)	319,87	23,26
48/7(2)	Mảnh 25, trong lãnh thổ Việt Nam	1399549,76 779112,96	12 38 51,786 107 34 10,198	181 03 11,696 183 31 20,985 186 18 48,445	541,30 590,82 551,43	48/8(1) 48/8(2) 48/8(3)	320,04	27,57
48/8(1)	Mảnh 25, trong lãnh thổ Việt Nam	1399008,55 779103,01	12 38 34,188 107 34 09,692	208 31 12,519 262 16 14,338 170 37 25,866	55,19 51,15 1586,04	48/8(2) 48/8(3) 48/9(1)	320,78	21,69
48/8(2)	Mảnh 25, trong lãnh thổ Campuchia	1398960,06 779076,66	12 38 32,619 107 34 08,804	329 40 27,350 169 21 53,725	48,21 1542,86	48/8(3) 48/9(1)	320,92	41,19
48/8(3)	Mảnh 25, trong lãnh thổ Campuchia	1399001,67 779052,32	12 38 33,980 107 34 08,011	168 46 44,378 166 20 45,254	1588,33 1596,38	48/9(1) 48/9(2)	321,70	30,45
48/9(1)	Mảnh 26, trong lãnh thổ Campuchia	1397443,70 779361,40	12 37 43,214 107 34 17,741	84 20 40,802 141 39 19,162	68,09 1083,27	48/9(2) 48/10(1)	325,50	37,98
48/9(2)	Mảnh 26, trong lãnh thổ Việt Nam	1397450,41 779429,16	12 37 43,410 107 34 19,987	144 47 23,053 143 36 24,158	1048,06 1078,35	48/10(1) 48/10(2)	325,39	30,11
48/10(1)	Mảnh 26, trong lãnh thổ Campuchia	1396594,10 780033,45	12 37 15,369 107 34 39,719	108 15 38,025 138 20 51,923	37,40 1170,19	48/10(2) 48/11(1)	327,54	20,72
48/10(2)	Mảnh 26, trong lãnh thổ Việt Nam	1396562,38 780068,97	12 37 14,976 107 34 40,891	139 17 30,793 137 33 01,437	1137,98 1171,94	48/11(1) 48/11(2)	327,03	16,68

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
48/11(1)	Mảnh 26, trong lãnh thổ Campuchia	1395719,74 780811,17	12 36 46,684 107 35 05,187	92 27 52,492 198 15 43,338	48,84 856,10	48/11(2) 48/12(1)	331,42	26,69
48/11(2)	Mảnh 26, trong lãnh thổ Việt Nam	1395717,64 780859,96	12 36 46,600 107 35 06,802	201 21 21,100 199 29 07,029	870,66 837,20	48/12(1) 48/12(2)	332,12	22,15
48/12(1)	Mảnh 26, trong lãnh thổ Campuchia	1394906,76 780542,90	12 36 20,331 107 34 56,039	60 13 15,063 145 11 54,526	43,55 451,40	48/12(2) 48/13(1)	334,98	18,34
48/12(2)	Mảnh 26, trong lãnh thổ Việt Nam	1394928,39 780580,70	12 36 21,022 107 34 57,298	150 44 05,155 148 05 31,902	449,69 486,10	48/13(1) 48/13(2)	333,91	25,21
48/13(1)	Mảnh 26, trong lãnh thổ Campuchia	1394536,10 780800,53	12 36 08,194 107 35 04,448	118 45 26,677 194 57 45,354	42,32 1313,85	48/13(2) 48/14(1)	336,78	18,89
48/13(2)	Mảnh 26, trong lãnh thổ Việt Nam	1394515,74 780837,63	12 36 07,520 107 35 05,671	196 46 05,372 195 23 18,628	1304,40 1267,70	48/14(1) 48/14(2)	336,71	23,43
48/14(1)	Mảnh 26, trong lãnh thổ Campuchia	1393266,80 780461,31	12 35 27,023 107 34 52,803	56 14 01,754 191 06 15,488	48,02 1098,36	48/14(2) 48/15(1)	342,03	18,20
48/14(2)	Mảnh 26, trong lãnh thổ Việt Nam	1393293,49 780501,23	12 35 27,878 107 34 54,134	192 49 33,405 189 51 05,073	1132,75 1116,52	48/15(1) 48/15(2)	341,62	29,82
48/15(1)	Mảnh 26, trong lãnh thổ Campuchia	1392189,00 780249,77	12 34 52,039 107 34 45,449	85 48 26,148 157 04 37,207	60,59 1741,39	48/15(2) 48/16(1)	349,45	30,93
48/15(2)	Mảnh 26, trong lãnh thổ Việt Nam	1392193,43 780310,20	12 34 52,163 107 34 47,451	158 59 08,422 157 13 21,989	1722,89 1709,06	48/16(1) 48/16(2)	348,62	29,66
48/16(1)	Mảnh 26, trong lãnh thổ Campuchia	1390585,13 780928,03	12 33 59,661 107 35 07,383	53 25 34,151 178 01 39,683	54,58 1460,05	48/16(2) 48/17(1)	359,29	24,96
48/16(2)	Mảnh 26, trong lãnh thổ Việt Nam	1390617,65 780971,86	12 34 00,705 107 35 08,845	179 45 12,286 177 56 35,266 179 58 29,505	1491,72 1525,43 1549,92	48/17(1) 48/17(2) 48/17(3)	363,25	29,62
48/17(1)	Mảnh 26, trong lãnh thổ Campuchia	1389125,94 780978,28	12 33 12,191 107 35 08,573	124 06 53,046 185 37 53,918 227 02 27,384	58,38 58,49 1106,72	48/17(2) 48/17(3) 48/18(1)	374,68	27,82
48/17(2)	Mảnh 26, trong lãnh thổ Việt Nam	1389093,20 781026,61	12 33 11,110 107 35 10,162	244 46 36,972 229 56 56,776	59,77 1121,22	48/17(3) 48/18(1)	372,91	34,45
48/17(3)	Mảnh 26, trong lãnh thổ Việt Nam	1389067,73 780972,54	12 33 10,299 107 35 08,364	229 07 32,336 224 32 45,385	1063,55 1043,96	48/18(1) 48/18(2)	375,23	40,71
48/18(1)	Mảnh 26, trong lãnh thổ Campuchia	1388371,74 780168,34	12 32 47,921 107 34 41,515	123 45 02,618 190 02 12,861	86,45 1503,13	48/18(2) 48/19(1)	409,06	45,08
48/18(2)	Mảnh 26, trong lãnh thổ Việt Nam	1388323,71 780240,22	12 32 46,336 107 34 43,879	193 07 20,590 190 52 46,346	1470,50 1474,85	48/19(1) 48/19(2)	405,52	41,37
48/19(1)	Mảnh 26, trong lãnh thổ Campuchia	1386891,61 779906,37	12 31 59,867 107 34 32,364	106 18 56,551 239 02 09,077	57,81 1010,88	48/19(2) 48/20(1)	462,31	24,62
48/19(2)	Mảnh 26, trong lãnh thổ Việt Nam	1386875,37 779961,85	12 31 59,322 107 34 34,195	241 21 06,699 239 26 39,696	1050,96 1008,59	48/20(1) 48/20(2)	462,55	33,19
48/20(1)	Mảnh 26, trong lãnh thổ Campuchia	1386371,51 779039,55	12 31 43,229 107 34 03,501	99 22 39,474 210 06 59,228	54,50 1246,83	48/20(2) 48/21(1)	509,08	29,34
48/20(2)	Mảnh 26, trong lãnh thổ Việt Nam	1386362,63 779093,32	12 31 42,921 107 34 05,278	212 25 17,764 210 02 49,353	1267,16 1249,12	48/21(1) 48/21(2)	511,40	25,16
48/21(1)	Mảnh 26, trong lãnh thổ Campuchia	1385292,99 778413,94	12 31 08,350 107 33 42,446	102 09 33,535 134 23 34,098	55,17 1068,26	48/21(2) 48/22(1)	558,41	29,17
48/21(2)	Mảnh 26, trong lãnh thổ Việt Nam	1385281,37 778467,87	12 31 07,955 107 33 44,227	136 02 33,436 133 59 20,641	1022,02 1006,36	48/22(1) 48/22(2)	556,19	26,00

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
48/22(1)	Mảnh 26, trong lãnh thổ Campuchia	1384545,66 779177,28	12 30 43,804 107 34 07,473	21 42 36,026 165 59 40,933	39,58 628,65	48/22(2) 48/23(1)	562,96	19,18
48/22(2)	Mảnh 26, trong lãnh thổ Việt Nam	1384582,43 779191,92	12 30 44,995 107 34 07,969	167 59 49,840 165 16 56,181	661,19 682,92	48/23(1) 48/23(2)	560,60	20,40
48/23(1)	Mảnh 27, trong lãnh thổ Campuchia	1383935,70 779329,42	12 30 23,919 107 34 12,313	110 56 44,647 140 59 02,011	38,55 1188,90	48/23(2) 48/24(1)	571,87	20,22
48/23(2)	Mảnh 27, trong lãnh thổ Việt Nam	1383921,92 779365,42	12 30 23,459 107 34 13,500	141 56 26,037 139 58 16,404	1155,69 1159,86	48/24(1) 48/24(2)	576,06	18,33
48/24(1)	Mảnh 27, trong lãnh thổ Campuchia	1383011,96 780077,88	12 29 53,640 107 34 36,789	56 56 00,630 168 46 32,673	40,01 832,83	48/24(2) 48/25(1)	585,89	20,47
48/24(2)	Mảnh 27, trong lãnh thổ Việt Nam	1383033,79 780111,41	12 29 54,339 107 34 37,906	171 17 03,226 167 43 00,549	848,53 845,06	48/25(1) 48/25(2)	584,99	19,54
48/25(1)	Mảnh 27, trong lãnh thổ Campuchia	1382195,06 780239,99	12 29 27,022 107 34 41,891	75 43 56,211 189 05 06,935	52,83 1050,95	48/25(2) 48/26(1)	597,65	26,06
48/25(2)	Mảnh 27, trong lãnh thổ Việt Nam	1382208,08 780291,19	12 29 27,429 107 34 43,590	191 40 33,759 190 29 31,424	1072,99 1105,06	48/26(1) 48/26(2)	595,78	26,77
48/26(1)	Mảnh 27, trong lãnh thổ Campuchia	1381157,29 780074,04	12 28 53,324 107 34 36,064	156 01 10,881 226 41 13,820	39,17 1436,19	48/26(2) 48/27(1)	607,54	20,92
48/26(2)	Mảnh 27, trong lãnh thổ Việt Nam	1381121,50 780089,96	12 28 52,155 107 34 36,580	228 10 29,488 225 57 27,935	1423,70 1392,62	48/27(1) 48/27(2)	606,78	18,25
48/27(1)	Mảnh 27, trong lãnh thổ Campuchia	1380172,09 779029,04	12 28 21,613 107 34 01,163	107 21 47,836 212 45 40,133	62,73 358,58	48/27(2) 49(1)	626,34	31,08
48/27(2)	Mảnh 27, trong lãnh thổ Việt Nam	1380153,37 779088,91	12 28 20,985 107 34 03,138	221 55 00,641 207 29 15,827	380,08 266,06	49(1) 49(2)	626,67	31,65
49(1)	Mảnh 27, trong lãnh thổ Campuchia	1379870,55 778835,00	12 28 11,867 107 33 54,643	70 21 21,117 172 18 50,310	139,21 1049,91	49(2) 49/1(1)	635,63	34,41
49(2)	Mảnh 27, trong lãnh thổ Việt Nam	1379917,35 778966,11	12 28 13,347 107 33 58,997	179 30 33,869 178 56 00,942	1087,32 1118,14	49/1(1) 49/1(2)	634,13	104,80
49/1(1)	Mảnh 27, trong lãnh thổ Campuchia	1378830,07 778975,42	12 27 37,984 107 33 58,958	159 26 45,607 184 58 10,104	32,76 1299,39	49/1(2) 49/2(1)	633,05	18,00
49/1(2)	Mảnh 27, trong lãnh thổ Việt Nam	1378799,40 778986,92	12 27 36,982 107 33 59,328	185 36 22,535 184 13 55,262	1269,91 1290,73	49/2(1) 49/2(2)	632,60	14,76
49/2(1)	Mảnh 27, trong lãnh thổ Campuchia	1377535,56 778862,86	12 26 55,919 107 33 54,818	129 02 53,370 215 35 52,420	37,10 1026,45	49/2(2) 49/3(1)	637,91	18,49
49/2(2)	Mảnh 27, trong lãnh thổ Việt Nam	1377512,19 778891,67	12 26 55,150 107 33 55,764	217 40 06,466 215 45 41,203	1024,89 1021,25	49/3(1) 49/3(2)	638,16	18,61
49/3(1)	Mảnh 27, trong lãnh thổ Campuchia	1376700,93 778265,37	12 26 28,962 107 33 34,780	120 36 59,574 208 13 03,387	34,24 1027,22	49/3(2) 49/4(1)	651,36	17,39
49/3(2)	Mảnh 27, trong lãnh thổ Việt Nam	1376683,49 778294,84	12 26 28,385 107 33 35,749	210 07 40,550 208 58 32,289	1026,35 1011,28	49/4(1) 49/4(2)	651,12	16,85
49/4(1)	Mảnh 27, trong lãnh thổ Campuchia	1375795,79 777779,68	12 25 59,677 107 33 18,420	83 12 16,687 189 08 03,265	25,44 872,51	49/4(2) 49/5(1)	662,42	12,54
49/4(2)	Mảnh 27, trong lãnh thổ Việt Nam	1375798,80 777804,94	12 25 59,767 107 33 19,256	190 43 38,729 188 49 57,737	879,84 872,81	49/5(1) 49/5(2)	662,44	12,90
49/5(1)	Mảnh 27, trong lãnh thổ Campuchia	1374934,34 777641,17	12 25 31,703 107 33 13,563	86 09 14,292 223 18 49,383	29,82 1013,55	49/5(2) 49/6(1)	664,86	13,34

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
49/5(2)	Mảnh 27, trong lãnh thổ Việt Nam	1374936,34 777670,92	12 25 31,759 107 33 14,548	224 26 07,713 222 41 35,131	1035,62 1033,28	49/6(1) 49/6(2)	666,00	16,48
49/6(1)	Mảnh 27, trong lãnh thổ Campuchia	1374196,87 776945,88	12 25 07,935 107 32 50,322	129 19 35,292 213 32 53,758	31,54 1048,93	49/6(2) 49/7(1)	670,54	12,77
49/6(2)	Mảnh 27, trong lãnh thổ Việt Nam	1374176,88 776970,28	12 25 07,277 107 32 51,123	215 16 01,834 213 41 56,650	1046,23 1041,52	49/7(1) 49/7(2)	669,34	18,77
49/7(1)	Mảnh 27, trong lãnh thổ Campuchia	1373322,67 776366,20	12 24 39,684 107 32 30,864	115 08 24,118 167 05 59,690	28,95 1325,19	49/7(2) 49/8(1)	677,64	13,28
49/7(2)	Mảnh 27, trong lãnh thổ Việt Nam	1373310,37 776392,41	12 24 39,276 107 32 31,728	168 05 56,959 166 31 57,088	1307,54 1318,63	49/8(1) 49/8(2)	673,76	15,67
49/8(1)	Mảnh 27, trong lãnh thổ Campuchia	1372030,93 776662,05	12 23 57,581 107 32 40,246	94 28 20,585 176 58 37,680	37,57 513,90	49/8(2) 50(1)	678,79	16,36
49/8(2)	Mảnh 27, trong lãnh thổ Việt Nam	1372028,00 776699,51	12 23 57,474 107 32 41,484	181 09 47,378 164 01 57,247	510,36 496,45	50(1) 50(2)	680,44	21,21
50(1)	Mảnh 27, trong lãnh thổ Campuchia	1371517,75 776689,15	12 23 40,882 107 32 40,980	77 21 36,621 152 27 07,851	150,58 663,58	50(2) 50/1(1)	685,34	41,09
50(2)	Mảnh 27, trong lãnh thổ Việt Nam	1371550,70 776836,08	12 23 41,908 107 32 45,852	165 33 40,718 163 04 50,411	641,56 664,03	50/1(1) 50/1(2)	688,85	109,49
50/1(1)	Mảnh 27, trong lãnh thổ Campuchia	1370929,40 776996,05	12 23 21,652 107 32 50,949	112 48 01,981 145 42 29,313	36,10 1317,69	50/1(2) 50/2(1)	686,35	18,98
50/1(2)	Mảnh 27, trong lãnh thổ Việt Nam	1370915,41 777029,33	12 23 21,187 107 32 52,045	146 34 51,484 145 15 10,752 146 14 28,247	1287,53 1297,58 1312,83	50/2(1) 50/2(2) 50/2(3)	687,46	17,12
50/2(1)	Mảnh 32, trong lãnh thổ Campuchia	1369840,75 777738,45	12 22 46,016 107 33 15,167	74 27 02,346 129 27 41,903 233 02 47,511	31,60 26,45 1165,50	50/2(2) 50/2(3) 50/3(1)	697,43	11,38
50/2(2)	Mảnh 32, trong lãnh thổ Việt Nam	1369849,22 777768,89	12 22 46,281 107 33 16,177	201 37 17,154 233 35 57,897	27,19 1194,97	50/2(3) 50/3(1)	696,63	21,20
50/2(3)	Mảnh 32, trong lãnh thổ Việt Nam	1369823,94 777758,87	12 22 45,463 107 33 15,837	234 18 12,532 233 12 39,646	1172,00 1188,26	50/3(1) 50/3(2)	697,69	18,43
50/3(1)	Mảnh 32, trong lãnh thổ Campuchia	1369140,09 776807,07	12 22 23,517 107 32 44,132	179 36 28,267 165 51 36,847	27,76 691,31	50/3(2) 50/4(1)	713,72	16,35
50/3(2)	Mảnh 32, trong lãnh thổ Việt Nam	1369112,33 776807,26	12 22 22,614 107 32 44,129	165 17 28,642 161 04 12,212	664,38 675,35	50/4(1) 50/4(2)	715,39	11,41
50/4(1)	Mảnh 32, trong lãnh thổ Campuchia	1368469,72 776975,95	12 22 01,662 107 32 49,508	85 41 58,352 181 50 23,903	50,54 849,01	50/4(2) 50/5(1)	726,34	31,17
50/4(2)	Mảnh 32, trong lãnh thổ Việt Nam	1368473,51 777026,35	12 22 01,770 107 32 51,176	185 12 21,399 180 54 57,947	855,89 854,38	50/5(1) 50/5(2)	728,50	19,37
50/5(1)	Mảnh 32, trong lãnh thổ Campuchia	1367621,15 776948,69	12 21 34,073 107 32 48,338	91 42 33,889 205 19 57,508	64,03 1101,40	50/5(2) 50/6(1)	733,11	37,34
50/5(2)	Mảnh 32, trong lãnh thổ Việt Nam	1367619,24 777012,69	12 21 33,991 107 32 50,455	208 18 43,817 206 07 54,450	1128,59 1189,93	50/6(1) 50/6(2)	735,48	26,69
50/6(1)	Mảnh 32, trong lãnh thổ Campuchia	1366625,66 776477,43	12 21 01,842 107 32 32,435	171 29 51,842 241 17 48,543	75,55 1252,62	50/6(2) 50/7(1)	760,76	29,68
50/6(2)	Mảnh 32, trong lãnh thổ Việt Nam	1366550,94 776488,60	12 20 59,409 107 32 32,781	244 36 18,961 243 01 26,084	1228,58 1243,67	50/7(1) 50/7(2)	760,56	45,87
50/7(1)	Mảnh 32, trong lãnh thổ Campuchia	1366024,06 775378,73	12 20 42,615 107 31 55,901	177 39 52,464 258 45 05,055	37,30 436,01	50/7(2) 50/8(1)	789,08	13,45

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
50/7(2)	Mảnh 32, trong lãnh thổ Việt Nam	1365986,79 775380,25	12 20 41,402 107 31 55,940	263 38 49,416 260 51 18,649	431,80 400,80	50/8(1) 50/8(2	790,12	23,85
50/8(1)	Mảnh 32, trong lãnh thổ Campuchia	1365939,01 774951,10	12 20 39,980 107 31 41,728	115 27 28,887 236 17 53,511	37,04 853,12	50/8(2) 50/9(1)	790,52	20,04
50/8(2)	Mảnh 32, trong lãnh thổ Việt Nam	1365923,09 774984,54	12 20 39,452 107 31 42,829	238 23 11,159 236 03 22,901	872,68 884,26	50/9(1) 50/9(2)	792,17	17,00
50/9(1)	Mảnh 32, trong lãnh thổ Campuchia	1365465,64 774241,36	12 20 24,802 107 31 18,102	165 10 18,425 222 28 23,946	37,55 1517,68	50/9(2) 50/10(1)	799,61	12,43
50/9(2)	Mảnh 32, trong lãnh thổ Việt Nam	1365429,34 774250,97	12 20 23,618 107 31 18,409	223 40 56,128 222 18 49,702	1497,73 1482,39	50/10(1) 50/10(2)	802,11	25,12
50/10(1)	Mảnh 32, trong lãnh thổ Campuchia	1364346,21 773216,55	12 19 48,707 107 30 43,854	109 40 43,274 241 26 00,309	38,75 1209,90	50/10(2) 50/11(1)	828,02	14,49
50/10(2)	Mảnh 32, trong lãnh thổ Việt Nam	1364333,16 773253,04	12 19 48,271 107 30 45,057	242 46 25,111 241 32 40,115	1236,05 1223,33	50/11(1) 50/11(2)	828,35	24,26
50/11(1)	Mảnh 31, trong lãnh thổ Campuchia	1363787,66 772153,94	12 19 30,213 107 30 08,525	126 25 53,788 246 26 15,087	29,28 1302,94	50/11(2) 50/12(1)	845,07	15,36
50/11(2)	Mảnh 31, trong lãnh thổ Việt Nam	1363750,27 772177,50	12 19 29,640 107 30 09,299	247 32 24,354 246 04 15,413	1317,83 1324,02	50/12(1) 50/12(2)	844,20	13,92
50/12(1)	Mảnh 31, trong lãnh thổ Campuchia	1363246,81 770959,63	12 19 13,634 107 29 28,859	167 09 45,152 251 31 03,510	34,43 1001,28	50/12(2) 50/13(1)	851,29	15,22
50/12(2)	Mảnh 31, trong lãnh thổ Việt Nam	1363213,24 770967,28	12 19 12,540 107 29 29,102	253 29 02,999 252 05 29,728	998,49 980,37	50/13(1) 50/13(2)	854,45	19,21
50/13(1)	Mảnh 31, trong lãnh thổ Campuchia	1362929,39 770009,99	12 19 03,596 107 28 57,349	125 47 47,445 231 26 18,472	30,11 936,03	50/13(2) 50/14	855,69	13,63
50/13(2)	Mảnh 31, trong lãnh thổ Việt Nam	1362911,78 770034,41	12 19 03,016 107 28 58,151	233 11 50,315	944,59	50/14	855,80	16,48
50/14	Mảnh 31, trên đường biên giới	1362345,91 769278,07	12 18 44,839 107 28 32,960	262 46 05,714	214,41	51	882,50	0
51	Mảnh 31, trên đường biên giới	1362318,92 769065,37	12 18 44,025 107 28 25,916	261 10 24,291	245,37	51/1	913,19	0
51/1	Mảnh 31, trên đường biên giới	1362281,27 768822,91	12 18 42,873 107 28 17,885	241 10 24,157 247 02 17,407 262 31 05,327	437,68 617,10 415,25	52(1) 52(2) 52(3)	872,52	0
52(1)	Mảnh 31, trong lãnh thổ Việt Nam	1362070,24 768439,47	12 18 36,124 107 28 05,137	260 51 53,486 349 47 23,801 203 14 57,959	187,13 159,49 1527,08	52(2) 52(3) 52/1	865,77	115,45
52(2)	Mảnh 31, trong lãnh thổ Campuchia	1362040,53 768254,71	12 18 35,212 107 27 59,017	39 58 26,119 196 55 46,039	243,59 1435,57	52(3) 52/1	865,44	127,03
52(3)	Mảnh 31, trong lãnh thổ Campuchia	1362227,20 768411,20	12 18 41,237 107 28 04,250	200 13 02,962	1662,46	52/1	869,78	117,08
52/1	Mảnh 31, trên đường biên giới	1360667,17 767836,68	12 17 50,669 107 27 44,773	233 30 37,984	252,71	52/2	881,70	0
52/2	Mảnh 31, trên đường biên giới	1360516,89 767633,51	12 17 45,841 107 27 38,008	230 06 54,873	296,45	52/3	910,44	0
52/3	Mảnh 31, trên đường biên giới	1360326,79 767406,03	12 17 39,726 107 27 30,426	252 38 29,884	433,05	52/4	932,29	0
52/4	Mảnh 31, trên đường biên giới	1360197,59 766992,70	12 17 35,646 107 27 16,715	265 45 44,722	143,18	53	920,78	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
53	Mảnh 31, trên đường biên giới	1360187,01 766849,91	12 17 35,345 107 27 11,989	253 19 01,484	319,39	53/1	912,22	0
53/1	Mảnh 31, trên đường biên giới	1360095,32 766543,96	12 17 32,453 107 27 01,842	270 29 15,280 271 51 29,519 273 17 28,870	714,48 746,62 701,06	54(1) 54(2) 54(3)	900,19	0
54(1)	Mảnh 31, trong lãnh thổ Việt Nam	1360101,40 765829,51	12 17 32,862 107 26 38,213	299 42 14,730 23 03 53,613 180 54 10,865	36,59 37,14 435,91	54(2) 54(3) 54/1(1)	863,77	26,60
54(2)	Mảnh 31, trong lãnh thổ Campuchia	1360119,53 765797,73	12 17 33,461 107 26 37,167	70 54 12,725 176 51 33,783	49,03 454,67	54(3) 54/1(1)	863,32	26,81
54(3)	Mảnh 31, trong lãnh thổ Campuchia	1360135,57 765844,06	12 17 33,969 107 26 38,705	182 36 33,310 177 52 46,194	470,52 463,50	54/1(1) 54/1(2)	863,87	22,26
54/1(1)	Mảnh 31, trong lãnh thổ Campuchia	1359665,54 765822,64	12 17 18,688 107 26 37,855	79 55 45,560 181 34 50,745	39,17 823,24	54/1(2) 54/2(1)	865,93	19,66
54/1(2)	Mảnh 31, trong lãnh thổ Việt Nam	1359672,39 765861,21	12 17 18,899 107 26 39,132	184 13 25,239 181 15 51,463	832,04 811,72	54/2(1) 54/2(2)	864,76	19,51
54/2(1)	Mảnh 31, trong lãnh thổ Campuchia	1358842,61 765799,93	12 16 51,928 107 26 36,856	67 10 03,097 208 43 47,078	47,06 1206,00	54/2(2) 54/3(1)	866,77	14,06
54/2(2)	Mảnh 31, trong lãnh thổ Việt Nam	1358860,87 765843,30	12 16 52,509 107 26 38,296	210 04 41,132 209 11 01,640	1243,21 1243,67	54/3(1) 54/3(2)	879,12	33,00
54/3(1)	Mảnh 31, trong lãnh thổ Campuchia	1357785,07 765220,23	12 16 17,701 107 26 17,366	121 00 15,294 163 45 47,947	19,41 1085,35	54/3(2) 54/4(1)	871,16	10,47
54/3(2)	Mảnh 31, trong lãnh thổ Việt Nam	1357775,07 765236,87	12 16 17,371 107 26 17,913	164 28 05,989 163 15 44,382	1071,18 1096,81	54/4(1) 54/4(2)	871,46	8,94
54/4(1)	Mảnh 31, trong lãnh thổ Campuchia	1356743,01 765523,70	12 15 43,718 107 26 27,091	122 11 22,034 212 30 50,282	34,31 1329,36	54/4(2) 54/5(1)	875,17	11,68
54/4(2)	Mảnh 31, trong lãnh thổ Việt Nam	1356724,73 765552,74	12 15 43,115 107 26 28,046	213 59 32,481 214 41 06,760 214 56 34,222	1330,00 1337,59 1318,04	54/5(1) 54/5(2) 54/5(3)	881,55	22,63
54/5(1)	Mảnh 37, trong lãnh thổ Việt Nam	1355622,01 764809,16	12 15 07,467 107 26 03,125	279 08 04,956 333 02 07,297 174 49 25,448	17,83 25,01 739,64	54/5(2) 54/5(3) 54/6	881,94	11,13
54/5(2)	Mảnh 37, trong lãnh thổ Campuchia	1355624,84 764791,56	12 15 07,564 107 26 02,544	17 49 56,031 173 29 37,884	20,44 744,24	54/5(3) 54/6	881,87	11,16
54/5(3)	Mảnh 37, trong lãnh thổ Campuchia	1355644,30 764797,82	12 15 08,195 107 26 02,757	174 07 35,664	762,92	54/6	882,00	14,72
54/6	Mảnh 37, trên đường biên giới	1354885,39 764875,89	12 14 43,488 107 26 05,112	175 27 34,834	110,16	55	904,22	0
55	Mảnh 37, trên đường biên giới	1354775,58 764884,61	12 14 39,913 107 26 05,367	266 54 50,892	71,70	55/1	929,52	0
55/1	Mảnh 37, trên đường biên giới	1354771,72 764813,01	12 14 39,809 107 26 02,998	278 12 01,652	1377,41	55/2	930,07	0
55/2	Mảnh 37, trên đường biên giới	1354968,19 763449,68	12 14 46,598 107 25 17,970	212 34 18,727	606,72	55/3	953,28	0
55/3	Mảnh 37, trên đường biên giới	1354456,90 763123,05	12 14 30,083 107 25 07,017	219 07 28,330	384,13	55/4	936,71	0
55/4	Mảnh 37, trên đường biên giới	1354158,90 762880,66	12 14 20,440 107 24 58,913	346 46 12,565	725,17	55/5	937,62	0
55/5	Mảnh 37, trên đường biên giới	1354864,82 762714,70	12 14 43,450 107 24 53,633	318 15 16,369	634,34	55/6	939,44	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
55/6	Mảnh 37, trên đường biên giới	1355338,11 762292,34	12 14 58,967 107 24 39,805	288 51 26,946	758,13	55/7	953,50	0
55/7	Mảnh 37, trên đường biên giới	1355583,15 761574,90	12 15 07,146 107 24 16,151	303 15 20,226	734,11	55/8	936,50	0
55/8	Mảnh 37, trên đường biên giới	1355985,72 760961,01	12 15 20,418 107 23 55,966				918,27	0
Đoạn biên giới từ mốc giới số 55/8 đến vị trí mốc giới số 60/1 chưa phân giới trên thực địa.								
60/1(1)	Mảnh 30, trong lãnh thổ Campuchia	1363482,11 746654,34	12 19 28,300 107 16 04,875	85 22 21,952 208 13 35,131	84,41 802,42	60/1(2) 60/2(1)	517,62	26,92
60/1(2)	Mảnh 30, trong lãnh thổ Việt Nam	1363488,92 746738,48	12 19 28,498 107 16 07,660	213 00 19,585 208 41 04,559	851,17 827,08	60/2(1) 60/2(2)	513,88	57,49
60/2(1)	Mảnh 30, trong lãnh thổ Campuchia	1362775,11 746274,83	12 19 05,405 107 15 52,121	100 00 48,144 223 39 49,514	67,69 477,27	60/2(2) 60/3(1)	503,93	29,10
60/2(2)	Mảnh 30, trong lãnh thổ Việt Nam	1362763,34 746341,49	12 19 05,004 107 15 54,323	229 54 37,943 228 49 21,015	517,86 607,45	60/3(1) 60/3(2)	491,95	38,59
60/3(1)	Mảnh 30, trong lãnh thổ Campuchia	1362429,85 745945,31	12 18 54,265 107 15 41,124	222 33 55,626 267 06 29,690	90,22 490,39	60/3(2) 60/4(1)	480,97	26,57
60/3(2)	Mảnh 30, trong lãnh thổ Việt Nam	1362363,40 745884,28	12 18 52,120 107 15 39,086	275 33 23,537 282 46 07,549 283 24 56,582	430,76 447,79 405,79	60/4(1) 60/4(2) 60/4(3)	483,57	63,65
60/4(1)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Việt Nam	1362405,11 745455,54	12 18 53,593 107 15 24,913	352 03 58,015 32 58 23,322 231 46 04,378	57,81 62,51 1149,88	60/4(2) 60/4(3) 60/5(1)	465,39	28,81
60/4(2)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Campuchia	1362462,37 745447,56	12 18 55,458 107 15 24,665	96 32 48,236 229 20 37,037	42,28 1180,10	60/4(3) 60/5(1)	466,12	34,68
60/4(3)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Campuchia	1362457,55 745489,56	12 18 55,290 107 15 26,053	230 48 48,989 229 11 49,786	1209,22 1239,27	60/5(1) 60/5(2)	467,88	35,24
60/5(1)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Campuchia	1361693,51 744552,30	12 18 30,692 107 14 54,834	181 01 34,976 236 37 49,921	45,78 1170,76	60/5(2) 60/6(1)	443,07	18,38
60/5(2)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Việt Nam	1361647,74 744551,48	12 18 29,203 107 14 54,794	238 31 12,691 238 41 07,532	1145,52 1044,47	60/6(1) 60/6(2)	440,46	27,40
60/6(1)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Campuchia	1361049,55 743574,55	12 18 10,009 107 14 22,310	56 48 46,490 231 50 15,891	101,10 1222,94	60/6(2) 60/7(1)	437,31	55,05
60/6(2)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Việt Nam	1361104,89 743659,16	12 18 11,786 107 14 25,124	232 13 02,164 229 20 54,458 229 05 34,019	1323,68 1266,55 1333,23	60/7(1) 60/7(2) 60/7(3)	427,97	46,05
60/7(1)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Campuchia	1360293,91 742613,00	12 17 45,688 107 13 50,292	99 24 16,376 148 09 48,107 279 12 35,723	86,41 73,06 1149,81	60/7(2) 60/7(3) 60/8(1)	399,35	29,86
60/7(2)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Việt Nam	1360279,79 742698,25	12 17 45,206 107 13 53,108	224 14 58,186 279 13 24,699	66,94 1236,22	60/7(3) 60/8(1)	399,75	59,72
60/7(3)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Việt Nam	1360231,84 742651,54	12 17 43,658 107 13 51,550	281 50 37,747 282 40 35,609	1199,06 1263,95	60/8(1) 60/8(2)	399,30	48,39
60/8(1)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Campuchia	1360477,94 741478,01	12 17 51,980 107 13 12,795	297 40 49,597 262 51 44,964	67,31 1513,07	60/8(2) 60/9(1)	372,70	33,26
60/8(2)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Việt Nam	1360509,21 741418,40	12 17 53,013 107 13 10,831	261 21 08,146 258 00 19,814	1458,31 1440,06	60/9(1) 60/9(2)	372,93	34,05
60/9(1)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Campuchia	1360289,94 739976,67	12 17 46,266 107 12 23,076	157 30 59,614 266 36 40,097	86,58 1073,89	60/9(2) 60/10(1)	344,28	31,37

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
60/9(2)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Việt Nam	1360209,94 740009,78	12 17 43,655 107 12 24,149	270 51 23,141 266 41 41,017	1105,24 1100,84	60/10(1) 60/10(2)	394,31	55,21
60/10(1)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Campuchia	1360226,46 738904,66	12 17 44,486 107 11 47,594	175 37 55,091 246 03 16,919	80,22 744,58	60/10(2) 60/11(1)	329,25	34,04
60/10(2)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Việt Nam	1360146,47 738910,77	12 17 41,883 107 11 47,775	252 04 00,053 253 10 01,537	721,67 647,90	60/11(1) 60/11(2)	332,94	46,18
60/11(1)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Campuchia	1359924,26 738224,16	12 17 34,836 107 11 25,000	62 30 29,524 216 44 41,817	74,93 1298,63	60/11(2) 60/12(1)	322,21	23,55
60/11(2)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Việt Nam	1359958,85 738290,63	12 17 35,943 107 11 27,209	218 06 38,409 216 19 39,229	1366,50 1435,55	60/12(1) 60/12(2)	319,39	51,38
60/12(1)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Campuchia	1358883,66 737447,25	12 17 01,189 107 10 59,019	184 56 45,722 249 56 43,065	81,65 860,09	60/12(2) 60/13(1)	295,78	39,34
60/12(2)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Việt Nam	1358802,31 737440,21	12 16 58,544 107 10 58,765	255 04 02,891 251 33 00,443 250 10 58,522	828,89 764,64 838,80	60/13(1) 60/13(2) 60/13(3)	314,90	42,31
60/13(1)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Campuchia	1358588,72 736639,31	12 16 51,807 107 10 32,213	110 35 57,281 170 33 31,256 259 14 09,772	80,72 71,75 1433,26	60/13(2) 60/13(3) 60/14(1)	281,20	37,72
60/13(2)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Việt Nam	1358560,32 736714,87	12 16 50,863 107 10 34,705	236 24 04,430 260 50 16,949	76,58 1502,77	60/13(3) 60/14(1)	283,93	53,20
60/13(3)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Việt Nam	1358517,94 736651,08	12 16 49,501 107 10 32,583	262 06 16,380 259 07 06,031	1433,40 1459,84	60/14(1) 60/14(2)	280,86	41,80
60/14(1)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Campuchia	1358321,04 735231,27	12 16 43,467 107 09 45,562	189 55 58,009 245 38 06,592	79,89 1281,36	60/14(2) 60/15(1)	271,54	43,04
60/14(2)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Việt Nam	1358242,35 735217,49	12 16 40,911 107 09 45,086	248 41 26,669 250 13 41,113 251 29 04,011	1238,11 1305,17 1272,29	60/15(1) 60/15(2) 60/15(3)	274,11	36,85
60/15(1)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Việt Nam	1357792,42 734064,03	12 16 26,574 107 09 06,809	276 25 30,447 310 54 35,471 206 56 05,167	75,24 70,09 1166,42	60/15(2) 60/15(3) 60/16(1)	261,58	34,68
60/15(2)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Campuchia	1357800,84 733989,26	12 16 26,868 107 09 04,337	30 11 02,929 203 23 51,010	43,36 1142,23	60/15(3) 60/16(1)	259,78	40,97
60/15(3)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Campuchia	1357838,32 734011,06	12 16 28,081 107 09 05,068	203 38 42,656 201 29 20,202	1185,30 1271,45	60/16(1) 60/16(2)	259,08	42,69
60/16(1)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Campuchia	1356752,53 733535,87	12 15 52,881 107 08 49,056	174 20 47,619 194 55 14,895	97,76 667,69	60/16(2) 60/17(1)	247,71	29,16
60/16(2)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Việt Nam	1356655,25 733545,30	12 15 49,714 107 08 49,349	198 19 58,546 198 16 46,776	577,20 667,39	60/17(1) 60/17(2)	260,14	68,60
60/17(1)	Mảnh 29, trong lãnh thổ Campuchia	1356107,35 733363,75	12 15 31,937 107 08 43,199	197 56 19,548 183 54 03,221	90,19 939,87	60/17(2) 60/18(1)	242,35	37,84
60/17(2)	Mảnh 35, trong lãnh thổ Việt Nam	1356021,54 733335,97	12 15 29,152 107 08 42,258	182 25 50,130 176 50 29,235	852,65 794,39	60/18(1) 60/18(2)	248,94	52,35
60/18(1)	Mảnh 35, trong lãnh thổ Campuchia	1355169,66 733299,81	12 15 01,447 107 08 40,838	53 42 24,175 216 17 41,575	99,17 583,12	60/18(2) 60/19(1)	237,57	41,71
60/18(2)	Mảnh 35, trong lãnh thổ Việt Nam	1355228,36 733379,74	12 15 03,337 107 08 43,497	218 48 07,196 210 29 07,355	678,39 657,71	60/19(1) 60/19(2)	234,73	57,46
60/19(1)	Mảnh 35, trong lãnh thổ Campuchia	1354699,68 732954,64	12 14 46,247 107 08 29,297	112 37 38,744 206 32 29,153	99,05 1215,01	60/19(2) 60/20(1)	228,52	43,64
60/19(2)	Mảnh 35, trong lãnh thổ Việt Nam	1354661,57 733046,07	12 14 44,984 107 08 32,311	211 09 56,770 212 18 38,010	1225,76 1064,72	60/20(1) 60/20(2)	245,37	55,41

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
60/20(1)	Mảnh 35, trong lãnh thổ Campuchia	1353612,72 732411,72	12 14 11,025 107 08 11,054	23 39 03,456 168 06 52,237	162,65 698,55	60/20(2) 60/21(1)	229,67	52,10
60/20(2)	Mảnh 35, trong lãnh thổ Việt Nam	1353761,71 732476,97	12 14 15,855 107 08 13,251	174 36 19,667 168 10 39,185	836,26 855,72	60/21(1) 60/21(2)	275,78	110,55
60/21(1)	Mảnh 35, trong lãnh thổ Campuchia	1352929,15 732555,59	12 13 48,750 107 08 15,634	92 57 56,976 234 25 34,822	96,83 1051,38	60/21(2) 60/22(1)	215,55	48,18
60/21(2)	Mảnh 35, trong lãnh thổ Việt Nam	1352924,14 732652,29	12 13 48,561 107 08 18,832	237 29 24,814 233 53 41,903	1128,73 1082,77	60/22(1) 60/22(2)	212,61	48,65
60/22(1)	Mảnh 34, trong lãnh thổ Campuchia	1352317,51 731700,43	12 13 29,071 107 07 47,190	112 10 43,059 272 01 42,461	83,21 1041,36	60/22(2) 60/23(1)	211,51	32,77
60/22(2)	Mảnh 34, trong lãnh thổ Việt Nam	1352286,10 731777,48	12 13 28,029 107 07 49,730	273 29 42,511 266 31 58,784	1119,84 1061,12	60/23(1) 60/23(2)	212,91	50,44
60/23(1)	Mảnh 34, trong lãnh thổ Campuchia	1352354,37 730659,72	12 13 30,536 107 07 12,778	156 08 22,367 225 41 40,257	144,82 1545,32	60/23(2) 60/24(1)	240,36	89,33
60/23(2)	Mảnh 34, trong lãnh thổ Việt Nam	1352221,93 730718,30	12 13 26,212 107 07 14,681	230 52 54,180 229 32 37,219	1500,88 1436,55	60/24(1) 60/24(2)	217,81	55,49
60/24(1)	Mảnh 34, trong lãnh thổ Campuchia	1351274,99 729553,85	12 12 55,701 107 06 35,922	78 16 42,665 220 31 46,088	72,90 608,26	60/24(2) 60/25(1)	196,84	33,63
60/24(2)	Mảnh 34, trong lãnh thổ Việt Nam	1351289,80 729625,23	12 12 56,165 107 06 38,287	224 21 49,671 212 23 52,742	667,39 631,47	60/25(1) 60/25(2)	191,82	39,27
60/25(1)	Mảnh 34, trong lãnh thổ Campuchia	1350812,67 729158,58	12 12 40,760 107 06 22,730	113 35 50,199 213 40 23,133	140,02 1282,51	60/25(2) 60/26(1)	196,68	92,22
60/25(2)	Mảnh 34, trong lãnh thổ Việt Nam	1350756,62 729286,89	12 12 38,904 107 06 26,960	219 41 39,166 216 15 13,405	1314,25 1350,19	60/26(1) 60/26(2)	192,14	47,80
60/26(1)	Mảnh 34, trong lãnh thổ Campuchia	1349745,35 728447,49	12 12 06,216 107 05 58,938	152 09 27,949 196 12 05,082	87,68 1516,77	60/26(2) 60/27(1)	183,46	42,79
60/26(2)	Mảnh 34, trong lãnh thổ Việt Nam	1349667,82 728488,44	12 12 03,684 107 06 00,272	198 36 08,764 195 49 35,107	1455,02 1428,15	60/27(1) 60/27(2)	188,60	44,89
60/27(1)	Mảnh 34, trong lãnh thổ Campuchia	1348288,82 728024,29	12 11 18,936 107 05 44,569	86 10 34,491 234 06 20,057	74,83 1191,71	60/27(2) 60/28(1)	180,94	34,53
60/27(2)	Mảnh 34, trong lãnh thổ Việt Nam	1348293,81 728098,95	12 11 19,080 107 05 47,040	235 55 07,131 230 24 02,180	1255,74 1250,67	60/28(1) 60/28(2)	189,15	40,30
60/28(1)	Mảnh 34, trong lãnh thổ Campuchia	1347590,13 727058,89	12 10 56,447 107 05 12,465	140 45 25,192 301 03 40,933	120,75 1313,66	60/28(2) 60/29(1)	178,79	82,33
60/28(2)	Mảnh 34, trong lãnh thổ Việt Nam	1347496,61 727135,28	12 10 53,385 107 05 14,967	302 41 40,397 299 43 37,124	1427,93 1425,12	60/29(1) 60/29(2)	176,86	38,42
60/29(1)	Mảnh 34, trong lãnh thổ Campuchia	1348267,92 725933,59	12 11 18,779 107 04 35,422	209 02 00,698 213 29 06,629	73,93 1286,68	60/29(2) 60/30(1)	169,04	43,30
60/29(2)	Mảnh 34, trong lãnh thổ Việt Nam	1348203,28 725897,71	12 11 16,685 107 04 34,219	213 45 22,414 209 10 10,818	1212,99 1266,15	60/30(1) 60/30(2)	173,72	30,63
60/30(1)	Mảnh 34, trong lãnh thổ Campuchia	1347194,79 725223,70	12 10 44,042 107 04 11,674	149 37 54,406 141 07 31,669	112,53 923,03	60/30(2) 60/31(1)	196,01	79,18
60/30(2)	Mảnh 34, trong lãnh thổ Việt Nam	1347097,70 725280,59	12 10 40,870 107 04 13,531	139 57 02,671 134 51 24,996	811,91 855,28	60/31(1) 60/31(2)	165,75	33,35
60/31(1)	Mảnh 34, trong lãnh thổ Campuchia	1346476,19 725803,01	12 10 20,519 107 04 30,650	77 43 20,865 174 28 36,987	85,82 944,24	60/31(2) 60/32(1)	163,36	44,86

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
60/31(2)	Mảnh 34, trong lãnh thổ Việt Nam	1346494,44 725886,87	12 10 21,092 107 04 33,428	179 34 48,740 183 18 51,943	958,14 1011,32	60/32(1) 60/32(2)	168,60	40,96
60/32(1)	Mảnh 34, trong lãnh thổ Campuchia	1345536,33 725893,89	12 09 49,919 107 04 33,418	231 48 30,246 253 08 24,990	83,33 1490,99	60/32(2) 60/33(1)	161,08	39,50
60/32(2)	Mảnh 34, trong lãnh thổ Việt Nam	1345484,81 725828,40	12 09 48,259 107 04 31,239	254 22 07,927 256 02 02,021	1413,69 1497,84	60/33(1) 60/33(2)	167,67	43,83
60/33(1)	Mảnh 34, trong lãnh thổ Campuchia	1345103,90 724466,99	12 09 36,203 107 03 46,124	281 53 40,602 216 44 30,507	94,17 1453,75	60/33(2) 60/34(1)	162,53	24,44
60/33(2)	Mảnh 34, trong lãnh thổ Việt Nam	1345123,31 724374,84	12 09 36,858 107 03 43,081	213 17 01,700 210 22 26,996	1416,76 1381,31	60/34(1) 60/34(2)	158,06	69,73
60/34(1)	Mảnh 34, trong lãnh thổ Campuchia	1343938,95 723597,34	12 08 58,516 107 03 17,075	95 18 43,340 211 31 20,948	79,39 1161,61	60/34(2) 60/35(1)	151,10	31,66
60/34(2)	Mảnh 34, trong lãnh thổ Việt Nam	1343931,60 723676,39	12 08 58,258 107 03 19,687	214 55 43,627 212 17 03,676	1198,80 1156,24	60/35(1) 60/35(2)	159,50	47,73
60/35(1)	Mảnh 34, trong lãnh thổ Campuchia	1342948,75 722990,01	12 08 26,449 107 02 56,746	85 32 45,247 204 46 27,627	69,02 950,57	60/35(2) 60/36(1)	151,42	31,09
60/35(2)	Mảnh 34, trong lãnh thổ Việt Nam	1342954,11 723058,82	12 08 26,607 107 02 59,022	208 16 34,036 203 35 13,254	986,11 958,76	60/36(1) 60/36(2)	150,57	37,93
60/36(1)	Mảnh 39, trong lãnh thổ Campuchia	1342085,67 722591,68	12 07 58,466 107 02 43,360	96 58 40,880 251 54 25,617	84,12 1112,87	60/36(2) 60/37(1)	152,48	49,01
60/36(2)	Mảnh 39, trong lãnh thổ Việt Nam	1342075,45 722675,18	12 07 58,113 107 02 46,118	253 37 27,265 249 44 36,287	1189,60 1127,30	60/37(1) 60/37(2)	147,37	35,11
60/37(1)	Mảnh 39, trong lãnh thổ Campuchia	1341740,06 721533,84	12 07 47,480 107 02 08,297	123 14 50,592 224 19 29,486	100,15 1404,83	60/37(2) 60/38(1)	151,50	61,45
60/37(2)	Mảnh 39, trong lãnh thổ Việt Nam	1341685,15 721617,60	12 07 45,673 107 02 11,053	228 16 23,141 224 42 17,159	1427,46 1460,11	60/38(1) 60/38(2)	144,86	38,70
60/38(1)	Mảnh 39, trong lãnh thổ Campuchia	1340735,06 720552,25	12 07 15,020 107 01 35,593	156 26 22,450 335 22 25,261	95,64 662,54	60/38(2) 60/39(1)	144,37	36,79
60/38(2)	Mảnh 39, trong lãnh thổ Việt Nam	1340647,39 720590,48	12 07 12,158 107 01 36,835	335 30 29,294 331 01 08,094	758,17 806,16	60/39(1) 60/39(2)	150,67	58,85
60/39(1)	Mảnh 39, trong lãnh thổ Campuchia	1341337,34 720276,17	12 07 34,682 107 01 26,612	281 18 40,956 218 03 19,507	77,80 1166,37	60/39(2) 60/40(1)	141,90	35,90
60/39(2)	Mảnh 39, trong lãnh thổ Việt Nam	1341352,60 720199,88	12 07 35,197 107 01 24,094	214 32 28,396 209 57 15,581	1133,49 1098,68	60/40(1) 60/40(2)	144,18	41,90
60/40(1)	Mảnh 39, trong lãnh thổ Campuchia	1340418,92 719557,19	12 07 04,974 107 01 02,615	100 58 07,779 257 13 53,448	95,86 1103,02	60/40(2) 61(1)	141,87	49,26
60/40(2)	Mảnh 39, trong lãnh thổ Việt Nam	1340400,68 719651,30	12 07 04,358 107 01 05,722	259 05 15,391 250 03 09,159	1191,39 1194,58	61(1) 61(2)	140,84	46,60
61(1)	Mảnh 38, trong lãnh thổ Campuchia	1340175,14 718481,45	12 06 57,300 107 00 26,987	165 32 16,420 140 21 16,048	187,96 497,84	61(2) 61/1(1)	146,19	125,17
61(2)	Mảnh 38, trong lãnh thổ Việt Nam	1339993,14 718528,39	12 06 51,368 107 00 28,495	126 38 27,467 124 30 50,796	337,37 258,80	61/1(1) 61/1(2)	178,01	62,79
61/1(1)	Mảnh 39, trong lãnh thổ Campuchia	1339791,80 718799,09	12 06 44,752 107 00 37,396	313 35 43,249 200 02 51,758	79,33 1040,34	61/1(2) 61/2(1)	136,84	46,29
61/1(2)	Mảnh 39, trong lãnh thổ Việt Nam	1339846,50 718741,64	12 06 46,546 107 00 35,510	196 10 01,336 196 50 24,617	1074,49 997,30	61/2(1) 61/2(2)	134,27	33,04

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
61/2(1)	Mảnh 38, trong lãnh thổ Campuchia	1338814,50 718442,46	12 06 13,040 107 00 25,367	07 32 39,319 218 54 23,013	78,15 1009,90	61/2(2) 61/3(1)	135,46	34,18
61/2(2)	Mảnh 38, trong lãnh thổ Việt Nam	1338891,97 718452,72	12 06 15,559 107 00 25,725	216 44 34,839 212 58 33,783	1077,40 1057,40	61/3(1) 61/3(2)	133,27	43,97
61/3(1)	Mảnh 38, trong lãnh thổ Campuchia	1338028,62 717808,19	12 05 47,622 107 00 04,208	108 57 23,337 250 54 55,082	72,96 1205,51	61/3(2) 62(1)	130,36	36,33
61/3(2)	Mảnh 38, trong lãnh thổ Việt Nam	1338004,92 717877,19	12 05 46,835 107 00 06,482	252 57 14,411 250 44 24,904	1263,77 997,78	62(1) 62(2)	133,30	36,63
62(1)	Mảnh 38, trên đường biên giới	1337634,46 716668,94	12 05 35,068 106 59 26,445	81 10 34,507 248 59 25,567	269,50 1460,18	62(2) 62/1	210,27	0
62(2)	Mảnh 38, trong lãnh thổ Việt Nam	1337675,80 716935,25	12 05 36,350 106 59 35,280	250 52 50,748	1724,55	62/1	130,70	42,88
62/1	Mảnh 38, trên đường biên giới	1337110,95 715305,83	12 05 18,357 106 58 41,254	248 59 24,257	839,65	62/2	267,39	0
62/2	Mảnh 38, trên đường biên giới	1336809,91 714522,00	12 05 08,747 106 58 15,267	248 59 48,111	657,77	63	264,95	0
63	Mảnh 38, trên đường biên giới	1336574,15 713907,93	12 05 01,219 106 57 54,910	198 23 54,718	542,32	64	277,29	0
64	Mảnh 38, trên đường biên giới	1336059,55 713736,76	12 04 44,516 106 57 49,128	233 46 32,650	94,78	64/1	276,32	0
64/1	Mảnh 38, trên đường biên giới	1336003,54 713660,30	12 04 42,712 106 57 46,588	248 28 26,845 247 09 17,831	1113,64 1114,85	64/2(1) 64/2(2)	248,93	0
64/2(1)	Mảnh 38, trong lãnh thổ Campuchia	1335594,92 712624,33	12 04 29,657 106 57 12,241	160 30 24,307 227 15 35,245	25,68 1227,33	64/2(2) 64/3(1)	173,22	13,83
64/2(2)	Mảnh 38, trong lãnh thổ Việt Nam	1335570,71 712632,90	12 04 28,868 106 57 12,519	228 22 13,469 227 26 30,864	1217,42 1221,82	64/3(1) 64/3(2)	172,24	11,85
64/3(1)	Mảnh 38, trong lãnh thổ Campuchia	1334761,96 711722,93	12 04 02,764 106 56 42,245	150 26 02,884 273 36 09,448	20,25 1012,79	64/3(2) 64/4(1)	157,24	8,53
64/3(2)	Mảnh 38, trong lãnh thổ Việt Nam	1334744,35 711732,92	12 04 02,189 106 56 42,571	274 33 03,312 274 52 22,274 275 28 22,912	1024,01 1044,32 1026,66	64/4(1) 64/4(2) 64/4(3)	157,52	11,72
64/4(1)	Mảnh 38, trong lãnh thổ Việt Nam	1334825,60 710712,14	12 04 05,068 106 56 08,844	290 40 24,483 355 52 57,471 246 50 43,655	21,13 16,71 819,79	64/4(2) 64/4(3) 64/5(1)	149,64	11,64
64/4(2)	Mảnh 38, trong lãnh thổ Campuchia	1334833,06 710692,37	12 04 05,315 106 56 08,192	63 37 13,337 245 48 12,553	20,73 804,67	64/4(3) 64/5(1)	149,57	11,08
64/4(3)	Mảnh 38, trong lãnh thổ Campuchia	1334842,27 710710,94	12 04 05,610 106 56 08,808	245 44 55,228 244 08 19,654	825,39 837,34	64/5(1) 64/5(2)	150,01	11,66
64/5(1)	Mảnh 38, trong lãnh thổ Campuchia	1334503,25 709958,39	12 03 54,752 106 55 43,850	182 01 52,963 263 13 23,706	26,24 1439,23	64/5(2) 64/6(1)	144,92	12,41
64/5(2)	Mảnh 38, trong lãnh thổ Việt Nam	1334477,03 709957,46	12 03 53,899 106 55 43,813	264 15 29,482 263 15 54,064	1435,44 1428,33	64/6(1) 64/6(2)	144,56	13,83
64/6(1)	Mảnh 38, trong lãnh thổ Campuchia	1334333,42 708529,22	12 03 49,553 106 54 56,563	157 45 57,288 311 09 32,682	25,82 419,60	64/6(2) 64/7(1)	138,57	15,09
64/6(2)	Mảnh 38, trong lãnh thổ Việt Nam	1334309,52 708538,99	12 03 48,773 106 54 56,881	312 39 19,507 310 55 50,353	442,84 471,91	64/7(1) 64/7(2)	138,88	10,73
64/7(1)	Mảnh 38, trong lãnh thổ Campuchia	1334609,58 708213,31	12 03 58,610 106 54 46,183	286 27 06,703 282 51 13,565	32,17 804,94	64/7(2) 64/8(1)	137,62	8,61

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
64/7(2)	Mảnh 38, trong lãnh thổ Việt Nam	1334618,69 708182,46	12 03 58,913 106 54 45,165	282 42 14,786 281 54 49,904	772,84 744,62	64/8(1) 64/8(2)	137,74	23,56
64/8(1)	Mảnh 38, trong lãnh thổ Campuchia	1334788,65 707428,54	12 04 04,614 106 54 20,280	122 39 18,574 271 18 17,560	30,10 1117,14	64/8(2) 64/9(1)	134,81	16,42
64/8(2)	Mảnh 38, trong lãnh thổ Việt Nam	1334772,41 707453,88	12 04 04,080 106 54 21,114	272 05 23,533 270 55 22,530	1142,95 1154,75	64/9(1) 64/9(2)	135,30	13,68
64/9(1)	Mảnh 38, trong lãnh thổ Campuchia	1334814,09 706311,69	12 04 05,695 106 53 43,362	208 16 00,106 296 54 22,003	26,20 825,67	64/9(2) 64/10(1)	130,52	12,71
64/9(2)	Mảnh 38, trong lãnh thổ Việt Nam	1334791,01 706299,28	12 04 04,946 106 53 42,947	298 43 29,267 297 27 34,014	825,46 845,46	64/10(1) 64/10(2)	130,16	13,49
64/10(1)	Mảnh 38, trong lãnh thổ Campuchia	1335187,73 705575,40	12 04 18,017 106 53 19,105	255 23 48,639 280 12 48,244	27,21 1146,04	64/10(2) 64/11(1)	128,20	12,45
64/10(2)	Mảnh 38, trong lãnh thổ Việt Nam	1335180,87 705549,07	12 04 17,800 106 53 18,233	280 47 48,816 281 32 24,666 282 10 34,457	1121,40 1146,83 1128,11	64/11(1) 64/11(2) 64/11(3)	129,08	14,76
64/11(1)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Việt Nam	1335390,94 704447,52	12 04 24,882 106 52 41,862	311 13 08,208 357 34 32,078 266 11 26,018	29,38 27,89 1011,31	64/11(2) 64/11(3) 64/12(1)	125,92	13,93
64/11(2)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Campuchia	1335410,30 704425,42	12 04 25,517 106 52 41,136	67 51 50,795 264 59 18,430	22,58 990,77	64/11(3) 64/12(1)	123,54	15,59
64/11(3)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Campuchia	1335418,81 704446,34	12 04 25,790 106 52 41,830	264 36 43,530 265 08 10,228 266 24 53,694	1012,37 1040,13 1029,25	64/12(1) 64/12(2) 64/12(3)	124,74	19,52
64/12(1)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Việt Nam	1335323,75 703438,44	12 04 22,920 106 52 08,486	283 33 42,884 327 47 25,470 245 04 30,318	29,30 36,28 698,43	64/12(2) 64/12(3) 64/13(1)	122,85	17,27
64/12(2)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Campuchia	1335330,62 703409,96	12 04 23,150 106 52 07,546	20 59 03,565 243 31 44,355	25,52 675,75	64/12(3) 64/13(1)	122,56	12,74
64/12(3)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Campuchia	1335354,45 703419,10	12 04 23,924 106 52 07,853	242 06 20,320 238 42 01,844	694,76 689,26	64/13(1) 64/13(2)	122,50	23,87
64/13(1)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Campuchia	1335029,41 702805,06	12 04 13,483 106 51 47,479	142 47 15,349 256 54 27,586	41,49 964,19	64/13(2) 65(1)	121,73	15,71
64/13(2)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Việt Nam	1334996,37 702830,15	12 04 12,403 106 51 48,301	259 07 03,845 252 55 13,332	981,88 1125,19	65(1) 65(2)	125,54	25,78
65(1)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Campuchia	1334811,00 701865,93	12 04 06,584 106 51 16,381	217 30 09,711 292 36 22,205	182,90 656,43	65(2) 65/1(1)	119,82	107,88
65(2)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Việt Nam	1334665,90 701754,58	12 04 01,887 106 51 12,667	308 46 49,367 305 45 55,997	634,53 621,69	65/1(1) 65/1(2)	119,36	75,02
65/1(1)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Campuchia	1335063,33 701259,93	12 04 14,928 106 50 56,402	196 02 51,056 308 42 24,579	35,45 675,59	65/1(2) 65/2(1)	118,52	18,40
65/1(2)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Việt Nam	1335029,26 701250,13	12 04 13,821 106 50 56,071	311 25 27,570 313 13 10,334	690,02 665,69	65/2(1) 65/2(2)	118,58	17,05
65/2(1)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Campuchia	1335485,80 700732,73	12 04 28,790 106 50 39,066	91 12 23,120 251 06 31,308	32,30 344,62	65/2(2) 65/3(1)	117,54	12,38
65/2(2)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Việt Nam	1335485,12 700765,02	12 04 28,761 106 50 40,134	252 48 14,632 248 00 54,900	375,12 379,53	65/3(1) 65/3(2)	117,14	19,92
65/3(1)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Campuchia	1335374,22 700406,67	12 04 25,231 106 50 28,261	168 21 55,185 265 49 11,584	31,83 571,94	65/3(2) 65/4(1)	117,07	16,14
65/3(2)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Việt Nam	1335343,04 700413,09	12 04 24,215 106 50 28,467	268 57 22,280 266 06 44,569 268 21 03,893	576,94 593,37 609,90	65/4(1) 65/4(2) 65/4(3)	117,05	15,69

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
65/4(1)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Campuchia	1335332,53 699836,25	12 04 23,999 106 50 09,393	207 01 33,115 257 53 23,065 306 37 29,773	33,36 33,56 921,09	65/4(2) 65/4(3) 65/5(1)	115,92	17,22
65/4(2)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Việt Nam	1335302,81 699821,09	12 04 23,035 106 50 08,884	322 06 33,405 308 39 29,056	28,74 927,24	65/4(3) 65/5(1)	116,27	18,19
65/4(3)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Việt Nam	1335325,49 699803,44	12 04 23,777 106 50 08,306	308 13 55,765 306 24 25,184 306 30 19,585	899,31 887,72 905,21	65/5(1) 65/5(2) 65/5(3)	116,09	20,71
65/5(1)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Campuchia	1335882,03 699097,02	12 04 42,040 106 49 45,073	195 10 00,536 229 36 23,168 321 19 08,855	30,73 27,82 390,80	65/5(2) 65/5(3) 65/6(1)	114,98	13,39
65/5(2)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Việt Nam	1335852,37 699088,98	12 04 41,077 106 49 44,801	311 29 23,593 324 47 29,572	17,56 409,68	65/5(3) 65/6(1)	114,98	18,32
65/5(3)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Việt Nam	1335864,00 699075,83	12 04 41,458 106 49 44,369	325 22 51,570 322 59 54,179 325 59 44,355	392,61 459,34 432,83	65/6(1) 65/6(2) 65/6(3)	114,96	15,60
65/6(1)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Việt Nam	1336187,10 698852,78	12 04 52,020 106 49 37,065	309 19 15,398 331 58 18,005 277 50 08,650	69,03 40,45 789,46	65/6(2) 65/6(3) 65/7(1)	114,45	21,58
65/6(2)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Campuchia	1336230,84 698799,38	12 04 53,455 106 49 35,310	103 08 34,712 275 00 38,733	35,32 731,49	65/6(3) 65/7(1)	114,12	47,49
65/6(3)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Campuchia	1336222,81 698833,77	12 04 53,186 106 49 36,445	275 23 03,122 273 20 33,369	766,46 779,85	65/7(1) 65/7(2)	113,81	21,40
65/7(1)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Campuchia	1336294,73 698070,69	12 04 55,692 106 49 11,231	210 16 26,195 261 51 50,158	30,63 706,38	65/7(2) 65/8(1)	112,76	14,39
65/7(2)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Việt Nam	1336268,28 698055,25	12 04 54,835 106 49 10,714	263 51 48,892 262 23 31,269	687,77 661,43	65/8(1) 65/8(2)	113,11	16,24
65/8(1)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Campuchia	1336194,76 697371,42	12 04 52,590 106 48 48,088	116 28 03,046 259 50 51,670	31,52 1021,70	65/8(2) 65/9(1)	112,09	16,03
65/8(2)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Việt Nam	1336180,71 697399,64	12 04 52,127 106 48 49,018	260 52 35,813 258 55 21,103	1047,17 1084,70	65/9(1) 65/9(2)	111,84	15,49
65/9(1)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Campuchia	1336014,67 696365,72	12 04 46,946 106 48 14,797	215 48 37,759 309 44 42,200	52,25 718,86	65/9(2) 65/10(1)	110,48	22,93
65/9(2)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Việt Nam	1335972,30 696335,15	12 04 45,574 106 48 13,777	313 52 18,267 316 17 13,298 314 11 27,204	724,32 708,65 696,03	65/10(1) 65/10(2) 65/10(3)	113,86	29,32
65/10(1)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Việt Nam	1336474,29 695812,99	12 05 02,021 106 47 56,622	72 30 08,359 126 04 17,802 258 35 06,693	34,02 28,57 716,79	65/10(2) 65/10(3) 65/11(1)	110,17	15,84
65/10(2)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Campuchia	1336484,52 695845,44	12 05 02,346 106 47 57,697	199 05 12,999 258 18 35,951	28,62 750,63	65/10(3) 65/11(1)	109,87	18,41
65/10(3)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Campuchia	1336457,47 695836,08	12 05 01,468 106 47 57,382	260 13 25,607 256 39 51,683	736,39 730,14	65/11(1) 65/11(2)	109,96	21,32
65/11(1)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Campuchia	1336332,43 695110,38	12 04 57,554 106 47 33,360	160 37 37,283 227 14 18,342	45,97 410,24	65/11(2) 65/12(1)	109,97	22,80
65/11(2)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Việt Nam	1336289,06 695125,63	12 04 56,140 106 47 33,855	233 22 56,812 230 49 21,983	394,25 373,38	65/12(1) 65/12(2)	109,20	23,17
65/12(1)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Campuchia	1336053,90 694809,19	12 04 48,555 106 47 23,341	91 30 22,751 226 43 26,008	27,01 527,69	65/12(2) 65/13(1)	109,48	11,12
65/12(2)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Việt Nam	1336053,19 694836,19	12 04 48,527 106 47 24,233	228 42 59,255 221 56 34,492	547,19 524,92	65/13(1) 65/13(2)	109,11	15,89
65/13(1)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Campuchia	1335692,16 694425,00	12 04 36,866 106 47 10,560	115 59 05,359 242 29 19,538	67,13 776,71	65/13(2) 65/14(1)	107,88	24,39

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
65/13(2)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Việt Nam	1335662,75 694485,34	12 04 35,896 106 47 12,549	246 16 07,980 243 50 57,175	818,42 770,69	65/14(1) 65/14(2)	108,45	42,74
65/14(1)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Campuchia	1335333,38 693736,12	12 04 25,337 106 46 47,706	100 10 10,423 183 29 42,214	58,34 757,68	65/14(2) 65/15(1)	110,53	31,47
65/14(2)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Việt Nam	1335323,08 693793,54	12 04 24,990 106 46 49,602	187 54 26,615 189 41 27,109 187 40 47,749	753,13 729,51 719,62	65/15(1) 65/15(2) 65/15(3)	107,13	26,87
65/15(1)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Việt Nam	1334577,11 693689,93	12 04 00,738 106 46 46,016	324 27 58,884 12 46 48,372 159 19 12,856	33,02 33,63 469,95	65/15(2) 65/15(3) 65/16(1)	107,44	14,03
65/15(2)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Campuchia	1334603,98 693670,74	12 04 01,616 106 46 45,388	77 26 46,088 158 21 14,274	27,28 501,94	65/15(3) 65/16(1)	107,61	19,87
65/15(3)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Campuchia	1334609,91 693697,37	12 04 01,804 106 46 46,269	161 27 09,752 162 52 25,550	498,35 530,43	65/16(1) 65/16(2)	107,39	23,10
65/16(1)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Campuchia	1334137,44 693855,89	12 03 46,396 106 46 51,409	183 51 13,765 231 26 21,571	34,52 562,34	65/16(2) 65/17(1)	107,03	15,16
65/16(2)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Việt Nam	1334103,00 693853,57	12 03 45,275 106 46 51,325	234 08 45,577 233 14 19,480	539,66 570,63	65/17(1) 65/17(2)	106,91	19,36
65/17(1)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Campuchia	1333786,91 693416,17	12 03 35,082 106 46 36,796	217 50 43,164 232 49 19,904	32,19 392,26	65/17(2) 65/18(1)	106,57	16,88
65/17(2)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Việt Nam	1333761,49 693396,42	12 03 34,259 106 46 36,137	234 08 30,134 228 04 36,745	361,26 328,95	65/18(1) 65/18(2)	106,79	15,31
65/18(1)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Campuchia	1333549,87 693103,63	12 03 27,435 106 46 26,412	99 38 24,586 221 59 49,206	48,73 487,26	65/18(2) 65/19(1)	105,72	25,72
65/18(2)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Việt Nam	1333541,71 693151,67	12 03 27,159 106 46 27,999	226 34 53,346 223 10 27,355	514,98 511,14	65/19(1) 65/19(2)	106,30	23,01
65/19(1)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Campuchia	1333187,75 692777,61	12 03 15,720 106 46 15,556	127 41 36,853 195 48 58,617	30,75 517,51	65/19(2) 65/20(1)	105,78	16,46
65/19(2)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Việt Nam	1333168,95 692801,94	12 03 15,103 106 46 16,356	199 02 36,124 195 09 20,293	506,86 492,00	65/20(1) 65/20(2)	105,85	14,29
65/20(1)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Campuchia	1332689,83 692636,56	12 02 59,547 106 46 10,787	83 26 02,520 193 12 50,974	36,99 882,40	65/20(2) 65/21(1)	105,32	19,95
65/20(2)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Việt Nam	1332694,06 692673,31	12 02 59,677 106 46 12,002	195 26 30,060 192 47 59,963	895,60 896,73	65/21(1) 65/21(2)	105,30	17,04
65/21(1)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Campuchia	1331830,79 692434,85	12 02 31,635 106 46 03,935	105 41 38,550 262 50 53,110	41,33 552,21	65/21(2) 65/22(1)	104,21	17,16
65/21(2)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Việt Nam	1331819,61 692474,64	12 02 31,264 106 46 05,248	264 24 18,942 263 02 01,803	590,51 568,17	65/22(1) 65/22(2)	104,42	24,17
65/22(1)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Campuchia	1331762,04 691886,94	12 02 29,513 106 45 45,807	115 33 05,103 187 32 59,687	26,29 334,35	65/22(2) 65/23(1)	103,80	12,11
65/22(2)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Việt Nam	1331750,70 691910,66	12 02 29,139 106 45 46,588	191 55 58,591 188 24 02,237	327,18 351,35	65/23(1) 65/23(2)	103,79	14,18
65/23(1)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Campuchia	1331430,59 691843,01	12 02 18,737 106 45 44,284	149 17 07,226 204 31 11,355	31,95 513,15	65/23(2) 65/24(1)	103,39	16,09
65/23(2)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Việt Nam	1331403,12 691859,33	12 02 17,839 106 45 44,818	207 33 20,389 205 28 48,652	495,62 519,41	65/24(1) 65/24(2)	103,57	15,86
65/24(1)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Campuchia	1330963,72 691630,05	12 02 03,589 106 45 37,145	168 49 01,771 188 28 18,973	30,06 578,38	65/24(2) 65/25(1)	102,74	13,21

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
65/24(2)	Mảnh 40, trong lãnh thổ Việt Nam	1330934,23 691635,88	12 02 02,628 106 45 37,332	189 31 29,946 186 09 52,564 187 31 31,574	550,16 527,54 570,07	65/25(1) 65/25(2) 65/25(3)	102,79	16,85
65/25(1)	Mảnh 41, trong lãnh thổ Campuchia	1330391,65 691544,84	12 01 44,991 106 45 34,207	62 15 16,227 144 02 31,526 274 38 19,168	38,86 27,90 251,26	65/25(2) 65/25(3) 65/26(1)	102,13	17,06
65/25(2)	Mảnh 41, trong lãnh thổ Việt Nam	1330409,74 691579,23	12 01 45,573 106 45 35,348	203 53 07,160 270 26 54,862	44,48 284,84	65/25(3) 65/26(1)	101,84	24,83
65/25(3)	Mảnh 41, trong lãnh thổ Việt Nam	1330369,07 691561,22	12 01 44,253 106 45 34,744	279 08 02,361 273 13 37,154	270,25 284,41	65/26(1) 65/26(2)	102,11	22,90
65/26(1)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Campuchia	1330411,97 691294,40	12 01 45,704 106 45 25,932	212 30 50,084 232 02 04,457	31,89 879,52	65/26(2) 65/27(1)	101,93	16,70
65/26(2)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Việt Nam	1330385,08 691277,26	12 01 44,833 106 45 25,360	232 45 11,606 230 00 38,304	849,53 835,83	65/27(1) 65/27(2)	102,25	15,19
65/27(1)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Campuchia	1329870,90 690601,00	12 01 28,241 106 45 02,895	122 36 58,224 234 08 15,506	42,60 571,32	65/27(2) 65/28(1)	101,04	23,72
65/27(2)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Việt Nam	1329847,94 690636,88	12 01 27,487 106 45 04,077	238 00 00,318 232 45 02,578	588,28 587,18	65/28(1) 65/28(2)	101,38	18,88
65/28(1)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Campuchia	1329536,20 690137,99	12 01 17,446 106 44 47,519	144 12 18,014 173 34 30,095	53,84 1417,22	65/28(2) 65/29(1)	100,47	14,78
65/28(2)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Việt Nam	1329492,53 690169,48	12 01 16,019 106 44 48,551	174 40 44,287 173 11 02,646	1370,56 1386,92	65/29(1) 65/29(2)	101,01	39,06
65/29(1)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Campuchia	1328127,88 690296,58	12 00 31,585 106 44 52,466	108 23 37,269 199 25 21,045	39,52 587,67	65/29(2) 65/30(1)	99,84	17,70
65/29(2)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Việt Nam	1328115,41 690334,08	12 00 31,172 106 44 53,703	203 15 51,912 199 36 58,450	589,71 588,56	65/30(1) 65/30(2)	100,91	21,82
65/30(1)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Campuchia	1327573,65 690101,16	12 00 13,590 106 44 45,890	109 41 08,395 211 32 45,276	37,52 1279,79	65/30(2) 65/31(1)	99,20	16,28
65/30(2)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Việt Nam	1327561,01 690136,49	12 00 13,172 106 44 47,056	213 10 46,766 211 22 54,884	1288,02 1292,68	65/31(1) 65/31(2)	99,33	21,24
65/31(1)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Campuchia	1326482,99 689431,60	11 59 38,237 106 44 23,530	128 50 39,301 154 42 23,730	40,75 1153,27	65/31(2) 65/32(1)	97,72	18,74
65/31(2)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Việt Nam	1326457,43 689463,34	11 59 37,399 106 44 24,574	155 37 07,232 153 57 42,650 154 37 23,851	1116,74 1116,09 1153,24	65/32(1) 65/32(2) 65/32(3)	98,40	22,01
65/32(1)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Campuchia	1325440,28 689924,34	11 59 04,205 106 44 39,599	63 38 00,026 126 44 14,237 252 24 04,834	32,29 41,48 1285,30	65/32(2) 65/32(3) 65/33(1)	97,63	13,59
65/32(2)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Việt Nam	1325454,62 689953,27	11 59 04,665 106 44 40,558	173 43 03,506 252 11 02,218	39,39 1297,22	65/32(3) 65/33(1)	97,79	21,80
65/32(3)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Việt Nam	1325415,47 689957,58	11 59 03,390 106 44 40,693	253 53 54,060 252 23 26,440	1289,92 1304,69	65/33(1) 65/33(2)	97,65	30,84
65/33(1)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Campuchia	1325057,72 688718,26	11 58 52,003 106 43 59,655	186 31 50,645 236 02 01,793	37,19 1090,10	65/33(2) 65/34(1)	96,15	16,57
65/33(2)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Việt Nam	1325020,77 688714,03	11 58 50,802 106 43 59,507	237 33 13,168 235 06 17,999	1066,32 1077,43	65/34(1) 65/34(2)	97,31	20,62
65/34(1)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Campuchia	1324448,68 687814,17	11 58 32,368 106 43 29,646	159 57 42,658 209 02 23,809	47,13 907,44	65/34(2) 65/35(1)	95,04	22,23
65/34(2)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Việt Nam	1324404,40 687830,32	11 58 30,924 106 43 30,171	211 21 59,513 209 42 29,829	877,29 889,41	65/35(1) 65/35(2)	95,82	24,90

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
65/35(1)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Campuchia	1323655,32 687373,68	11 58 06,641 106 43 14,924	145 54 19,937 283 25 26,816	28,29 774,82	65/35(2) 65/36(1)	94,69	10,93
65/35(2)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Việt Nam	1323631,89 687389,54	11 58 05,875 106 43 15,443	284 47 59,170 286 13 48,503	795,91 765,34	65/36(1) 65/36(2)	94,21	17,36
65/36(1)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Campuchia	1323835,20 686620,03	11 58 12,647 106 42 50,051	72 59 58,274 250 24 23,061	36,25 1261,89	65/36(2) 65/37(1)	94,29	15,69
65/36(2)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Việt Nam	1323845,80 686654,70	11 58 12,985 106 42 51,199	250 28 43,691 249 53 34,963	1298,11 1347,81	65/37(1) 65/37(2)	94,35	20,56
65/37(1)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Campuchia	1323412,03 685431,21	11 57 59,116 106 42 10,672	234 57 41,403 292 28 51,122	51,50 547,92	65/37(2) 65/38(1)	93,23	22,00
65/37(2)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Việt Nam	1323382,46 685389,04	11 57 58,162 106 42 09,273	297 15 16,734 296 32 32,363	522,07 473,51	65/38(1) 65/38(2)	94,05	29,50
65/38(1)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Campuchia	1323621,54 684924,93	11 58 06,035 106 41 53,982	124 09 38,636 267 56 00,912	48,96 1805,98	65/38(2) 65/39(1)	93,19	29,31
65/38(2)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Việt Nam	1323594,05 684965,44	11 58 05,132 106 41 55,315	268 49 54,405 268 13 49,391	1845,70 1879,82	65/39(1) 65/39(2)	93,32	19,65
65/39(1)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Campuchia	1323556,42 683120,12	11 58 04,275 106 40 54,316	238 42 40,881 323 51 48,248	39,32 1551,94	65/39(2) 65/40(1)	92,63	17,68
65/39(2)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Việt Nam	1323536,00 683086,52	11 58 03,617 106 40 53,201	325 18 45,321 326 13 12,076	1549,12 1512,90	65/40(1) 65/40(2)	92,20	21,64
65/40(1)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Campuchia	1324809,79 682204,92	11 58 45,244 106 40 24,318	111 57 45,110 301 11 02,906	43,58 1020,59	65/40(2) 65/41(1)	91,68	25,04
65/40(2)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Việt Nam	1324793,49 682245,34	11 58 44,705 106 40 25,651	300 48 28,461 298 41 21,752	1063,63 1045,89	65/41(1) 65/41(2)	91,19	18,54
65/41(1)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Campuchia	1325338,24 681331,80	11 59 02,612 106 39 55,564	185 17 24,292 281 50 34,750	42,84 1500,90	65/41(2) 65/42(1)	91,16	20,17
65/41(2)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Việt Nam	1325295,58 681327,85	11 59 01,225 106 39 55,424	283 27 43,477 283 57 22,056	1506,39 1450,04	65/42(1) 65/42(2)	91,09	22,67
65/42(1)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Campuchia	1325646,27 679862,85	11 59 12,924 106 39 07,069	90 57 43,609 187 41 44,957	57,77 1066,13	65/42(2) 65/43(1)	92,28	35,05
65/42(2)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Việt Nam	1325645,30 679920,61	11 59 12,881 106 39 08,978	190 45 23,702 188 58 45,824	1074,44 1042,93	65/43(1) 65/43(2)	90,07	22,72
65/43(1)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Campuchia	1324589,74 679720,08	11 58 38,569 106 39 02,141	56 03 18,025 137 15 09,155	45,51 1286,33	65/43(2) 65/44(1)	89,70	18,46
65/43(2)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Việt Nam	1324615,15 679757,83	11 58 39,389 106 39 03,394	139 15 56,310 138 11 19,190 137 27 08,053	1280,16 1236,40 1285,59	65/44(1) 65/44(2) 65/44(3)	89,94	27,05
65/44(1)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Campuchia	1323645,12 680593,20	11 58 07,659 106 39 30,813	347 07 03,430 55 58 34,689 210 52 17,647	49,74 40,96 726,93	65/44(2) 65/44(3) 65/45(1)	89,39	22,67
65/44(2)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Việt Nam	1323693,61 680582,11	11 58 09,239 106 39 30,456	119 35 03,622 208 17 22,840	51,79 763,64	65/44(3) 65/45(1)	89,45	37,55
65/44(3)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Việt Nam	1323668,04 680627,15	11 58 08,398 106 39 31,940	212 10 28,763 212 30 54,180	764,22 802,57	65/45(1) 65/45(2)	89,10	22,05
65/45(1)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Campuchia	1323021,18 680220,20	11 57 47,427 106 39 18,361	219 15 51,704 288 29 09,754	38,63 1319,16	65/45(2) 65/46(1)	88,77	19,09
65/45(2)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Việt Nam	1322991,27 680195,75	11 57 46,458 106 39 17,547	290 04 15,211 289 09 21,741	1305,95 1348,08	65/46(1) 65/46(2)	90,66	19,54

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
65/46(1)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Campuchia	1323439,45 678969,11	11 58 01,282 106 38 37,092	262 54 34,740 340 52 25,842	47,15 507,49	65/46(2) 65/47(1)	87,94	23,68
65/46(2)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Việt Nam	1323433,63 678922,32	11 58 01,101 106 38 35,545	346 10 04,218 342 23 49,190	499,79 531,41	65/47(1) 65/47(2)	87,98	23,47
65/47(1)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Campuchia	1323918,93 678802,83	11 58 16,917 106 38 31,691	297 15 01,206 233 49 44,652	46,37 547,26	65/47(2) 65/48(1)	87,82	15,36
65/47(2)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Việt Nam	1323940,16 678761,61	11 58 17,616 106 38 30,333	229 19 33,550 224 47 45,723	528,14 516,45	65/48(1) 65/48(2)	90,58	31,01
65/48(1)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Campuchia	1323595,94 678361,05	11 58 06,492 106 38 17,025	121 15 08,341 212 16 28,756	42,91 927,23	65/48(2) 65/49(1)	86,59	20,38
65/48(2)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Việt Nam	1323573,68 678397,73	11 58 05,760 106 38 18,233	214 55 17,164 214 11 55,713	928,99 961,45	65/49(1) 65/49(2)	87,05	22,53
65/49(1)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Campuchia	1322811,97 677865,93	11 57 41,074 106 38 00,507	194 23 52,271 318 19 49,918	34,59 611,85	65/49(2) 65/50(1)	86,85	16,48
65/49(2)	Mảnh 43, trong lãnh thổ Việt Nam	1322778,47 677857,33	11 57 39,986 106 38 00,216	320 56 01,399 316 20 23,476	631,81 648,96	65/50(1) 65/50(2)	86,73	18,11
65/50(1)	Mảnh 44, trong lãnh thổ Campuchia	1323269,02 677459,15	11 57 56,026 106 37 47,151	247 05 51,097 347 39 25,451	54,12 964,90	65/50(2) 66(1)	86,32	26,97
65/50(2)	Mảnh 44, trong lãnh thổ Việt Nam	1323247,96 677409,30	11 57 55,351 106 37 45,499	350 46 50,938 344 46 55,406	976,27 990,81	66(1) 66(2)	89,43	27,15
66(1)	Mảnh 44, trong lãnh thổ Campuchia	1324211,62 677252,89	11 58 26,741 106 37 40,517	265 48 45,614 265 49 17,995	103,95 645,89	66(2) 66/1	85,92	47,50
66(2)	Mảnh 44, trên đường biên giới	1324204,03 677149,22	11 58 26,514 106 37 37,089	265 49 24,206	541,94	66/1	86,06	0
66/1	Mảnh 44, trên đường biên giới	1324164,56 676608,72	11 58 25,333 106 37 19,216	265 50 01,498	669,78	66/2	85,10	0
66/2	Mảnh 44, trên đường biên giới	1324115,90 675940,71	11 58 23,877 106 36 57,126	265 49 24,385	510,37	66/3	88,59	0
66/3	Mảnh 44, trên đường biên giới	1324078,73 675431,70	11 58 22,764 106 36 40,294	265 50 28,496	408,02	67	94,93	0
67	Mảnh 44, trên đường biên giới	1324049,14 675024,75	11 58 21,878 106 36 26,837	265 49 12,340	870,65	67/1	97,19	0
67/1	Mảnh 44, trên đường biên giới	1323985,68 674156,42	11 58 19,977 106 35 58,123	265 50 24,779	882,29	67/2	91,38	0
67/2	Mảnh 44, trên đường biên giới	1323921,68 673276,45	11 58 18,060 106 35 29,024	265 49 05,693	484,50	67/3	92,56	0
67/3	Mảnh 44, trên đường biên giới	1323886,35 672793,24	11 58 17,000 106 35 13,046	265 48 53,353	687,17	67/4	88,79	0
67/4	Mảnh 44, trên đường biên giới	1323836,20 672107,90	11 58 15,496 106 34 50,383	265 53 03,996	387,22	67/5	94,45	0
67/5	Mảnh 44, trên đường biên giới	1323808,41 671721,68	11 58 14,664 106 34 37,612	265 49 18,728	423,15	68	94,30	0
68	Mảnh 44, trên đường biên giới	1323777,58 671299,65	11 58 13,739 106 34 23,656	265 49 19,958	997,37	68/1	97,23	0
68/1	Mảnh 44, trên đường biên giới	1323704,92 670304,93	11 58 11,558 106 33 50,763	265 50 10,007	646,20	68/2	100,85	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
68/2	Mảnh 44, trên đường biên giới	1323658,00 669660,44	11 58 10,150 106 33 29,451	265 50 28,867	856,89	68/3	95,36	0
68/3	Mảnh 44, trên đường biên giới	1323595,86 668805,81	11 58 08,284 106 33 01,190	265 49 50,842	339,88	68/4	99,20	0
68/4	Mảnh 44, trên đường biên giới	1323571,15 668466,83	11 58 07,542 106 32 49,981	265 50 11,129	470,22	69	93,18	0
69	Mảnh 44, trên đường biên giới	1323537,01 667997,85	11 58 06,516 106 32 34,472	265 50 11,373	499,98	70	91,65	0
70	Mảnh 44, trên đường biên giới	1323500,71 667499,19	11 58 05,425 106 32 17,983	273 08 27,311	398,60	70/1	90,20	0
70/1	Mảnh 44, trên đường biên giới	1323522,55 667101,19	11 58 06,208 106 32 04,831	273 10 10,547	434,79	71	92,48	0
71	Mảnh 44, trên đường biên giới	1323546,59 666667,07	11 58 07,069 106 31 50,486	05 05 23,095	26,26	72	89,77	0
72	Mảnh 44, trên đường biên giới	1323572,75 666669,40	11 58 07,919 106 31 50,568	357 10 16,904 353 40 23,786	228,78 234,94	72/1(1) 72/1(2)	89,26	0
72/1(1)	Mảnh 44, trong lãnh thổ Campuchia	1323801,25 666658,11	11 58 15,358 106 31 50,236	288 56 22,894 10 51 47,929	15,44 418,91	72/1(2) 73(1)	87,18	7,88
72/1(2)	Mảnh 44, trong lãnh thổ Việt Nam	1323806,26 666643,51	11 58 15,524 106 31 49,755	12 57 48,659 15 48 42,889 15 03 15,234	417,02 431,59 404,49	73(1) 73(2) 73(3)	87,25	7,56
73(1)	Mảnh 44, trong lãnh thổ Việt Nam	1324212,65 666737,06	11 58 28,732 106 31 52,922	69 45 18,975 143 53 34,179 300 55 25,243	25,63 19,53 527,13	73(2) 73(3) 73/1(1)	83,73	9,36
73(2)	Mảnh 44, trong lãnh thổ Campuchia	1324221,52 666761,11	11 58 29,017 106 31 53,718	206 57 48,409 298 49 06,288	27,66 543,57	73(3) 73/1(1)	85,50	17,23
73(3)	Mảnh 44, trong lãnh thổ Campuchia	1324196,87 666748,57	11 58 28,217 106 31 53,299	301 43 29,125 297 09 58,664	545,17 547,64	73/1(1) 73/1(2)	83,98	15,79
73/1(1)	Mảnh 44, trong lãnh thổ Campuchia	1324483,54 666284,86	11 58 37,631 106 31 38,024	212 42 15,782 298 29 40,736	43,53 697,69	73/1(2) 73/2(1)	81,34	20,44
73/1(2)	Mảnh 44, trong lãnh thổ Việt Nam	1324446,91 666281,34	11 58 36,443 106 31 37,240	302 04 17,863 299 46 19,891	695,65 692,17	73/2(1) 73/2(2)	82,23	23,09
73/2(1)	Mảnh 44, trong lãnh thổ Campuchia	1324816,39 665671,69	11 58 48,574 106 31 17,815	203 24 26,940 271 35 47,959	28,09 1067,35	73/2(2) 73/3(1)	77,10	12,45
73/2(2)	Mảnh 44, trong lãnh thổ Việt Nam	1324790,61 665660,53	11 58 47,736 106 31 17,442	273 00 36,806 271 54 40,088	1057,24 1049,19	73/3(1) 73/3(2)	78,23	15,64
73/3(1)	Mảnh 44, trong lãnh thổ Campuchia	1324846,13 664604,75	11 58 49,731 106 30 42,552	160 44 54,600 219 24 52,526	21,75 661,78	73/3(2) 73/4(1)	72,81	10,99
73/3(2)	Mảnh 44, trong lãnh thổ Việt Nam	1324825,60 664611,92	11 58 49,062 106 30 42,785	221 03 00,906 218 42 51,491	650,73 673,22	73/4(1) 73/4(2)	72,89	10,76
73/4(1)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Campuchia	1324334,86 664184,57	11 58 33,168 106 30 28,570	169 41 05,789 251 11 52,125	35,13 817,03	73/4(2) 73/5(1)	70,73	17,86
73/4(2)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Việt Nam	1324300,30 664190,86	11 58 32,042 106 30 28,772	253 38 53,684 250 12 34,429	812,59 820,13	73/5(1) 73/5(2)	70,05	17,27
73/5(1)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Campuchia	1324071,53 663411,14	11 58 24,735 106 30 02,956	170 40 35,070 238 08 16,830	49,56 1082,17	73/5(2) 73/6(1)	68,59	20,60
73/5(2)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Việt Nam	1324022,62 663419,17	11 58 23,141 106 30 03,213	240 36 12,925 238 57 23,591	1064,16 1070,28	73/6(1) 73/6(2)	68,82	28,96

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
73/6(1)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Campuchia	1323500,28 662492,03	11 58 06,305 106 29 32,472	161 04 00,985 294 51 42,754	31,28 1086,52	73/6(2) 73/7(1)	66,14	20,31
73/6(2)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Việt Nam	1323470,69 662502,18	11 58 05,340 106 29 32,803	296 01 45,054 297 20 02,241 296 51 02,188	1108,40 1103,41 1087,55	73/7(1) 73/7(2) 73/7(3)	66,22	10,97
73/7(1)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Việt Nam	1323957,09 661506,20	11 58 21,345 106 28 59,967	37 53 47,450 79 23 28,039 269 25 37,074	25,67 26,13 1307,85	73/7(2) 73/7(3) 73/8(1)	63,83	13,50
73/7(2)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Campuchia	1323977,35 661521,97	11 58 22,002 106 29 00,492	147 19 22,495 268 33 25,323	18,36 1323,97	73/7(3) 73/8(1)	63,33	12,84
73/7(3)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Campuchia	1323961,90 661531,88	11 58 21,497 106 29 00,816	269 13 52,871 268 24 38,206 268 20 32,583	1333,58 1324,97 1360,33	73/8(1) 73/8(2) 73/8(3)	63,19	15,73
73/8(1)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Campuchia	1323944,01 660198,42	11 58 21,147 106 28 16,734	154 29 22,213 230 47 11,764 309 59 49,977	20,90 33,94 294,75	73/8(2) 73/8(3) 73/9(1)	60,40	16,80
73/8(2)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Việt Nam	1323925,15 660207,42	11 58 20,531 106 28 17,029	265 47 15,075 311 34 43,737	35,40 313,89	73/8(3) 73/9(1)	60,49	20,60
73/8(3)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Việt Nam	1323922,55 660172,12	11 58 20,453 106 28 15,861	316 35 32,987 311 08 04,083	290,32 306,90	73/9(1) 73/9(2)	60,74	17,76
73/9(1)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Campuchia	1324133,46 659972,62	11 58 27,352 106 28 09,304	254 05 34,320 334 32 16,830	32,91 946,43	73/9(2) 73/10(1)	60,15	15,09
73/9(2)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Việt Nam	1324124,44 659940,97	11 58 27,064 106 28 08,256	336 30 48,053 338 19 31,532 336 49 27,059	941,52 913,51 911,77	73/10(1) 73/10(2) 73/10(3)	59,79	17,82
73/10(1)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Việt Nam	1324987,96 659565,74	11 58 55,232 106 27 56,004	111 05 54,113 147 04 43,737 301 24 04,761	40,56 30,18 905,90	73/10(2) 73/10(3) 73/11(1)	58,79	19,02
73/10(2)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Campuchia	1324973,36 659603,58	11 58 54,751 106 27 57,252	243 24 48,866 300 57 42,792	23,98 945,83	73/10(3) 73/11(1)	57,90	21,97
73/10(3)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Campuchia	1324962,63 659582,14	11 58 54,405 106 27 56,542	302 12 14,916 304 15 05,067 303 43 17,561	933,19 937,89 908,72	73/11(1) 73/11(2) 73/11(3)	58,17	15,81
73/11(1)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Việt Nam	1325459,96 658792,52	11 59 10,728 106 27 30,526	25 12 49,577 78 03 20,962 279 26 03,204	33,76 34,55 707,32	73/11(2) 73/11(3) 73/12(1)	58,35	14,44
73/11(2)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Campuchia	1325490,50 658806,90	11 59 11,719 106 27 31,007	140 17 53,486 276 50 18,108	30,40 717,23	73/11(3) 73/12(1)	58,17	20,22
73/11(3)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Campuchia	1325467,11 658826,32	11 59 10,954 106 27 31,645	278 27 30,811 277 37 15,496 275 44 17,102	739,59 717,62 734,14	73/12(1) 73/12(2) 73/12(3)	57,85	24,66
73/12(1)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Campuchia	1325575,90 658094,77	11 59 14,621 106 27 07,480	123 53 53,868 178 14 09,122 256 48 22,760	24,42 35,41 443,34	73/12(2) 73/12(3) 73/13(1)	56,49	12,18
73/12(2)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Việt Nam	1325562,28 658115,04	11 59 14,174 106 27 08,148	221 22 51,546 259 01 59,821	29,01 460,32	73/12(3) 73/13(1)	55,76	14,89
73/12(3)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Việt Nam	1325540,51 658095,86	11 59 13,469 106 27 07,510	261 21 14,245 260 43 31,193	437,70 407,59	73/13(1) 73/13(2)	57,00	25,02
73/13(1)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Campuchia	1325474,71 657663,13	11 59 11,401 106 26 53,193	89 47 35,365 262 36 50,655	30,47 277,01	73/13(2) 73/14(1)	56,63	13,57
73/13(2)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Việt Nam	1325474,82 657693,60	11 59 11,399 106 26 54,200	263 19 26,946 257 14 00,222	307,26 348,63	73/14(1) 73/14(2)	55,91	16,90
73/14(1)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Campuchia	1325439,10 657388,42	11 59 10,289 106 26 44,106	220 07 43,145 238 34 05,179	54,04 1131,15	73/14(2) 73/15(1)	56,06	20,47
73/14(2)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Việt Nam	1325397,78 657353,59	11 59 08,950 106 26 42,947	239 28 29,847 237 35 05,079	1080,02 1069,99	73/15(1) 73/15(2)	55,75	33,57

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
73/15(1)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Campuchia	1324849,22 656423,25	11 58 51,255 106 26 12,098	132 44 05,543 195 37 17,530	36,85 871,69	73/15(2) 73/16(1)	54,42	14,40
73/15(2)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Việt Nam	1324824,21 656450,32	11 58 50,437 106 26 12,988	197 49 08,656 196 39 49,342	855,52 838,52	73/16(1) 73/16(2)	54,13	22,45
73/16(1)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Campuchia	1324009,73 656188,52	11 58 23,972 106 26 04,194	62 22 55,595 250 22 22,498	24,10 292,59	73/16(2) 73/17(1)	52,15	11,58
73/16(2)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Việt Nam	1324020,90 656209,87	11 58 24,332 106 26 04,901	249 45 59,283 244 55 32,947 244 54 06,235	316,47 300,29 328,81	73/17(1) 73/17(2) 73/17(3)	52,56	12,52
73/17(1)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Campuchia	1323911,45 655912,93	11 58 20,821 106 25 55,067	125 31 13,064 181 33 52,748 266 36 52,050	30,65 30,03 1054,45	73/17(2) 73/17(3) 73/18(1)	52,93	18,12
73/17(2)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Việt Nam	1323893,64 655937,88	11 58 20,237 106 25 55,889	244 38 53,124 267 38 14,363	28,52 1078,48	73/17(3) 73/18(1)	51,89	14,38
73/17(3)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Việt Nam	1323881,43 655912,11	11 58 19,844 106 25 55,035	268 14 37,486 266 11 52,054	1052,28 1030,88	73/18(1) 73/18(2)	51,12	19,56
73/18(1)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Campuchia	1323849,18 654860,32	11 58 18,971 106 25 20,260	147 18 08,932 285 07 43,077	42,91 1218,49	73/18(2) 74(1)	52,80	24,81
73/18(2)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Việt Nam	1323813,07 654883,50	11 58 17,792 106 25 21,020	286 26 54,929 284 42 14,047	1250,62 1200,75	74(1) 74(2)	51,54	18,10
74(1)	Mảnh 45, trong lãnh thổ Campuchia	1324167,19 653684,06	11 58 29,517 106 24 41,431	142 23 25,667 152 03 54,478	62,28 225,80	74(2) 74/1	51,45	20,41
74(2)	Mảnh 45, trên đường biên giới	1324117,85 653722,07	11 58 27,905 106 24 42,878	155 42 28,900	164,74	74/1	49,78	0
74/1	Mảnh 45, trên đường biên giới	1323967,70 653789,84	11 58 23,007 106 24 44,894	173 47 52,932	75,07	74/2	49,11	0
74/2	Mảnh 45, trên đường biên giới	1323893,07 653797,95	11 58 20,577 106 24 45,149	144 54 13,040	316,20	74/3	50,03	0
74/3	Mảnh 45, trên đường biên giới	1323634,36 653979,75	11 58 12,127 106 24 51,115	141 39 56,860	229,47	74/4	51,16	0
74/4	Mảnh 45, trên đường biên giới	1323454,36 654122,08	11 58 06,244 106 24 55,790	151 04 23,511	385,37	74/5	53,95	0
74/5	Mảnh 45, trên đường biên giới	1323117,07 654308,48	11 57 55,236 106 25 01,894	151 04 13,747	269,16	74/6	57,92	0
74/6	Mảnh 45, trên đường biên giới	1322881,50 654438,68	11 57 47,547 106 25 06,158	151 04 30,059	411,73	75	57,46	0
75	Mảnh 45, trên đường biên giới	1322521,13 654637,82	11 57 35,785 106 25 12,679	153 04 04,017	887,70	75/1	56,72	0
75/1	Mảnh 45, trên đường biên giới	1321729,71 655039,89	11 57 09,960 106 25 25,835	153 04 35,827	962,50	75/2	58,16	0
75/2	Mảnh 45, trên đường biên giới	1320871,53 655475,71	11 56 41,957 106 25 40,095	153 03 55,970	1059,21	75/3	58,54	0
75/3	Mảnh 45, trên đường biên giới	1319927,22 655955,50	11 56 11,142 106 25 55,792	152 58 45,025	675,77	75/4	58,04	0
75/4	Mảnh 45, trên đường biên giới	1319325,22 656262,51	11 55 51,498 106 26 05,836	153 10 25,328	581,63	75/5	66,48	0
75/5	Mảnh 45, trên đường biên giới	1318806,19 656524,99	11 55 34,561 106 26 14,423	153 04 04,955	786,37	75/6	61,63	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
75/6	Mảnh 45, trên đường biên giới	1318105,11 656881,16	11 55 11,684 106 26 26,074	152 52 55,089	657,53	75/7	62,42	0
75/7	Mảnh 45, trên đường biên giới	1317519,86 657180,88	11 54 52,585 106 26 35,879	153 11 40,914	984,41	75/8	67,76	0
Đoạn biên giới từ mốc giới số 75/7 đến mốc giới số 75/8 chưa phân giới trên thực địa.								
75/8	Mảnh 46, trên đường biên giới	1316641,23 657624,81	11 54 23,914 106 26 50,399	153 06 46,638	779,86	75/9	70,19	0
Đoạn biên giới từ mốc giới số 75/8 đến mốc giới số 75/9 chưa phân giới trên thực địa.								
75/9	Mảnh 46, trên đường biên giới	1315945,67 657977,49	11 54 01,216 106 27 01,934	153 01 16,115	702,81	75/10	69,76	0
75/10	Mảnh 46, trên đường biên giới	1315319,34 658296,33	11 53 40,778 106 27 12,363	153 04 23,510	1121,27	75/11	65,36	0
75/11	Mảnh 46, trên đường biên giới	1314319,63 658804,10	11 53 08,155 106 27 28,970	153 03 59,165	858,03	75/12	63,08	0
75/12	Mảnh 46, trên đường biên giới	1313554,67 659192,75	11 52 43,192 106 27 41,680	153 04 14,556	940,56	76	58,88	0
76	Mảnh 46, trên đường biên giới	1312716,10 659618,72	11 52 15,827 106 27 55,610	146 47 23,724 147 12 08,773	293,33 353,44	77(1) 77(2)	62,50	0
77(1)	Mảnh 46, trên đường biên giới	1312470,68 659779,38	11 52 07,813 106 28 00,876	149 12 51,432 230 18 34,266	80,16 850,95	77(2) 77/1(1)	61,04	0
77(2)	Mảnh 46, trong lãnh thổ Việt Nam	1312419,00 659810,17	11 52 06,125 106 28 01,885	234 20 55,414 232 32 51,056	843,73 802,13	77/1(1) 77/1(2)	60,86	31,66
77/1(1)	Mảnh 46, trong lãnh thổ Campuchia	1311927,23 659124,57	11 51 50,237 106 27 39,145	85 19 39,610 278 26 56,115	48,98 515,42	77/1(2) 77/2(1)	59,94	19,65
77/1(2)	Mảnh 46, trong lãnh thổ Việt Nam	1311931,22 659173,39	11 51 50,359 106 27 40,759	277 19 03,671 274 16 09,973	563,24 591,16	77/2(1) 77/2(2)	60,25	29,33
77/2(1)	Mảnh 46, trong lãnh thổ Campuchia	1312002,96 658614,74	11 51 52,789 106 27 22,312	228 04 01,855 278 32 48,275	41,50 1026,87	77/2(2) 77/3(1)	59,01	15,83
77/2(2)	Mảnh 46, trong lãnh thổ Việt Nam	1311975,23 658583,87	11 51 51,892 106 27 21,287	280 22 46,776 278 53 40,116	1000,78 1012,71	77/3(1) 77/3(2)	59,17	25,67
Đoạn biên giới từ vị trí mốc giới số 77/2 đến vị trí mốc giới số 77/3 chưa phân giới trên thực địa.								
77/3(1)	Mảnh 46, trong lãnh thổ Campuchia	1312155,54 657599,47	11 51 57,927 106 26 48,790	214 12 18,483 197 58 37,943	28,69 524,08	77/3(2) 77/4(1)	57,14	10,67
77/3(2)	Mảnh 46, trong lãnh thổ Việt Nam	1312131,81 657583,34	11 51 57,158 106 26 48,253	197 03 07,207 191 44 42,816	496,59 491,50	77/4(1) 77/4(2)	57,49	18,02
77/4(1)	Mảnh 46, trong lãnh thổ Campuchia	1311657,05 657437,72	11 51 41,731 106 26 43,360	98 03 22,171 230 37 06,412	46,02 724,06	77/4(2) 77/5(1)	56,15	23,22
77/4(2)	Mảnh 46, trong lãnh thổ Việt Nam	1311650,60 657483,29	11 51 41,513 106 26 44,865	233 11 19,014 235 58 09,973 234 19 42,301	755,95 736,93 714,77	77/5(1) 77/5(2) 77/5(3)	56,42	22,80
77/5(1)	Mảnh 46, trong lãnh thổ Việt Nam	1311197,65 656878,07	11 51 26,873 106 26 24,789	352 16 26,185 34 11 57,194 199 36 25,156	40,91 43,70 670,66	77/5(2) 77/5(3) 77/6(1)	55,08	24,11
77/5(2)	Mảnh 46, trong lãnh thổ Campuchia	1311238,19 656872,57	11 51 28,193 106 26 24,614	98 19 38,895 198 05 06,005	30,38 707,25	77/5(3) 77/6(1)	55,18	21,87

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
77/5(3)	Mảnh 46, trong lãnh thổ Campuchia	1311233,79 656902,63	11 51 28,045 106 26 25,607	200 29 29,838 196 22 08,423	713,03 705,44	77/6(1) 77/6(2)	55,32	21,61
77/6(1)	Mảnh 46, trong lãnh thổ Campuchia	1310565,88 656653,02	11 51 06,349 106 26 17,245	99 58 51,435 169 01 28,110	51,58 968,07	77/6(2) 77/7(1)	54,85	20,30
77/6(2)	Mảnh 46, trong lãnh thổ Việt Nam	1310556,94 656703,82	11 51 06,050 106 26 18,922	171 55 41,779 169 07 00,244	950,84 918,60	77/7(1) 77/7(2)	54,71	31,28
77/7(1)	Mảnh 46, trong lãnh thổ Campuchia	1309615,52 656837,33	11 50 35,388 106 26 23,173	45 25 35,183 169 52 36,290	56,05 1135,88	77/7(2) 77/8(1)	53,64	20,63
77/7(2)	Mảnh 46, trong lãnh thổ Việt Nam	1309654,86 656877,26	11 50 36,661 106 26 24,499	172 08 37,701 170 31 51,761	1168,51 1150,24	77/8(1) 77/8(2)	53,07	35,42
77/8(1)	Mảnh 46, trong lãnh thổ Campuchia	1308497,32 657036,98	11 49 58,961 106 26 29,579	52 06 12,658 133 30 56,237	37,40 1049,29	77/8(2) 77/9(1)	52,86	16,12
77/8(2)	Mảnh 46, trong lãnh thổ Việt Nam	1308520,29 657066,49	11 49 59,704 106 26 30,558	135 32 40,803 133 38 44,506	1044,36 1061,19	77/9(1) 77/9(2)	51,33	21,28
77/9(1)	Mảnh 46, trong lãnh thổ Campuchia	1307774,83 657797,91	11 49 35,319 106 26 54,596	70 20 39,070 194 38 50,964	38,74 383,99	77/9(2) 77/10(1)	50,18	21,77
77/9(2)	Mảnh 46, trong lãnh thổ Việt Nam	1307787,86 657834,39	11 49 35,737 106 26 55,804	199 09 21,616 193 22 14,169	407,08 413,36	77/10(1) 77/10(2)	51,03	16,97
77/10(1)	Mảnh 46, trong lãnh thổ Campuchia	1307403,32 657700,81	11 49 23,244 106 26 51,324	114 52 55,797 222 14 10,784	41,88 479,70	77/10(2) 77/11(1)	50,15	23,00
77/10(2)	Mảnh 46, trong lãnh thổ Việt Nam	1307385,70 657738,80	11 49 22,864 106 26 52,576	226 52 44,908 227 10 35,507 223 43 13,837	493,81 442,01 453,14	77/11(1) 77/11(2) 77/11(3)	51,17	18,88
77/11(1)	Mảnh 46, trong lãnh thổ Campuchia	1307048,16 657378,36	11 49 11,739 106 26 40,611	44 20 37,648 77 59 40,888 210 17 12,233	51,86 48,32 594,93	77/11(2) 77/11(3) 77/12(1)	50,33	25,22
77/11(2)	Mảnh 46, trong lãnh thổ Việt Nam	1307085,25 657414,61	11 49 12,940 106 26 41,815	157 50 42,350 211 24 18,560	29,20 645,36	77/11(3) 77/12(1)	49,73	26,99
77/11(3)	Mảnh 46, trong lãnh thổ Việt Nam	1307058,21 657425,62	11 49 12,059 106 26 42,174	213 32 49,024 210 41 44,979 209 54 50,814	628,46 604,76 638,30	77/12(1) 77/12(2) 77/12(3)	48,87	28,21
77/12(1)	Mảnh 46, trong lãnh thổ Campuchia	1306534,43 657078,32	11 48 55,070 106 26 30,611	84 26 53,718 135 29 24,110 226 17 59,813	38,76 41,34 1171,01	77/12(2) 77/12(3) 77/13(1)	48,72	22,31
77/12(2)	Mảnh 46, trong lãnh thổ Việt Nam	1306538,18 657116,90	11 48 55,185 106 26 31,886	196 06 49,579 227 26 29,684	34,59 1201,73	77/12(3) 77/13(1)	49,07	21,94
77/12(3)	Mảnh 46, trong lãnh thổ Việt Nam	1306504,95 657107,30	11 48 54,105 106 26 31,563	228 19 14,003 229 55 43,109 230 08 58,565	1172,32 1199,81 1166,82	77/13(1) 77/13(2) 77/13(3)	49,67	22,40
77/13(1)	Mảnh 46, trong lãnh thổ Việt Nam	1305725,40 656231,72	11 48 28,880 106 26 02,504	279 34 24,950 327 37 10,686 196 42 21,237	43,17 37,74 1063,77	77/13(2) 77/13(3) 77/14(1)	47,31	20,96
77/13(2)	Mảnh 46, trong lãnh thổ Campuchia	1305732,58 656189,15	11 48 29,121 106 26 01,099	42 09 53,736 194 23 17,590	33,31 1059,27	77/13(3) 77/14(1)	46,04	25,24
77/13(3)	Mảnh 46, trong lãnh thổ Campuchia	1305757,27 656211,51	11 48 29,921 106 26 01,842	195 12 18,328 192 49 11,867	1088,86 1085,59	77/14(1) 77/14(2)	46,95	20,75
77/14(1)	Mảnh 46, trong lãnh thổ Campuchia	1304706,53 655925,93	11 47 55,771 106 25 52,230	99 53 08,953 202 03 57,275	45,37 1009,85	77/14(2) 77/15(1)	47,41	20,30
77/14(2)	Mảnh 46, trong lãnh thổ Việt Nam	1304698,74 655970,63	11 47 55,509 106 25 53,705	204 33 27,352 206 22 42,772 206 15 36,636	1020,19 1016,68 993,43	77/15(1) 77/15(2) 77/15(3)	46,39	25,07
77/15(1)	Mảnh 46, trong lãnh thổ Việt Nam	1303770,83 655546,63	11 47 25,380 106 25 39,542	301 39 50,388 337 13 23,238 208 48 42,478	32,56 40,14 973,41	77/15(2) 77/15(3) 77/16(1)	45,88	17,95

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
77/15(2)	Mảnh 46, trong lãnh thổ Campuchia	1303787,92 655518,92	11 47 25,941 106 25 38,630	31 25 21,304 206 54 06,375	23,34 975,57	77/15(3) 77/16(1)	43,96	15,86
77/15(3)	Mảnh 46, trong lãnh thổ Campuchia	1303807,84 655531,09	11 47 26,587 106 25 39,035	207 00 26,332 204 51 45,776	998,85 1008,03	77/16(1) 77/16(2)	45,43	24,23
77/16(1)	Mảnh 47, trong lãnh thổ Campuchia	1302917,92 655077,51	11 46 57,698 106 25 23,902	129 40 08,235 215 04 17,451	38,66 690,26	77/16(2) 77/17(1)	43,94	18,79
77/16(2)	Mảnh 47, trong lãnh thổ Việt Nam	1302893,24 655107,27	11 46 56,890 106 25 24,881	218 16 53,265 214 29 53,792	688,24 665,19	77/17(1) 77/17(2)	44,93	19,87
77/17(1)	Mảnh 47, trong lãnh thổ Campuchia	1302352,99 654680,89	11 46 39,377 106 25 10,706	99 06 42,797 207 26 52,593	50,26 363,08	77/17(2) 77/18(1)	44,00	20,27
77/17(2)	Mảnh 47, trong lãnh thổ Việt Nam	1302345,03 654730,52	11 46 39,109 106 25 12,344	214 37 30,450 209 12 23,380	381,89 360,89	77/18(1) 77/18(2)	46,02	29,99
77/18(1)	Mảnh 47, trong lãnh thổ Campuchia	1302030,78 654513,53	11 46 28,917 106 25 05,123	91 03 53,289 202 27 29,992	40,90 993,98	77/18(2) 77/19(1)	43,98	17,31
77/18(2)	Mảnh 47, trong lãnh thổ Việt Nam	1302030,02 654554,42	11 46 28,886 106 25 06,474	204 37 11,446 207 02 08,606 208 12 53,368	1009,61 1034,37 1002,08	77/19(1) 77/19(2) 77/19(3)	43,50	23,59
77/19(1)	Mảnh 47, trong lãnh thổ Việt Nam	1301112,19 654133,82	11 45 59,083 106 24 52,427	265 56 58,941 303 13 29,819 161 34 51,897	49,69 63,55 825,04	77/19(2) 77/19(3) 77/20(1)	42,48	39,58
77/19(2)	Mảnh 47, trong lãnh thổ Campuchia	1301108,68 654084,25	11 45 58,977 106 24 50,790	354 38 57,367 158 17 26,918	38,50 838,75	77/19(3) 77/20(1)	40,62	20,73
77/19(3)	Mảnh 47, trong lãnh thổ Campuchia	1301147,01 654080,66	11 46 00,225 106 24 50,677	159 00 00,747 156 30 54,257	875,76 851,02	77/20(1) 77/20(2)	42,19	26,80
77/20(1)	Mảnh 47, trong lãnh thổ Campuchia	1300329,42 654394,50	11 45 33,564 106 25 00,908	34 19 13,600 154 36 22,947	44,87 512,32	77/20(2) 77/21(1)	41,85	20,18
77/20(2)	Mảnh 47, trong lãnh thổ Việt Nam	1300366,48 654419,80	11 45 34,766 106 25 01,750	158 44 57,384 156 22 24,362	536,35 583,45	77/21(1) 77/21(2)	41,14	24,69
77/21(1)	Mảnh 47, trong lãnh thổ Campuchia	1299866,60 654614,20	11 45 18,464 106 25 08,088	131 18 58,735 164 08 42,651	52,50 1228,62	77/21(2) 77/22(1)	41,12	28,53
77/21(2)	Mảnh 47, trong lãnh thổ Việt Nam	1299831,94 654653,63	11 45 17,330 106 25 09,384	165 31 17,742 164 24 38,425	1184,85 1228,50	77/22(1) 77/22(2)	41,68	23,97
77/22(1)	Mảnh 47, trong lãnh thổ Campuchia	1298684,72 654949,86	11 44 39,943 106 25 18,977	135 39 41,987 173 32 33,313	47,76 719,51	77/22(2) 77/23(1)	39,33	27,69
77/22(2)	Mảnh 47, trong lãnh thổ Việt Nam	1298650,56 654983,24	11 44 38,826 106 25 20,074	176 00 19,741 173 33 13,867	682,45 646,12	77/23(1) 77/23(2)	40,64	20,07
77/23(1)	Mảnh 47, trong lãnh thổ Campuchia	1297969,77 655030,78	11 44 16,860 106 25 21,531	32 49 42,750 150 53 17,261	46,11 990,22	77/23(2) 77/24(1)	39,54	26,04
77/23(2)	Mảnh 47, trong lãnh thổ Việt Nam	1298008,52 655055,78	11 44 17,917 106 25 22,363	153 11 27,757 151 00 32,828	1012,73 1046,24	77/24(1) 77/24(2)	38,62	20,07
77/24(1)	Mảnh 47, trong lãnh thổ Campuchia	1297104,64 655512,54	11 43 48,423 106 25 37,298	102 36 47,421 149 21 43,522	51,56 1224,93	77/24(2) 77/25(1)	38,04	22,00
77/24(2)	Mảnh 47, trong lãnh thổ Việt Nam	1297093,38 655562,86	11 43 48,049 106 25 38,958	151 10 13,417 148 56 53,719	1190,20 1178,18	77/25(1) 77/25(2)	38,78	29,56
77/25(1)	Mảnh 47, trong lãnh thổ Campuchia	1296050,70 656136,78	11 43 14,018 106 25 57,737	45 24 04,107 164 40 04,972	47,47 889,49	77/25(2) 78(1)	36,76	25,54
77/25(2)	Mảnh 47, trong lãnh thổ Việt Nam	1296084,03 656170,58	11 43 15,098 106 25 58,860	167 15 57,013 167 41 23,856	913,63 804,50	78(1) 78(2)	37,79	21,93

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MÓC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
78(1)	Mảnh 47, trong lãnh thổ Campuchia	1295192,87 656371,97	11 42 46,060 106 26 05,361	344 08 35,356 155 00 53,193	109,32 746,50	78(2) 78/1(1)	39,48	56,47
78(2)	Mảnh 47, trong lãnh thổ Việt Nam	1295298,03 656342,10	11 42 49,487 106 26 04,392	156 10 39,372 154 24 16,193	854,61 890,41	78/1(1) 78/1(2)	37,99	52,85
78/1(1)	Mảnh 47, trong lãnh thổ Campuchia	1294516,23 656687,26	11 42 23,985 106 26 15,660	118 15 45,622 135 10 06,988	44,83 600,72	78/1(2) 78/2(1)	35,10	22,45
78/1(2)	Mảnh 47, trong lãnh thổ Việt Nam	1294495,00 656726,77	11 42 23,288 106 26 16,961	136 30 27,181 133 01 10,557	557,97 551,65	78/2(1) 78/2(2)	35,98	22,38
78/2(1)	Mảnh 47, trong lãnh thổ Campuchia	1294090,21 657110,80	11 42 10,050 106 26 29,575	34 09 26,029 131 01 27,209	34,36 972,32	78/2(2) 78/3(1)	36,07	18,04
78/2(2)	Mảnh 47, trong lãnh thổ Việt Nam	1294118,64 657130,09	11 42 10,972 106 26 30,217	133 01 29,826 130 33 51,514	977,02 946,01	78/3(1) 78/3(2)	33,71	16,32
78/3(1)	Mảnh 47, trong lãnh thổ Campuchia	1293452,00 657844,35	11 41 49,156 106 26 53,692	04 53 16,934 141 34 39,450	51,64 817,05	78/3(2) 78/4(1)	34,26	30,05
78/3(2)	Mảnh 47, trong lãnh thổ Việt Nam	1293503,45 657848,75	11 41 50,830 106 26 53,846	143 57 03,447 141 23 33,026	855,36 850,07	78/4(1) 78/4(2)	34,40	21,59
78/4(1)	Mảnh 47, trong lãnh thổ Campuchia	1292811,88 658352,11	11 41 28,237 106 27 10,351	44 46 05,232 182 43 43,987	38,44 709,30	78/4(2) 78/5(1)	32,99	16,24
78/4(2)	Mảnh 47, trong lãnh thổ Việt Nam	1292839,17 658379,18	11 41 29,121 106 27 11,249	184 43 36,632 181 20 45,226	738,30 734,41	78/5(1) 78/5(2)	33,24	22,20
78/5(1)	Mảnh 47, trong lãnh thổ Campuchia	1292103,38 658318,34	11 41 05,185 106 27 09,116	87 55 26,823 181 43 17,143	43,62 872,83	78/5(2) 78/6(1)	33,80	18,98
78/5(2)	Mảnh 47, trong lãnh thổ Việt Nam	1292104,96 658361,93	11 41 05,229 106 27 10,555	184 33 59,947 182 04 50,587	876,80 845,56	78/6(1) 78/6(2)	33,38	24,64
78/6(1)	Mảnh 47, trong lãnh thổ Campuchia	1291230,94 658292,12	11 40 36,794 106 27 08,102	53 25 27,213 195 55 51,806	48,70 669,63	78/6(2) 79(1)	33,39	25,03
78/6(2)	Mảnh 47, trong lãnh thổ Việt Nam	1291259,96 658331,23	11 40 37,732 106 27 09,398	196 19 39,363 188 43 29,674	708,89 717,38	79(1) 79(2)	31,79	23,67
79(1)	Mảnh 47, trên đường biên giới	1290587,03 658108,32	11 40 15,868 106 27 01,924	107 34 51,857 273 55 10,601	119,68 264,35	79(2) 79/1	32,47	0
79(2)	Mảnh 47, trong lãnh thổ Việt Nam	1290550,88 658222,41	11 40 14,672 106 27 05,684	278 09 59,817	381,69	79/1	32,92	43,15
79/1	Mảnh 47, trên đường biên giới	1290605,10 657844,59	11 40 16,500 106 26 53,218	267 46 21,420	264,76	79/2	42,32	0
79/2	Mảnh 47, trên đường biên giới	1290594,81 657580,03	11 40 16,209 106 26 44,480	263 03 37,077	208,24	79/3	50,20	0
79/3	Mảnh 47, trên đường biên giới	1290569,65 657373,32	11 40 15,424 106 26 37,651	255 08 49,442	198,92	79/4	43,03	0
79/4	Mảnh 47, trên đường biên giới	1290518,66 657181,05	11 40 13,796 106 26 31,294	256 41 08,707	221,15	79/5	57,01	0
79/5	Mảnh 47, trên đường biên giới	1290467,73 656965,84	11 40 12,175 106 26 24,179	269 07 20,987	201,11	79/6	58,67	0
79/6	Mảnh 47, trên đường biên giới	1290464,65 656764,75	11 40 12,108 106 26 17,538	280 22 32,824	262,24	79/7	61,86	0
79/7	Mảnh 47, trên đường biên giới	1290511,88 656506,80	11 40 13,688 106 26 09,029	285 09 53,960	176,19	79/8	61,64	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
79/8	Mảnh 47, trên đường biên giới	1290557,97 656336,75	11 40 15,215 106 26 03,421	297 01 23,975	327,65	79/9	60,75	0
79/9	Mảnh 47, trên đường biên giới	1290706,84 656044,87	11 40 20,109 106 25 53,808	309 08 39,476	398,72	79/10	61,10	0
79/10	Mảnh 47, trên đường biên giới	1290957,28 655737,19	11 40 28,310 106 25 43,690	340 11 26,258	211,60	79/11	60,85	0
79/11	Mảnh 47, trên đường biên giới	1291156,36 655665,48	11 40 34,801 106 25 41,355	312 12 15,231	160,92	79/12	57,72	0
79/12	Mảnh 47, trên đường biên giới	1291264,46 655546,28	11 40 38,339 106 25 37,437	286 20 49,475	160,66	80	59,05	0
80	Mảnh 47, trên đường biên giới	1291309,68 655392,11	11 40 39,836 106 25 32,354	252 07 16,856	386,94	80/1	61,23	0
80/1	Mảnh 47, trên đường biên giới	1291190,89 655023,86	11 40 36,031 106 25 20,174	270 30 05,617	255,89	80/2	59,33	0
80/2	Mảnh 47, trên đường biên giới	1291193,13 654767,98	11 40 36,146 106 25 11,725	281 38 30,014	258,78	80/3	61,29	0
80/3	Mảnh 47, trên đường biên giới	1291245,35 654514,52	11 40 37,886 106 25 03,364	273 42 09,849	308,76	81	61,59	0
81	Mảnh 47, trên đường biên giới	1291265,29 654206,40	11 40 38,585 106 24 53,193	313 59 46,730	335,05	81/1	61,44	0
81/1	Mảnh 47, trên đường biên giới	1291498,02 653965,37	11 40 46,199 106 24 45,272	323 39 49,356	179,32	81/2	60,94	0
81/2	Mảnh 47, trên đường biên giới	1291642,47 653859,12	11 40 50,918 106 24 41,787	333 43 16,283	353,59	81/3	55,72	0
81/3	Mảnh 47, trên đường biên giới	1291959,52 653702,57	11 41 01,262 106 24 36,670	311 51 46,184	238,65	81/4	54,52	0
81/4	Mảnh 47, trên đường biên giới	1292118,78 653524,84	11 41 06,475 106 24 30,827	285 28 22,216	284,13	81/5	53,84	0
81/5	Mảnh 47, trên đường biên giới	1292194,58 653251,01	11 41 08,986 106 24 21,797	281 42 08,457	108,81	81/6	57,01	0
81/6	Mảnh 47, trên đường biên giới	1292216,65 653144,46	11 41 09,721 106 24 18,282	299 27 38,509	171,30	82	57,00	0
82	Mảnh 47, trên đường biên giới	1292300,90 652995,31	11 41 12,488 106 24 13,370	313 19 01,063	137,47	82/1	58,35	0
82/1	Mảnh 47, trên đường biên giới	1292395,21 652895,29	11 41 15,574 106 24 10,083	317 03 44,294	204,55	82/2	58,15	0
82/2	Mảnh 47, trên đường biên giới	1292544,96 652755,95	11 41 20,470 106 24 05,506	316 18 21,784	224,61	82/3	56,88	0
82/3	Mảnh 47, trên đường biên giới	1292707,36 652600,79	11 41 25,780 106 24 00,409	313 09 28,871	199,53	82/4	55,60	0
82/4	Mảnh 47, trên đường biên giới	1292843,84 652455,24	11 41 30,246 106 23 55,625	289 40 40,366	163,42	83	55,75	0
83	Mảnh 47, trên đường biên giới	1292898,87 652301,36	11 41 32,062 106 23 50,552	274 11 10,675	373,02	83/1	58,22	0
83/1	Mảnh 47, trên đường biên giới	1292926,10 651929,34	11 41 33,008 106 23 38,272	272 34 54,324	282,61	83/2	56,25	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
83/2	Mảnh 47, trên đường biên giới	1292938,83 651647,02	11 41 33,468 106 23 28,950	293 17 30,585	486,55	83/3	54,84	0
83/3	Mảnh 47, trên đường biên giới	1293131,22 651200,12	11 41 39,801 106 23 14,223	298 25 56,624	141,50	83/4	50,78	0
83/4	Mảnh 47, trên đường biên giới	1293198,59 651075,69	11 41 42,013 106 23 10,125	276 35 28,018	245,85	84	50,34	0
84	Mảnh 47, trên đường biên giới	1293226,81 650831,46	11 41 42,971 106 23 02,064	264 21 39,751	230,00	84/1	49,61	0
84/1	Mảnh 47, trên đường biên giới	1293204,21 650602,57	11 41 42,272 106 22 54,501	273 23 35,870	181,79	84/2	49,36	0
84/2	Mảnh 47, trên đường biên giới	1293214,97 650421,10	11 41 42,650 106 22 48,510	289 13 57,720	155,13	84/3	48,79	0
84/3	Mảnh 47, trên đường biên giới	1293266,07 650274,63	11 41 44,337 106 22 43,681	281 47 16,463	158,45	84/4	49,05	0
84/4	Mảnh 47, trên đường biên giới	1293298,44 650119,52	11 41 45,415 106 22 38,564	257 47 56,160	202,51	84/5	49,23	0
84/5	Mảnh 47, trên đường biên giới	1293255,64 649921,58	11 41 44,054 106 22 32,020	269 01 58,480	222,18	84/6	48,62	0
84/6	Mảnh 48, trên đường biên giới	1293251,89 649699,43	11 41 43,967 106 22 24,683	289 36 18,054	231,36	84/7	48,97	0
84/7	Mảnh 48, trên đường biên giới	1293329,52 649481,48	11 41 46,528 106 22 17,498	278 25 58,048	230,75	85	54,25	0
85	Mảnh 48, trên đường biên giới	1293363,36 649253,22	11 41 47,665 106 22 09,965	255 18 42,185	213,13	85/1	51,37	0
85/1	Mảnh 48, trên đường biên giới	1293309,32 649047,06	11 41 45,939 106 22 03,149	243 12 12,956	694,44	85/2	51,67	0
85/2	Mảnh 48, trên đường biên giới	1292996,25 648427,19	11 41 35,847 106 21 42,628	246 26 30,664	359,26	85/3	53,50	0
85/3	Mảnh 48, trên đường biên giới	1292852,66 648097,87	11 41 31,225 106 21 31,730	258 31 36,718	282,29	85/4	53,07	0
85/4	Mảnh 48, trên đường biên giới	1292796,51 647821,22	11 41 29,441 106 21 22,585	241 24 54,669	411,88	86	52,75	0
86	Mảnh 48, trên đường biên giới	1292599,44 647459,54	11 41 23,082 106 21 10,609	220 31 53,942	270,38	86/1	51,65	0
86/1	Mảnh 48, trên đường biên giới	1292393,94 647283,83	11 41 16,422 106 21 04,775	214 32 40,413	215,36	86/2	52,80	0
86/2	Mảnh 48, trên đường biên giới	1292216,55 647161,71	11 41 10,667 106 21 00,714	228 40 45,437	258,73	86/3	53,59	0
86/3	Mảnh 48, trên đường biên giới	1292045,72 646967,40	11 41 05,137 106 20 54,270	258 44 10,269	482,42	86/4	53,85	0
86/4	Mảnh 48, trên đường biên giới	1291951,49 646494,27	11 41 02,143 106 20 38,631	237 53 35,904	369,88	86/5	51,92	0
86/5	Mảnh 48, trên đường biên giới	1291754,90 646180,96	11 40 55,794 106 20 28,254	241 00 30,229	321,53	86/6	52,55	0
86/6	Mảnh 48, trên đường biên giới	1291599,06 645899,72	11 40 50,764 106 20 18,942	266 30 42,919	178,99	87	52,38	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
87	Mảnh 48, trên đường biên giới	1291588,17 645721,06	11 40 50,437 106 20 13,040	279 28 17,611	112,18	87/1	53,15	0
87/1	Mảnh 48, trên đường biên giới	1291606,63 645610,41	11 40 51,055 106 20 09,389	329 00 28,559	336,67	87/2	53,62	0
87/2	Mảnh 48, trên đường biên giới	1291895,24 645437,05	11 41 00,475 106 20 03,709	341 40 28,109	188,76	88	52,12	0
88	Mảnh 48, trên đường biên giới	1292074,43 645377,70	11 41 06,316 106 20 01,777	248 56 09,201	1968,66	89	47,77	0
89	Mảnh 48, trên đường biên giới	1291366,87 643540,59	11 40 43,567 106 19 01,001	271 28 14,650	1525,34	90	49,74	0
90	Mảnh 48, trên đường biên giới	1291406,02 642015,75	11 40 45,071 106 18 10,652	286 01 01,074	504,74	91	51,81	0
91	Mảnh 48, trên đường biên giới	1291545,29 641530,60	11 40 49,676 106 17 54,652	328 46 11,368	988,82	92	42,68	0
92	Mảnh 48, trên đường biên giới	1292390,82 641017,92	11 41 17,274 106 17 37,849	308 00 20,420	2340,16	93	51,51	0
93	Mảnh 48, trên đường biên giới	1293831,75 639173,99	11 42 04,447 106 16 37,169	279 08 24,880	746,63	94	48,79	0
94	Mảnh 48, trên đường biên giới	1294172,34 638509,57	11 42 15,630 106 16 15,277	325 24 51,959	2172,83	95	51,68	0
95	Mảnh 48, trên đường biên giới	1295961,19 637276,19	11 43 14,036 106 15 34,806	336 28 45,452	387,94	95/1	64,68	0
95/1	Mảnh 48, trên đường biên giới	1296316,90 637121,37	11 43 25,636 106 15 29,745	307 32 17,786	342,22	95/2	70,12	0
95/2	Mảnh 48, trên đường biên giới	1296525,41 636850,01	11 43 32,462 106 15 20,813	269 49 50,552	274,14	95/3	70,27	0
95/3	Mảnh 48, trên đường biên giới	1296524,60 636575,87	11 43 32,475 106 15 11,759	290 58 08,127	400,04	95/4	69,04	0
95/4	Mảnh 49, trên đường biên giới	1296667,76 636202,32	11 43 37,190 106 14 59,441	261 42 02,384	323,18	95/5	68,31	0
95/5	Mảnh 49, trên đường biên giới	1296621,11 635882,52	11 43 35,717 106 14 48,872	264 23 54,467	264,91	95/6	66,76	0
95/6	Mảnh 49, trên đường biên giới	1296593,30 635598,97	11 43 34,852 106 14 39,502	266 54 26,539	227,06	96	65,68	0
96	Mảnh 49, trên đường biên giới	1296581,05 635372,24	11 43 34,486 106 14 32,011	303 56 36,913	134,77	96/1	60,75	0
96/1	Mảnh 49, trên đường biên giới	1296656,30 635260,44	11 43 36,952 106 14 28,330	267 06 54,267	409,10	96/2	64,41	0
96/2	Mảnh 49, trên đường biên giới	1296635,71 634851,86	11 43 36,340 106 14 14,832	297 55 53,664	601,77	96/3	61,36	0
96/3	Mảnh 49, trên đường biên giới	1296917,59 634320,19	11 43 45,591 106 13 57,311	290 31 28,283	474,40	96/4	57,94	0
96/4	Mảnh 49, trên đường biên giới	1297083,92 633875,90	11 43 51,068 106 13 42,661	271 58 56,357	315,40	97	54,96	0
97	Mảnh 49, trên đường biên giới	1297094,83 633560,69	11 43 51,467 106 13 32,250	244 30 13,378	464,42	97/1	53,31	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
97/1	Mảnh 49, trên đường biên giới	1296894,92 633141,50	11 43 45,020 106 13 18,376	253 56 48,378	235,74	97/2	51,97	0
97/2	Mảnh 49, trên đường biên giới	1296829,73 632914,95	11 43 42,930 106 13 10,884	254 10 19,106	354,72	98	51,07	0
98	Mảnh 49, trên đường biên giới	1296732,98 632573,68	11 43 39,828 106 12 59,598	292 29 57,082	381,66	98/1	50,22	0
98/1	Mảnh 49, trên đường biên giới	1296879,03 632221,07	11 43 44,632 106 12 47,972	294 35 06,664	420,70	98/2	50,57	0
98/2	Mảnh 49, trên đường biên giới	1297054,06 631838,51	11 43 50,383 106 12 35,360	294 22 33,557	322,32	98/3	52,63	0
98/3	Mảnh 49, trên đường biên giới	1297187,09 631544,92	11 43 54,754 106 12 25,882	314 59 23,294	437,08	98/4	53,35	0
98/4	Mảnh 49, trên đường biên giới	1297496,10 631235,80	11 44 04,855 106 12 15,515	311 00 42,660	244,92	98/5	53,87	0
98/5	Mảnh 49, trên đường biên giới	1297656,82 631050,99	11 44 10,112 106 12 09,433	305 28 32,424	424,31	98/6	53,52	0
98/6	Mảnh 49, trên đường biên giới	1297903,07 630705,45	11 44 18,175 106 11 58,054	303 19 17,730	530,46	99	51,44	0
99	Mảnh 49, trên đường biên giới	1298194,47 630262,20	11 44 27,722 106 11 43,454	326 14 47,953	1117,51	100	50,56	0
100	Mảnh 49, trên đường biên giới	1299123,61 629641,29	11 44 56,051 106 11 23,074	253 30 58,715	1322,89	101	51,65	0
101	Mảnh 49, trên đường biên giới	1298748,25 628372,77	11 44 46,006 106 10 41,119	274 12 22,167	209,97	101/1	45,90	0
101/1	Mảnh 49, trên đường biên giới	1298763,65 628163,37	11 44 46,536 106 10 34,204	303 12 04,913	224,37	101/2	45,49	0
101/2	Mảnh 49, trên đường biên giới	1298886,51 627975,63	11 44 50,561 106 10 28,019	309 11 55,189	206,58	101/3	45,52	0
101/3	Mảnh 49, trên đường biên giới	1299017,07 627815,54	11 44 54,833 106 10 22,749	296 41 48,286	122,58	102	45,47	0
102	Mảnh 49, trên đường biên giới	1299072,14 627706,03	11 44 56,640 106 10 19,139	249 54 22,157	492,43	102/1	45,43	0
102/1	Mảnh 49, trên đường biên giới	1298902,96 627243,57	11 44 51,195 106 10 03,840	234 54 20,304	243,54	102/2	44,12	0
102/2	Mảnh 49, trên đường biên giới	1298762,94 627044,30	11 44 46,665 106 09 57,238	231 00 08,326	259,80	103	44,37	0
103	Mảnh 49, trên đường biên giới	1298599,45 626842,39	11 44 41,370 106 09 50,546	225 45 06,478	150,90	103/1	45,18	0
103/1	Mảnh 49, trên đường biên giới	1298494,16 626734,30	11 44 37,957 106 09 46,961	213 28 43,360	399,24	103/2	45,51	0
103/2	Mảnh 49, trên đường biên giới	1298161,16 626514,07	11 44 27,148 106 09 39,641	210 44 24,950	353,93	103/3	44,06	0
103/3	Mảnh 49, trên đường biên giới	1297856,96 626333,16	11 44 17,271 106 09 33,624	234 53 27,387	414,29	103/4	43,50	0
103/4	Mảnh 49, trên đường biên giới	1297618,69 625994,25	11 44 09,560 106 09 22,397	261 41 06,001	207,72	104	43,34	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
104	Mảnh 49, trên đường biên giới	1297588,65 625788,71	11 44 08,609 106 09 15,603	282 22 26,332	215,55	104/1	43,53	0
104/1	Mảnh 49, trên đường biên giới	1297634,84 625578,17	11 44 10,141 106 09 08,655	299 40 48,577	157,02	104/2	44,02	0
104/2	Mảnh 49, trên đường biên giới	1297712,59 625441,75	11 44 12,690 106 09 04,159	302 01 15,557	459,25	104/3	44,81	0
104/3	Mảnh 49, trên đường biên giới	1297956,10 625052,37	11 44 20,668 106 08 51,330	297 17 33,942	525,72	104/4	47,13	0
104/4	Mảnh 49, trên đường biên giới	1298197,16 624585,18	11 44 28,577 106 08 35,930	293 51 31,293	489,29	104/5	49,14	0
104/5	Mảnh 49, trên đường biên giới	1298395,07 624137,70	11 44 35,078 106 08 21,175	288 39 49,399	349,27	105	49,77	0
105	Mảnh 49, trên đường biên giới	1298506,84 623806,80	11 44 38,759 106 08 10,259	287 06 56,960	267,04	105/1	49,04	0
105/1	Mảnh 49, trên đường biên giới	1298585,43 623551,59	11 44 41,351 106 08 01,840	272 06 17,344	320,47	105/2	47,07	0
105/2	Mảnh 49, trên đường biên giới	1298597,20 623231,34	11 44 41,776 106 07 51,262	267 55 51,312	362,84	105/3	45,82	0
105/3	Mảnh 49, trên đường biên giới	1298584,10 622868,74	11 44 41,397 106 07 39,283	280 01 46,198	198,96	105/4	44,13	0
105/4	Mảnh 49, trên đường biên giới	1298618,75 622672,82	11 44 42,550 106 07 32,816	267 00 11,844	333,41	105/5	43,44	0
105/5	Mảnh 51, trên đường biên giới	1298601,32 622339,87	11 44 42,027 106 07 21,815	247 09 32,805	157,53	105/6	40,97	0
105/6	Mảnh 51, trên đường biên giới	1298540,17 622194,69	11 44 40,055 106 07 17,011	242 02 21,379	220,15	105/7	39,26	0
105/7	Mảnh 51, trên đường biên giới	1298436,95 622000,24	11 44 36,720 106 07 10,574	248 16 07,920	221,04	105/8	37,34	0
105/8	Mảnh 51, trên đường biên giới	1298355,11 621794,91	11 44 34,083 106 07 03,781	260 23 24,514	175,57	106	39,44	0
106	Mảnh 51, trên đường biên giới	1298325,80 621621,80	11 44 33,151 106 06 58,058	281 31 44,318	525,81	106/1	37,98	0
106/1	Mảnh 51, trên đường biên giới	1298430,89 621106,60	11 44 36,638 106 06 41,054	291 02 29,528	459,97	106/2	36,10	0
106/2	Mảnh 51, trên đường biên giới	1298596,04 620677,30	11 44 42,069 106 06 26,894	306 30 27,694	360,98	106/3	36,87	0
106/3	Mảnh 51, trên đường biên giới	1298810,80 620387,15	11 44 49,097 106 06 17,337	316 30 38,633	281,35	106/4	37,57	0
106/4	Mảnh 51, trên đường biên giới	1299014,92 620193,52	11 44 55,766 106 06 10,968	326 46 42,225	436,57	106/5	36,80	0
106/5	Mảnh 51, trên đường biên giới	1299380,14 619954,33	11 45 07,684 106 06 03,114	339 30 20,022	452,82	107	36,38	0
107	Mảnh 51, trên đường biên giới	1299804,30 619795,79	11 45 21,511 106 05 57,931	267 55 22,721	291,09	107/1	34,82	0
107/1	Mảnh 51, trên đường biên giới	1299793,75 619504,89	11 45 21,205 106 05 48,320	296 22 28,961	232,89	107/2	34,80	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
107/2	Mảnh 51, trên đường biên giới	1299897,21 619296,24	11 45 24,599 106 05 41,440	271 22 55,886	116,49	108	36,61	0
108	Mảnh 51, trên đường biên giới	1299900,02 619179,78	11 45 24,705 106 05 37,593	286 20 43,432	134,78	108/1	38,53	0
108/1	Mảnh 51, trên đường biên giới	1299937,95 619050,45	11 45 25,956 106 05 33,326	342 28 36,338	86,45	108/2	41,39	0
108/2	Mảnh 51, trên đường biên giới	1300020,39 619024,42	11 45 28,643 106 05 32,476	321 54 36,533	1129,61	109	43,61	0
109	Mảnh 51, trên đường biên giới	1300909,44 618327,57	11 45 57,670 106 05 09,569	321 50 45,671	1387,80	110	53,37	0
110	Mảnh 51, trên đường biên giới	1302000,74 617470,22	11 46 33,300 106 04 41,385	274 01 07,063	3870,82	111	60,46	0
111	Mảnh 51, trên đường biên giới	1302272,01 613608,92	11 46 42,606 106 02 33,850	250 49 49,309	404,21	111/1	48,93	0
111/1	Mảnh 51, trên đường biên giới	1302139,28 613227,12	11 46 38,331 106 02 21,220	248 28 08,366	332,09	111/2	45,19	0
111/2	Mảnh 51, trên đường biên giới	1302017,40 612918,20	11 46 34,401 106 02 10,999	264 49 24,354	255,58	111/3	45,34	0
111/3	Mảnh 51, trên đường biên giới	1301994,34 612663,66	11 46 33,681 106 02 02,587	255 54 33,944	225,09	111/4	45,98	0
111/4	Mảnh 51, trên đường biên giới	1301939,54 612445,34	11 46 31,923 106 01 55,367	261 58 34,466	294,88	111/5	48,55	0
111/5	Mảnh 51, trên đường biên giới	1301898,38 612153,35	11 46 30,618 106 01 45,716	268 01 38,552	370,67	111/6	47,67	0
111/6	Mảnh 51, trên đường biên giới	1301872,70 611783,57	11 46 29,827 106 01 33,495	247 50 45,023	353,20	112	43,76	0
112	Mảnh 51, trên đường biên giới	1301739,51 611456,45	11 46 25,530 106 01 22,672	230 20 14,833	572,93	112/1	40,79	0
112/1	Mảnh 51, trên đường biên giới	1301373,83 611015,40	11 46 13,679 106 01 08,057	233 01 48,727	277,59	112/2	40,70	0
112/2	Mảnh 51, trên đường biên giới	1301206,89 610793,62	11 46 08,271 106 01 00,710	206 14 39,305	588,67	112/3	40,92	0
112/3	Mảnh 51, trên đường biên giới	1300678,90 610533,31	11 45 51,114 106 00 52,047	201 37 08,371	503,35	112/4	39,97	0
112/4	Mảnh 51, trên đường biên giới	1300210,96 610347,86	11 45 35,904 106 00 45,865	183 00 31,654	595,55	113	39,25	0
113	Mảnh 51, trên đường biên giới	1299616,23 610316,60	11 45 16,548 106 00 44,781	212 38 11,013	471,62	113/1	38,64	0
113/1	Mảnh 51, trên đường biên giới	1299219,07 610062,25	11 45 03,650 106 00 36,311	165 43 51,687	436,48	113/2	37,60	0
113/2	Mảnh 51, trên đường biên giới	1298796,06 610189,83	11 44 49,867 106 00 39,816	144 58 44,308	491,95	113/3	37,37	0
113/3	Mảnh 51, trên đường biên giới	1298393,18 610452,15	11 44 36,720 106 00 49,094	171 59 49,099	328,39	113/4	36,85	0
113/4	Mảnh 54, trên đường biên giới	1298067,99 610497,87	11 44 26,129 106 00 50,565	163 52 34,093	567,99	113/5	36,30	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
113/5	Mảnh 54, trên đường biên giới	1297522,34 610655,61	11 44 08,349 106 00 55,711	167 26 00,943	271,08	113/6	36,10	0
113/6	Mảnh 54, trên đường biên giới	1297257,75 610714,59	11 43 59,729 106 00 57,628	177 55 08,519	260,52	113/7	34,93	0
113/7	Mảnh 54, trên đường biên giới	1296997,40 610724,05	11 43 51,253 106 00 57,910	182 30 26,784	271,32	113/8	34,59	0
113/8	Mảnh 54, trên đường biên giới	1296726,34 610712,18	11 43 42,431 106 00 57,485	196 00 36,054	420,19	114	33,79	0
114	Mảnh 54, trên đường biên giới	1296322,45 610596,29	11 43 29,297 106 00 53,609	242 16 45,454	378,06	114/1	32,80	0
114/1	Mảnh 54, trên đường biên giới	1296146,59 610261,62	11 43 23,612 106 00 42,534	209 32 08,145	526,67	114/2	33,10	0
114/2	Mảnh 54, trên đường biên giới	1295688,36 610001,99	11 43 08,726 106 00 33,903	202 24 59,742	429,09	114/3	31,98	0
114/3	Mảnh 54, trên đường biên giới	1295291,69 609838,36	11 42 55,833 106 00 28,451	199 55 03,434	289,28	114/4	31,14	0
114/4	Mảnh 54, trên đường biên giới	1295019,71 609739,81	11 42 46,991 106 00 25,164	192 40 41,890	342,54	114/5	30,94	0
114/5	Mảnh 54, trên đường biên giới	1294685,52 609664,63	11 42 36,121 106 00 22,642	205 53 04,031	285,76	114/6	30,11	0
114/6	Mảnh 54, trên đường biên giới	1294428,43 609539,88	11 42 27,767 106 00 18,490	210 18 06,976	337,19	114/7	29,44	0
114/7	Mảnh 54, trên đường biên giới	1294137,31 609369,75	11 42 18,310 106 00 12,837	217 26 31,440	471,86	114/8	28,70	0
114/8	Mảnh 54, trên đường biên giới	1293762,67 609082,88	11 42 06,148 106 00 03,318	242 26 41,995	262,21	115	27,72	0
115	Mảnh 53, trên đường biên giới	1293641,37 608850,41	11 42 02,226 105 59 55,625	258 36 59,038	834,34	116	26,96	0
116	Mảnh 53, trên đường biên giới	1293476,69 608032,48	11 41 56,959 105 59 28,591	223 19 17,000	488,33	116/1	24,82	0
116/1	Mảnh 53, trên đường biên giới	1293121,42 607697,44	11 41 45,432 105 59 17,484	233 55 21,276	520,14	116/2	24,55	0
116/2	Mảnh 53, trên đường biên giới	1292815,12 607277,05	11 41 35,510 105 59 03,564	217 24 36,100	401,19	116/3	23,27	0
116/3	Mảnh 53, trên đường biên giới	1292496,45 607033,32	11 41 25,164 105 58 55,477	216 48 59,245	634,71	116/4	23,92	0
116/4	Mảnh 53, trên đường biên giới	1291988,33 606652,97	11 41 08,666 105 58 42,857	210 59 13,486	324,41	117	20,92	0
117	Mảnh 53, trên đường biên giới	1291710,22 606485,95	11 40 59,632 105 58 37,308	132 54 14,606	386,30	117/1	20,81	0
117/1	Mảnh 53, trên đường biên giới	1291447,24 606768,91	11 40 51,040 105 58 46,624	144 47 12,964	389,23	117/2	21,52	0
117/2	Mảnh 53, trên đường biên giới	1291129,23 606993,35	11 40 40,663 105 58 54,000	172 34 49,661	382,94	117/3	24,68	0
117/3	Mảnh 53, trên đường biên giới	1290749,50 607042,80	11 40 28,296 105 58 55,590	177 57 18,801	421,24	117/4	23,36	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
117/4	Mảnh 53, trên đường biên giới	1290328,53 607057,83	11 40 14,591 105 58 56,038	199 34 17,115	330,67	118	20,87	0
118	Mảnh 53, trên đường biên giới	1290016,96 606947,06	11 40 04,461 105 58 52,344	225 46 12,692	1802,22	118/1	22,93	0
118/1	Mảnh 53, trên đường biên giới	1288759,84 605655,68	11 39 23,684 105 58 09,553	209 44 22,445	214,01	118/2	18,60	0
118/2	Mảnh 53, trên đường biên giới	1288574,02 605549,52	11 39 17,647 105 58 06,027	228 26 21,706	392,26	119	18,43	0
119	Mảnh 53, trên đường biên giới	1288313,79 605256,01	11 39 09,208 105 57 56,304	238 50 45,631	568,70	119/1	18,81	0
119/1	Mảnh 53, trên đường biên giới	1288019,58 604769,33	11 38 59,685 105 57 40,200	211 20 48,483	356,06	119/2	17,78	0
119/2	Mảnh 53, trên đường biên giới	1287715,49 604584,10	11 38 49,806 105 57 34,049	232 23 34,048	362,76	119/3	16,53	0
119/3	Mảnh 53, trên đường biên giới	1287494,12 604296,72	11 38 42,632 105 57 24,533	223 31 58,763	243,61	119/4	17,30	0
119/4	Mảnh 53, trên đường biên giới	1287317,51 604128,93	11 38 36,901 105 57 18,973	201 22 54,479	168,11	119/5	16,97	0
119/5	Mảnh 53, trên đường biên giới	1287160,97 604067,64	11 38 31,812 105 57 16,932	196 25 32,897	255,89	119/6	16,46	0
119/6	Mảnh 53, trên đường biên giới	1286915,52 603995,28	11 38 23,830 105 57 14,515	226 57 38,637	137,64	120	15,30	0
120	Mảnh 53, trên đường biên giới	1286821,58 603894,68	11 38 20,783 105 57 11,182	289 04 25,666	310,85	120/1	15,35	0
120/1	Mảnh 53, trên đường biên giới	1286923,16 603600,90	11 38 24,122 105 57 01,492	290 49 53,144	297,82	120/2	15,76	0
120/2	Mảnh 53, trên đường biên giới	1287029,07 603322,55	11 38 27,600 105 56 52,312	291 08 32,169	247,78	120/3	16,73	0
120/3	Mảnh 53, trên đường biên giới	1287118,44 603091,45	11 38 30,534 105 56 44,691	293 19 52,129	331,45	120/4	16,69	0
120/4	Mảnh 53, trên đường biên giới	1287249,71 602787,10	11 38 34,840 105 56 34,654	290 13 40,170	190,83	121	17,83	0
121	Mảnh 53, trên đường biên giới	1287315,69 602608,04	11 38 37,007 105 56 28,748	289 13 37,719	217,51	121/1	18,23	0
121/1	Mảnh 53, trên đường biên giới	1287387,32 602402,66	11 38 39,361 105 56 21,974	290 31 12,801	512,93	121/2	16,56	0
121/2	Mảnh 53, trên đường biên giới	1287567,12 601922,28	11 38 45,265 105 56 06,130	291 50 51,448	430,51	121/3	16,32	0
121/3	Mảnh 53, trên đường biên giới	1287727,33 601522,69	11 38 50,524 105 55 52,951	290 55 09,835	623,07	121/4	16,29	0
121/4	Mảnh 53, trên đường biên giới	1287949,80 600940,69	11 38 57,828 105 55 33,756	301 03 26,927	465,50	121/5	16,57	0
121/5	Mảnh 53, trên đường biên giới	1288189,95 600541,92	11 39 05,687 105 55 20,613	307 26 43,193	450,06	121/6	18,73	0
121/6	Mảnh 53, trên đường biên giới	1288463,59 600184,60	11 39 14,633 105 55 08,842	301 22 52,097	335,95	121/7	20,58	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
121/7	Mảnh 53, trên đường biên giới	1288638,53 599897,79	11 39 20,358 105 54 59,388	302 02 18,038	875,23	122	22,36	0
122	Mảnh 53, trên đường biên giới	1289102,83 599155,86	11 39 35,550 105 54 34,936	303 19 29,381	417,25	122/1	22,98	0
122/1	Mảnh 53, trên đường biên giới	1289332,06 598807,22	11 39 43,049 105 54 23,446	306 56 14,554	757,39	122/2	22,12	0
122/2	Mảnh 53, trên đường biên giới	1289787,21 598201,84	11 39 57,928 105 54 03,501	314 48 37,212	657,92	122/3	18,89	0
122/3	Mảnh 53, trên đường biên giới	1290250,89 597735,08	11 40 13,070 105 53 48,134	311 17 05,394	434,33	122/4	17,08	0
122/4	Mảnh 53, trên đường biên giới	1290537,46 597408,71	11 40 22,433 105 53 37,385	307 02 53,560	613,72	122/5	16,78	0
122/5	Mảnh 53, trên đường biên giới	1290907,22 596918,88	11 40 34,519 105 53 21,246	284 10 08,502	352,68	123	16,64	0
123	Mảnh 53, trên đường biên giới	1290993,55 596576,93	11 40 37,365 105 53 09,961	271 27 29,873	297,85	123/1	16,15	0
123/1	Mảnh 53, trên đường biên giới	1291001,13 596279,18	11 40 37,642 105 53 00,128	254 25 46,203	274,38	123/2	17,48	0
123/2	Mảnh 53, trên đường biên giới	1290927,48 596014,87	11 40 35,271 105 52 51,391	241 01 13,753	435,77	123/3	15,98	0
123/3	Mảnh 53, trên đường biên giới	1290716,35 595633,66	11 40 28,437 105 52 38,779	227 48 09,039	573,57	123/4	15,74	0
123/4	Mảnh 52, trên đường biên giới	1290331,09 595208,74	11 40 15,938 105 52 24,706	252 49 36,835	696,17	123/5	15,28	0
123/5	Mảnh 52, trên đường biên giới	1290125,54 594543,61	11 40 09,314 105 52 02,718	253 36 38,133	487,09	123/6	15,19	0
123/6	Mảnh 52, trên đường biên giới	1289988,10 594076,31	11 40 04,886 105 51 47,270	242 39 47,821	334,72	124	14,09	0
124	Mảnh 52, trên đường biên giới	1289834,39 593778,97	11 39 59,911 105 51 37,434	231 52 06,578	1238,65	124/1	14,25	0
124/1	Mảnh 52, trên đường biên giới	1289069,56 592804,65	11 39 35,109 105 51 05,180	222 44 46,976	679,36	124/2	12,47	0
124/2	Mảnh 52, trên đường biên giới	1288570,66 592343,53	11 39 18,913 105 50 49,902	216 28 29,604	726,13	125	11,26	0
125	Mảnh 52, trên đường biên giới	1287986,77 591911,87	11 38 59,948 105 50 35,589	173 05 47,702	425,89	126	13,11	0
126	Mảnh 52, trên đường biên giới	1287563,97 591963,06	11 38 46,179 105 50 37,238	217 39 27,236	1162,58	127	13,73	0
127	Mảnh 52, trên đường biên giới	1286643,58 591252,79	11 38 16,286 105 50 13,693	203 57 16,062	304,38	127/1	17,58	0
127/1	Mảnh 52, trên đường biên giới	1286365,42 591129,21	11 38 07,242 105 50 09,585	194 15 02,514	543,01	127/2	18,69	0
127/2	Mảnh 52, trên đường biên giới	1285839,12 590995,54	11 37 50,122 105 50 05,119	184 30 00,885	520,63	128	15,06	0
128	Mảnh 52, trên đường biên giới	1285320,10 590954,69	11 37 33,230 105 50 03,720	238 41 49,546	292,92	128/1	12,20	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
128/1	Mảnh 52, trên đường biên giới	1285167,91 590704,41	11 37 28,300 105 49 55,441	223 48 39,832	372,48	128/2	12,00	0
128/2	Mảnh 52, trên đường biên giới	1284899,12 590446,55	11 37 19,574 105 49 46,899	253 30 08,513	859,09	129	11,06	0
129	Mảnh 52, trên đường biên giới	1284655,16 589622,83	11 37 11,710 105 49 19,676	210 20 36,774	1248,00	130	9,11	0
130	Mảnh 55, trên đường biên giới	1283578,12 588992,36	11 36 36,708 105 48 58,755	220 06 52,288 218 17 01,734	770,75 760,61	130/1(1) 130/1(2)	7,77	0
130/1(1)	Mảnh 55, trong lãnh thổ Campuchia	1282988,68 588495,75	11 36 17,565 105 48 42,301	106 40 35,221 215 15 08,350	26,48 427,37	130/1(2) 130/2(1)	4,96	16,71
130/1(2)	Mảnh 55, trên đường biên giới	1282981,08 588521,12	11 36 17,316 105 48 43,138	218 32 56,825 213 46 35,722	436,53 420,59	130/2(1) 130/2(2)	5,91	0
130/2(1)	Mảnh 55, trong lãnh thổ Campuchia	1282639,68 588249,08	11 36 06,227 105 48 34,123	102 06 43,793 167 24 59,146	39,08 279,17	130/2(2) 131(1)	5,98	16,37
130/2(2)	Mảnh 55, trong lãnh thổ Việt Nam	1282631,48 588287,29	11 36 05,956 105 48 35,384	175 06 34,926 152 34 21,588	265,23 238,33	131(1) 131(2)	5,52	22,71
131(1)	Mảnh 55, trong lãnh thổ Campuchia	1282367,22 588309,90	11 35 57,351 105 48 36,106	58 50 04,745 172 25 45,890	101,87 700,35	131(2) 131/1(1)	4,67	60,87
131(2)	Mảnh 55, trong lãnh thổ Việt Nam	1282419,94 588397,07	11 35 59,059 105 48 38,990	179 36 31,732 177 08 27,345	746,99 729,36	131/1(1) 131/1(2)	7,64	41,00
131/1(1)	Mảnh 55, trong lãnh thổ Campuchia	1281672,97 588402,17	11 35 34,743 105 48 39,088	59 22 17,145 163 35 46,399	36,35 1031,04	131/1(2) 131/2(1)	3,80	17,44
131/1(2)	Mảnh 55, trong lãnh thổ Việt Nam	1281691,49 588433,45	11 35 35,343 105 48 40,122	165 32 12,512 164 25 55,275	1040,57 1010,95	131/2(1) 131/2(2)	6,31	18,91
131/2(1)	Mảnh 55, trong lãnh thổ Campuchia	1280683,90 588693,34	11 35 02,518 105 48 48,609	18 43 11,454 167 39 01,150	35,61 802,47	131/2(2) 131/3(1)	5,23	19,13
131/2(2)	Mảnh 55, trong lãnh thổ Việt Nam	1280717,63 588704,77	11 35 03,615 105 48 48,989	168 54 51,654 169 16 23,811	833,18 863,94	131/3(1) 131/3(2)	3,94	16,48
131/3(1)	Mảnh 55, trong lãnh thổ Campuchia	1279900,00 588864,97	11 34 36,983 105 48 54,202	178 53 55,128 152 14 42,860	31,22 967,32	131/3(2) 131/4(1)	5,14	14,91
131/3(2)	Mảnh 55, trong lãnh thổ Việt Nam	1279868,79 588865,57	11 34 35,967 105 48 54,219	151 23 28,478 152 54 43,857	939,53 929,34	131/4(1) 131/4(2)	4,51	16,31
131/4(1)	Mảnh 55, trong lãnh thổ Campuchia	1279043,97 589315,44	11 34 09,074 105 49 08,993	264 28 43,084 107 27 17,991	26,81 1499,92	131/4(2) 131/5(1)	2,59	12,36
131/4(2)	Mảnh 55, trong lãnh thổ Việt Nam	1279041,39 589288,75	11 34 08,992 105 49 08,112	107 03 41,919 106 10 46,737	1524,64 1498,76	131/5(1) 131/5(2)	5,32	14,45
131/5(1)	Mảnh 55, trong lãnh thổ Campuchia	1278594,06 590746,29	11 33 54,293 105 49 56,190	328 35 04,137 112 10 24,033	34,80 929,71	131/5(2) 131/6(1)	6,41	17,20
131/5(2)	Mảnh 55, trong lãnh thổ Việt Nam	1278623,76 590728,15	11 33 55,261 105 49 55,594	113 24 32,366 110 35 58,854	957,94 974,32	131/6(1) 131/6(2)	4,00	17,60
131/6(1)	Mảnh 55, trong lãnh thổ Campuchia	1278243,18 591607,24	11 33 42,789 105 50 24,580	41 04 34,418 81 27 02,830	50,12 1673,90	131/6(2) 131/7(1)	4,64	26,69
131/6(2)	Mảnh 55, trong lãnh thổ Việt Nam	1278280,96 591640,17	11 33 44,015 105 50 25,671	82 35 16,125 81 12 52,607	1636,04 1635,85	131/7(1) 131/7(2)	3,90	23,43
131/7(1)	Mảnh 55, trong lãnh thổ Campuchia	1278492,02 593262,54	11 33 50,730 105 51 19,253	351 37 33,724 98 33 58,501	39,21 1231,93	131/7(2) 131/8(1)	2,97	20,26

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
131/7(2)	Mảnh 55, trong lãnh thổ Việt Nam	1278530,81 593256,83	11 33 51,993 105 51 19,068	100 17 38,738 98 15 59,990	1243,92 1236,54	131/8(1) 131/8(2)	3,79	18,95
131/8(1)	Mảnh 55, trong lãnh thổ Campuchia	1278308,52 594480,73	11 33 44,636 105 51 59,453	359 43 46,623 144 37 22,709	44,50 1561,76	131/8(2) 131/9(1)	3,79	23,71
131/8(2)	Mảnh 55, trong lãnh thổ Việt Nam	1278353,02 594480,52	11 33 46,085 105 51 59,450	145 32 25,443 144 07 20,504	1598,37 1558,55	131/9(1) 131/9(2)	4,61	20,79
131/9(1)	Mảnh 55, trong lãnh thổ Campuchia	1277035,12 595384,92	11 33 03,093 105 52 29,175	09 17 06,054 148 50 10,053	55,78 1649,33	131/9(2) 132(1)	3,49	29,12
131/9(2)	Mảnh 55, trong lãnh thổ Việt Nam	1277090,17 595393,92	11 33 04,884 105 52 29,477	150 03 41,589 147 00 45,039	1692,17 1682,38	132(1) 132(2)	2,66	26,66
132(1)	Mảnh 56, trong lãnh thổ Campuchia	1275623,80 596238,43	11 32 17,065 105 52 57,208	52 18 51,129 160 51 19,963	90,31 941,06	132(2) 132/1(1)	4,76	53,03
132(2)	Mảnh 56, trong lãnh thổ Việt Nam	1275679,01 596309,90	11 32 18,855 105 52 59,573	165 54 04,453 163 30 55,222	973,55 1000,74	132/1(1) 132/1(2)	4,92	37,28
132/1(1)	Mảnh 56, trong lãnh thổ Campuchia	1274734,79 596547,05	11 31 48,094 105 53 07,305	108 11 45,557 184 55 21,867	49,28 1353,88	132/1(2) 132/2(1)	3,61	24,05
132/1(2)	Mảnh 56, trong lãnh thổ Việt Nam	1274719,40 596593,87	11 31 47,587 105 53 08,849	186 58 08,264 185 13 52,039	1343,43 1365,64	132/2(1) 132/2(2)	4,24	25,23
132/2(1)	Mảnh 56, trong lãnh thổ Campuchia	1273385,90 596430,87	11 31 04,194 105 53 03,332	124 29 47,464 213 38 21,829	46,70 884,39	132/2(2) 132/3(1)	3,27	24,56
132/2(2)	Mảnh 56, trong lãnh thổ Việt Nam	1273359,45 596469,36	11 31 03,329 105 53 04,601	216 39 51,343 213 33 58,278	884,92 888,97	132/3(1) 132/3(2)	3,37	22,14
132/3(1)	Mảnh 56, trong lãnh thổ Campuchia	1272649,61 595940,95	11 30 40,274 105 52 47,086	129 56 01,043 173 14 20,041	48,12 908,27	132/3(2) 132/4(1)	4,33	24,94
132/3(2)	Mảnh 56, trong lãnh thổ Việt Nam	1272618,72 595977,85	11 30 39,265 105 52 48,301	175 24 12,663 172 14 38,808	873,87 903,80	132/4(1) 132/4(2)	2,56	23,18
132/4(1)	Mảnh 56, trong lãnh thổ Campuchia	1271747,66 596047,88	11 30 10,902 105 52 50,525	115 13 33,913 162 30 42,960	57,42 1187,76	132/4(2) 132/5(1)	3,22	33,24
132/4(2)	Mảnh 56, trong lãnh thổ Việt Nam	1271723,19 596099,82	11 30 10,100 105 52 52,237	164 36 53,879 161 33 38,630	1149,59 1132,22	132/5(1) 132/5(2)	4,50	24,18
132/5(1)	Mảnh 56, trong lãnh thổ Campuchia	1270614,80 596404,81	11 29 33,988 105 53 02,191	57 09 15,362 189 37 54,656	63,24 488,95	132/5(2) 133(1)	3,19	31,84
132/5(2)	Mảnh 56, trong lãnh thổ Việt Nam	1270649,10 596457,94	11 29 35,099 105 53 03,949	194 38 43,922 181 55 13,335	533,70 581,91	133(1) 133(2)	2,98	31,40
133(1)	Mảnh 57, trong lãnh thổ Campuchia	1270132,74 596323,00	11 29 18,303 105 52 59,442	119 27 54,338 187 26 41,679	132,59 740,90	133(2) 133/1(1)	2,98	68,47
133(2)	Mảnh 57, trong lãnh thổ Việt Nam	1270067,52 596438,44	11 29 16,168 105 53 03,245	197 31 43,548 198 35 28,262	702,03 764,24	133/1(1) 133/1(2)	3,90	64,12
133/1(1)	Mảnh 57, trong lãnh thổ Campuchia	1269398,09 596227,00	11 28 54,398 105 52 56,199	210 23 11,835 222 16 17,048	63,68 876,36	133/1(2) 133/2(1)	2,81	34,03
133/1(2)	Mảnh 57, trong lãnh thổ Việt Nam	1269343,16 596194,79	11 28 52,613 105 52 55,130	223 11 39,583 219 41 14,924	814,16 797,01	133/2(1) 133/2(2)	3,59	29,65
133/2(1)	Mảnh 57, trong lãnh thổ Campuchia	1268749,61 595637,52	11 28 33,346 105 52 36,678	112 16 12,965 161 22 56,127	52,19 772,15	133/2(2) 133/3(1)	2,90	26,52
133/2(2)	Mảnh 57, trong lãnh thổ Việt Nam	1268729,83 595685,82	11 28 32,697 105 52 38,270	164 26 33,980 163 36 15,113	739,04 795,23	133/3(1) 133/3(2)	2,19	25,67

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
133/3(1)	Mảnh 57, trong lãnh thổ Campuchia	1268017,87 595884,03	11 28 09,501 105 52 44,741	152 43 26,151 208 24 11,676	57,30 1088,58	133/3(2) 133/4(1)	2,17	34,32
133/3(2)	Mảnh 57, trong lãnh thổ Việt Nam	1267966,94 595910,29	11 28 07,841 105 52 45,602	210 58 06,921 209 40 17,854	1057,33 1013,78	133/4(1) 133/4(2)	3,41	22,98
133/4(1)	Mảnh 57, trong lãnh thổ Campuchia	1267060,33 595386,22	11 27 38,380 105 52 27,555	58 36 39,862 73 02 35,855	49,46 532,25	133/4(2) 133/5(1)	3,57	23,03
133/4(2)	Mảnh 57, trong lãnh thổ Việt Nam	1267086,09 595408,44	11 27 39,215 105 52 28,951	74 30 04,125 69 28 35,425	484,51 533,56	133/5(1) 133/5(2)	2,36	26,43
133/5(1)	Mảnh 57, trong lãnh thổ Campuchia	1267215,56 595875,33	11 27 43,384 105 52 44,373	29 39 48,194 172 55 32,320	66,28 715,43	133/5(2) 133/6(1)	2,03	33,99
133/5(2)	Mảnh 57, trong lãnh thổ Việt Nam	1267273,15 595908,13	11 27 45,255 105 52 45,461	175 52 42,498 172 40 05,909	769,56 743,42	133/6(1) 133/6(2)	1,91	32,29
133/6(1)	Mảnh 57, trong lãnh thổ Campuchia	1266505,58 595963,44	11 27 20,263 105 52 47,209	52 36 52,342 127 06 15,948	49,79 961,56	133/6(2) 133/7(1)	2,64	24,00
133/6(2)	Mảnh 57, trong lãnh thổ Việt Nam	1266535,81 596003,00	11 27 21,243 105 52 48,518	130 00 02,672 126 14 29,382	949,46 943,33	133/7(1) 133/7(2)	2,39	25,79
133/7(1)	Mảnh 57, trong lãnh thổ Campuchia	1265925,50 596730,32	11 27 01,302 105 53 12,458	32 29 24,761 76 15 40,735	62,38 767,77	133/7(2) 133/8(1)	2,16	27,13
133/7(2)	Mảnh 57, trong lãnh thổ Việt Nam	1265978,12 596763,83	11 27 03,012 105 53 13,569	79 40 42,926 74 39 48,833	724,01 729,83	133/8(1) 133/8(2)	2,50	35,25
133/8(1)	Mảnh 57, trong lãnh thổ Campuchia	1266107,84 597476,12	11 27 07,163 105 53 37,089	352 23 51,541 96 51 25,078	63,87 711,86	133/8(2) 133/9(1)	2,68	31,50
133/8(2)	Mảnh 57, trong lãnh thổ Việt Nam	1266171,15 597467,67	11 27 09,225 105 53 36,817	101 42 51,172 93 24 33,245	730,43 768,49	133/9(1) 133/9(2)	3,02	32,37
133/9(1)	Mảnh 57, trong lãnh thổ Campuchia	1266022,85 598182,89	11 27 04,326 105 54 00,404	26 50 12,914 159 08 56,134	114,98 776,00	133/9(2) 133/10(1)	2,92	63,05
133/9(2)	Mảnh 57, trong lãnh thổ Việt Nam	1266125,45 598234,80	11 27 07,660 105 54 02,128	164 50 19,916 160 56 04,440	857,63 885,42	133/10(1) 133/10(2)	2,37	51,93
133/10(1)	Mảnh 57, trong lãnh thổ Campuchia	1265297,67 598459,10	11 26 40,690 105 54 09,445	97 57 12,012 190 13 30,104	65,55 1163,40	133/10(2) 133/11(1)	2,37	36,33
133/10(2)	Mảnh 57, trong lãnh thổ Việt Nam	1265288,60 598524,02	11 26 40,388 105 54 11,586	193 26 24,729 190 06 37,271	1167,83 1173,32	133/11(1) 133/11(2)	2,37	29,22
133/11(1)	Mảnh 57, trong lãnh thổ Campuchia	1264152,75 598252,58	11 26 03,440 105 54 02,512	106 23 05,288 226 00 17,041	68,24 1532,77	133/11(2) 133/12(1)	3,01	35,01
133/11(2)	Mảnh 57, trong lãnh thổ Việt Nam	1264133,50 598318,05	11 26 02,807 105 54 04,670	228 10 24,629 225 54 55,768	1567,62 1557,37	133/12(1) 133/12(2)	2,26	33,23
133/12(1)	Mảnh 57, trong lãnh thổ Campuchia	1263088,09 597149,91	11 25 28,892 105 53 26,016	127 35 35,580 204 27 36,355	62,42 1280,64	133/12(2) 134(1)	2,14	31,81
133/12(2)	Mảnh 57, trong lãnh thổ Việt Nam	1263050,01 597199,37	11 25 27,648 105 53 27,644	207 12 29,233 199 30 10,368 200 26 12,182	1267,91 1173,27 1350,99	134(1) 134(2) 134(3)	1,84	30,61
134(1)	Mảnh 57, trong lãnh thổ Campuchia	1261922,39 596619,65	11 24 50,998 105 53 08,401	83 25 31,649 142 01 26,182 218 53 39,896	189,26 175,50 1008,06	134(2) 134(3) 134/1(1)	3,63	70,42
134(2)	Mảnh 57, trong lãnh thổ Việt Nam	1261944,06 596807,67	11 24 51,684 105 53 14,607	206 34 19,964 225 31 05,842	178,91 1150,67	134(3) 134/1(1)	2,61	138,74
134(3)	Mảnh 57, trong lãnh thổ Việt Nam	1261784,05 596727,64	11 24 46,484 105 53 11,950	228 54 19,471 225 31 44,445	983,17 1007,87	134/1(1) 134/1(2)	2,75	113,84

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
134/1(1)	Mảnh 57, trong lãnh thổ Campuchia	1261137,81 595986,70	11 24 25,520 105 52 47,437	160 02 40,501 255 36 06,426	63,64 938,27	134/1(2) 135(1)	1,99	31,36
134/1(2)	Mảnh 57, trong lãnh thổ Việt Nam	1261077,99 596008,42	11 24 23,570 105 52 48,148	259 26 19,672 249 56 29,096	946,55 909,26	135(1) 135(2)	4,07	32,28
135(1)	Mảnh 57, trong lãnh thổ Campuchia	1260904,50 595077,90	11 24 18,014 105 52 17,427	151 05 30,690 151 23 28,879	158,07 503,90	135(2) 135/1	1,87	52,23
135(2)	Mảnh 57, trên đường biên giới	1260766,13 595154,31	11 24 13,502 105 52 19,934	151 31 41,664	345,84	135/1	2,39	0
135/1	Mảnh 57, trên đường biên giới	1260462,12 595319,18	11 24 03,589 105 52 25,345	151 30 34,129	460,93	135/2	2,33	0
135/2	Mảnh 57, trên đường biên giới	1260057,01 595539,05	11 23 50,380 105 52 32,559	151 32 33,143	476,70	135/3	2,33	0
135/3	Mảnh 57, trên đường biên giới	1259637,91 595766,20	11 23 36,715 105 52 40,012	151 31 20,824 151 58 12,881	415,95 489,01	136(1) 136(2)	2,18	0
136(1)	Mảnh 57, trên đường biên giới	1259272,29 595964,53	11 23 24,792 105 52 46,519	154 31 02,852 216 28 15,883	73,15 1173,17	136(2) 136/1(1)	2,36	0
136(2)	Mảnh 57, trong lãnh thổ Việt Nam	1259206,26 595996,00	11 23 22,639 105 52 47,551	219 42 56,363 219 10 49,504	1140,60 1134,06	136/1(1) 136/1(2)	2,47	16,78
136/1(1)	Mảnh 57, trong lãnh thổ Campuchia	1258328,88 595267,18	11 22 54,149 105 52 23,417	97 49 52,865 181 56 03,290	12,48 745,42	136/1(2) 136/2(1)	3,65	6,60
136/1(2)	Mảnh 57, trên đường biên giới	1258327,18 595279,54	11 22 54,093 105 52 23,824	182 53 22,923 180 28 10,110	744,25 742,02	136/2(1) 136/2(2)	3,58	0
136/2(1)	Mảnh 57, trong lãnh thổ Campuchia	1257583,88 595242,02	11 22 29,899 105 52 22,513	87 37 56,095 223 16 50,752	31,47 143,06	136/2(2) 137(1)	4,40	14,07
136/2(2)	Mảnh 57, trên đường biên giới	1257585,18 595273,46	11 22 29,938 105 52 23,550	230 50 56,033 167 45 09,529	167,02 191,44	137(1) 137(2)	4,14	0
137(1)	Mảnh 57, trong lãnh thổ Campuchia	1257479,73 595143,94	11 22 26,518 105 52 19,267	115 37 55,693 117 00 08,910	188,70 653,15	137(2) 137/1	4,36	59,56
137(2)	Mảnh 57, trên đường biên giới	1257398,10 595314,07	11 22 23,844 105 52 24,872	117 33 32,715	464,53	137/1	4,39	0
137/1	Mảnh 57, trên đường biên giới	1257183,18 595725,89	11 22 16,807 105 52 38,437	72 47 06,889	513,66	137/2	6,09	0
137/2	Mảnh 57, trên đường biên giới	1257335,20 596216,54	11 22 21,708 105 52 54,640	179 31 33,549	392,84	137/3	6,90	0
137/3	Mảnh 57, trên đường biên giới	1256942,37 596219,79	11 22 08,919 105 52 54,707	121 22 33,485	225,51	138	6,75	0
138	Mảnh 57, trên đường biên giới	1256824,96 596412,32	11 22 05,078 105 53 01,048				3,51	0
Đoạn biên giới từ mốc giới số 138 đến mốc giới số 146 chưa phân giới trên thực địa.								
146	Mảnh 58, trên đường biên giới	1247305,14 594779,22	11 16 55,331 105 52 06,234	62 57 56,664	487,13	146/1	6,33	0
146/1	Mảnh 58, trên đường biên giới	1247526,55 595213,12	11 17 02,496 105 52 20,567	49 35 55,655	505,96	146/2	6,06	0
146/2	Mảnh 58, trên đường biên giới	1247854,48 595598,42	11 17 13,135 105 52 33,307	74 55 42,803	273,59	146/3	5,43	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
146/3	Mảnh 58, trên đường biên giới	1247925,62 595862,60	11 17 15,425 105 52 42,027	90 43 05,194	389,37	146/4	6,26	0
146/4	Mảnh 58, trên đường biên giới	1247920,74 596251,94	11 17 15,228 105 52 54,868	87 15 47,421	450,90	147	5,79	0
147	Mảnh 58, trên đường biên giới	1247942,27 596702,33	11 17 15,884 105 53 09,725	90 28 44,730	186,57	147/1	4,30	0
147/1	Mảnh 58, trên đường biên giới	1247940,71 596888,89	11 17 15,815 105 53 15,878	82 59 32,170	194,50	147/2	4,19	0
147/2	Mảnh 58, trên đường biên giới	1247964,44 597081,94	11 17 16,569 105 53 22,248	109 48 26,234	799,89	147/3	4,81	0
147/3	Mảnh 58, trên đường biên giới	1247693,39 597834,51	11 17 07,670 105 53 47,042	100 21 37,122	437,95	147/4	5,70	0
147/4	Mảnh 58, trên đường biên giới	1247614,63 598265,32	11 17 05,063 105 54 01,243	100 19 38,315	269,20	147/5	5,28	0
147/5	Mảnh 58, trên đường biên giới	1247566,37 598530,16	11 17 03,466 105 54 09,973	84 42 25,722	502,78	147/6	3,94	0
147/6	Mảnh 58, trên đường biên giới	1247612,75 599030,80	11 17 04,925 105 54 26,489	104 55 15,476	190,69	148	2,78	0
148	Mảnh 58, trên đường biên giới	1247563,65 599215,06	11 17 03,308 105 54 32,562	193 02 16,627	625,32	148/1	1,77	0
148/1	Mảnh 58, trên đường biên giới	1246954,45 599073,99	11 16 43,490 105 54 27,846	178 30 37,584	351,61	148/2	7,02	0
148/2	Mảnh 58, trên đường biên giới	1246602,96 599083,13	11 16 32,047 105 54 28,112	148 26 05,547	263,07	148/3	6,89	0
148/3	Mảnh 58, trên đường biên giới	1246378,81 599220,84	11 16 24,736 105 54 32,631	145 05 02,334	238,39	148/4	6,58	0
148/4	Mảnh 58, trên đường biên giới	1246183,33 599357,29	11 16 18,359 105 54 37,111	146 57 49,646	254,95	148/5	7,40	0
148/5	Mảnh 58, trên đường biên giới	1245969,60 599496,28	11 16 11,387 105 54 41,673	165 37 04,416	299,73	148/6	7,26	0
148/6	Mảnh 58, trên đường biên giới	1245679,26 599570,73	11 16 01,928 105 54 44,099	195 08 24,202	238,46	149	7,30	0
149	Mảnh 58, trên đường biên giới	1245449,08 599508,45	11 15 54,441 105 54 42,021	196 17 12,479	365,38	149/1	7,00	0
149/1	Mảnh 58, trên đường biên giới	1245098,36 599405,98	11 15 43,034 105 54 38,606	207 41 18,466	600,13	149/2	7,85	0
149/2	Mảnh 58, trên đường biên giới	1244566,95 599127,12	11 15 25,763 105 54 29,355	189 29 34,519	424,80	149/3	7,86	0
149/3	Mảnh 58, trên đường biên giới	1244147,97 599057,06	11 15 12,131 105 54 27,002	163 03 24,725	605,75	150	7,62	0
150	Mảnh 58, trên đường biên giới	1243568,51 599233,59	11 14 53,249 105 54 32,764	159 33 36,955	402,44	150/1	7,91	0
150/1	Mảnh 58, trên đường biên giới	1243191,41 599374,13	11 14 40,959 105 54 37,360	172 03 49,402	473,23	151	7,66	0
151	Mảnh 60, trên đường biên giới	1242722,71 599439,47	11 14 25,694 105 54 39,467	145 16 45,180	415,68	151/1	6,86	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
151/1	Mảnh 60, trên đường biên giới	1242381,05 599676,23	11 14 14,549 105 54 47,240	145 13 38,253	415,85	151/2	7,31	0
151/2	Mảnh 60, trên đường biên giới	1242039,46 599913,40	11 14 03,405 105 54 55,026	145 13 42,199	416,13	151/3	7,42	0
151/3	Mảnh 60, trên đường biên giới	1241697,64 600150,72	11 13 52,253 105 55 02,817	145 13 30,447	345,00	151/4	7,30	0
151/4	Mảnh 60, trên đường biên giới	1241414,26 600347,49	11 13 43,008 105 55 09,276	145 14 36,797	577,03	151/5	7,16	0
151/5	Mảnh 60, trên đường biên giới	1240940,18 600676,45	11 13 27,541 105 55 20,074	145 14 00,725	323,18	151/6	7,25	0
151/6	Mảnh 60, trên đường biên giới	1240674,69 600860,74	11 13 18,880 105 55 26,124	145 15 46,159	617,40	152	7,07	0
152	Mảnh 60, trên đường biên giới	1240167,33 601212,54	11 13 02,327 105 55 37,671	95 44 32,185	327,52	152/1	6,74	0
152/1	Mảnh 60, trên đường biên giới	1240134,56 601538,42	11 13 01,227 105 55 48,413	128 34 26,497	300,42	152/2	6,87	0
152/2	Mảnh 60, trên đường biên giới	1239947,24 601773,29	11 12 55,105 105 55 56,138	130 02 02,626	249,14	152/3	7,43	0
152/3	Mảnh 60, trên đường biên giới	1239786,98 601964,05	11 12 49,868 105 56 02,412	136 28 07,402	266,77	152/4	6,87	0
152/4	Mảnh 60, trên đường biên giới	1239593,57 602147,79	11 12 43,553 105 56 08,450	137 47 22,380	159,68	152/5	6,67	0
152/5	Mảnh 60, trên đường biên giới	1239475,30 602255,07	11 12 39,692 105 56 11,975	144 24 37,538	234,87	152/6	6,64	0
152/6	Mảnh 60, trên đường biên giới	1239284,30 602391,76	11 12 33,460 105 56 16,462	132 41 29,677	290,89	152/7	6,77	0
152/7	Mảnh 60, trên đường biên giới	1239087,06 602605,57	11 12 27,017 105 56 23,491	126 31 52,262	227,01	153	6,70	0
153	Mảnh 60, trên đường biên giới	1238951,93 602787,98	11 12 22,599 105 56 29,491	112 47 17,971	421,22	153/1	6,23	0
153/1	Mảnh 60, trên đường biên giới	1238788,78 603176,32	11 12 17,248 105 56 42,279	112 47 28,896	421,22	153/2	6,42	0
153/2	Mảnh 60, trên đường biên giới	1238625,61 603564,65	11 12 11,895 105 56 55,066	112 46 54,506	547,31	153/3	6,34	0
153/3	Mảnh 61, trên đường biên giới	1238413,68 604069,26	11 12 04,943 105 57 11,681	112 47 52,575	508,13	153/4	6,37	0
153/4	Mảnh 61, trên đường biên giới	1238216,79 604537,69	11 11 58,484 105 57 27,105	112 47 29,056	632,82	153/5	6,35	0
153/5	Mảnh 61, trên đường biên giới	1237971,65 605121,10	11 11 50,443 105 57 46,314	112 47 31,733	421,85	154	6,48	0
154	Mảnh 61, trên đường biên giới	1237808,23 605510,01	11 11 45,081 105 57 59,120	58 06 18,594	200,53	154/1	6,37	0
154/1	Mảnh 61, trên đường biên giới	1237914,18 605680,26	11 11 48,512 105 58 04,745	62 22 06,613	220,34	154/2	6,71	0
154/2	Mảnh 61, trên đường biên giới	1238016,37 605875,47	11 11 51,818 105 58 11,192	68 17 05,285	357,90	154/3	6,95	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
154/3	Mảnh 61, trên đường biên giới	1238148,79 606207,97	11 11 56,093 105 58 22,169	85 45 49,760	292,55	155	6,90	0
155	Mảnh 61, trên đường biên giới	1238170,40 606499,72	11 11 56,765 105 58 31,791	120 30 44,855	293,50	155/1	6,78	0
155/1	Mảnh 61, trên đường biên giới	1238021,38 606752,58	11 11 51,887 105 58 40,112	113 47 05,832	459,08	155/2	7,11	0
155/2	Mảnh 61, trên đường biên giới	1237836,23 607172,67	11 11 45,814 105 58 53,942	108 28 48,350	469,53	155/3	7,08	0
155/3	Mảnh 61, trên đường biên giới	1237687,40 607617,99	11 11 40,921 105 59 08,608	106 37 08,741	443,69	155/4	7,07	0
155/4	Mảnh 61, trên đường biên giới	1237560,50 608043,15	11 11 36,743 105 59 22,612	107 05 43,638	550,17	155/5	7,11	0
155/5	Mảnh 61, trên đường biên giới	1237398,77 608569,01	11 11 31,421 105 59 39,932	119 13 12,732	194,91	155/6	6,99	0
155/6	Mảnh 61, trên đường biên giới	1237303,62 608739,12	11 11 28,305 105 59 45,530	90 43 47,263	685,41	155/7	6,97	0
155/7	Mảnh 61, trên đường biên giới	1237294,89 609424,47	11 11 27,945 106 00 08,125	90 43 01,795	512,92	155/8	6,89	0
155/8	Mảnh 61, trên đường biên giới	1237288,47 609937,35	11 11 27,679 106 00 25,034	90 44 00,742	800,64	156	6,89	0
156	Mảnh 61, trên đường biên giới	1237278,22 610737,92	11 11 27,256 106 00 51,428	174 27 20,553	544,74	156/1	6,86	0
156/1	Mảnh 61, trên đường biên giới	1236738,03 610790,55	11 11 09,601 106 00 53,102	174 28 02,204	543,28	156/2	6,98	0
156/2	Mảnh 61, trên đường biên giới	1236195,28 610842,93	11 10 51,992 106 00 54,767	174 26 54,241	542,89	156/3	6,73	0
156/3	Mảnh 61, trên đường biên giới	1235654,94 610895,45	11 10 34,396 106 00 56,438	174 28 32,625	461,42	156/4	6,93	0
156/4	Mảnh 61, trên đường biên giới	1235195,66 610939,87	11 10 19,440 106 00 57,850	174 27 28,307	616,29	157	6,93	0
157	Mảnh 61, trên đường biên giới	1234582,25 610999,39	11 09 59,466 106 00 59,743	175 42 11,055	310,44	157/1	6,48	0
157/1	Mảnh 61, trên đường biên giới	1234272,68 611022,65	11 09 49,386 106 01 00,474	175 41 30,203	363,01	157/2	6,72	0
157/2	Mảnh 61, trên đường biên giới	1233910,70 611049,92	11 09 37,599 106 01 01,333	175 42 42,006	365,09	158	6,55	0
158	Mảnh 61, trên đường biên giới	1233546,63 611077,22	11 09 25,744 106 01 02,191	168 31 01,122	442,74	158/1	6,80	0
158/1	Mảnh 61, trên đường biên giới	1233112,75 611165,36	11 09 11,611 106 01 05,048	163 50 46,760	580,02	158/2	6,36	0
158/2	Mảnh 61, trên đường biên giới	1232555,63 611326,73	11 08 53,457 106 01 10,304	151 48 58,394	632,63	158/3	6,21	0
158/3	Mảnh 61, trên đường biên giới	1231998,01 611625,52	11 08 35,271 106 01 20,090	137 54 46,363	517,49	158/4	6,10	0
158/4	Mảnh 61, trên đường biên giới	1231613,97 611972,37	11 08 22,730 106 01 31,480	125 23 29,645	376,99	158/5	6,01	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MÓC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
158/5	Mảnh 61, trên đường biên giới	1231395,63 612279,70	11 08 15,588 106 01 41,587	120 06 38,997	384,32	159	6,31	0
159	Mảnh 61, trên đường biên giới	1231202,83 612612,16	11 08 09,274 106 01 52,523	116 09 02,875	328,45	159/1	5,72	0
159/1	Mảnh 61, trên đường biên giới	1231058,07 612906,99	11 08 04,529 106 02 02,226	114 55 55,442	456,20	159/2	5,91	0
159/2	Mảnh 61, trên đường biên giới	1230865,76 613320,68	11 07 58,221 106 02 15,840	113 32 56,893	499,63	159/3	5,79	0
159/3	Mảnh 61, trên đường biên giới	1230666,14 613778,70	11 07 51,671 106 02 30,915	120 57 39,619	571,44	160	5,80	0
160	Mảnh 61, trên đường biên giới	1230372,16 614268,72	11 07 42,045 106 02 47,033	125 52 38,118	386,40	160/1	5,50	0
160/1	Mảnh 61, trên đường biên giới	1230145,71 614581,81	11 07 34,637 106 02 57,327	123 26 26,266	474,62	160/2	5,80	0
160/2	Mảnh 61, trên đường biên giới	1229884,16 614977,86	11 07 26,078 106 03 10,351	124 05 41,665	513,04	160/3	5,70	0
160/3	Mảnh 61, trên đường biên giới	1229596,57 615402,71	11 07 16,667 106 03 24,322	128 50 14,719	432,76	160/4	5,78	0
160/4	Mảnh 61, trên đường biên giới	1229325,18 615739,80	11 07 07,793 106 03 35,401	133 25 33,996	354,76	161	5,76	0
161	Mảnh 63, trên đường biên giới	1229081,31 615997,45	11 06 59,825 106 03 43,864	135 25 25,357	276,34	161/1	5,40	0
161/1	Mảnh 63, trên đường biên giới	1228884,47 616191,40	11 06 53,394 106 03 50,234	134 52 30,114	350,13	161/2	5,58	0
161/2	Mảnh 63, trên đường biên giới	1228637,43 616439,52	11 06 45,324 106 03 58,383	137 47 23,723	255,68	161/3	5,50	0
161/3	Mảnh 63, trên đường biên giới	1228448,05 616611,30	11 06 39,139 106 04 04,022	139 54 18,056	257,03	161/4	5,54	0
161/4	Mảnh 63, trên đường biên giới	1228251,43 616776,84	11 06 32,719 106 04 09,455	144 14 36,105	351,64	161/5	5,32	0
161/5	Mảnh 63, trên đường biên giới	1227966,07 616982,32	11 06 23,406 106 04 16,194	153 42 43,434	283,87	161/6	5,33	0
161/6	Mảnh 63, trên đường biên giới	1227711,56 617108,04	11 06 15,106 106 04 20,308	161 25 42,366	366,04	161/7	4,67	0
161/7	Mảnh 63, trên đường biên giới	1227364,58 617224,62	11 06 03,798 106 04 24,108	138 32 52,491	400,15	161/8	5,29	0
161/8	Mảnh 63, trên đường biên giới	1227064,66 617489,52	11 05 54,003 106 04 32,804	111 07 09,063	184,34	162	5,23	0
162	Mảnh 63, trên đường biên giới	1226998,24 617661,48	11 05 51,821 106 04 38,463	69 26 00,235	1187,94	163	4,85	0
163	Mảnh 63, trên đường biên giới	1227415,56 618773,71	11 06 05,274 106 05 15,172	130 25 15,494	341,53	163/1	3,57	0
163/1	Mảnh 63, trên đường biên giới	1227194,11 619033,72	11 05 58,034 106 05 23,715	148 55 40,812	315,92	163/2	5,49	0
163/2	Mảnh 63, trên đường biên giới	1226923,52 619196,77	11 05 49,206 106 05 29,056	151 05 23,491	242,31	163/3	4,92	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
163/3	Mảnh 63, trên đường biên giới	1226711,41 619313,91	11 05 42,288 106 05 32,891	144 45 37,972	188,94	163/4	5,07	0
163/4	Mảnh 63, trên đường biên giới	1226557,09 619422,93	11 05 37,251 106 05 36,465	138 46 00,620	309,23	163/5	4,84	0
163/5	Mảnh 63, trên đường biên giới	1226324,54 619626,75	11 05 29,657 106 05 43,155	130 20 23,894	454,94	163/6	4,87	0
163/6	Mảnh 63, trên đường biên giới	1226030,05 619973,51	11 05 20,029 106 05 54,547	142 55 03,904	300,04	164	5,02	0
164	Mảnh 63, trên đường biên giới	1225790,69 620154,42	11 05 12,215 106 06 00,480	177 24 55,725	266,78	164/1	4,89	0
164/1	Mảnh 63, trên đường biên giới	1225524,18 620166,45	11 05 03,538 106 06 00,845	188 19 23,441	274,05	164/2	5,58	0
164/2	Mảnh 63, trên đường biên giới	1225253,02 620126,78	11 04 54,717 106 05 59,504	193 27 39,416	222,95	164/3	5,41	0
164/3	Mảnh 63, trên đường biên giới	1225036,19 620074,88	11 04 47,664 106 05 57,767	173 06 56,798	211,91	164/4	5,26	0
164/4	Mảnh 63, trên đường biên giới	1224825,81 620100,28	11 04 40,813 106 05 58,579	162 10 42,241	352,13	165	5,45	0
165	Mảnh 63, trên đường biên giới	1224490,58 620208,05	11 04 29,887 106 06 02,089	150 56 28,573	175,35	165/1	4,73	0
165/1	Mảnh 63, trên đường biên giới	1224337,30 620293,22	11 04 24,888 106 06 04,878	131 04 41,947	190,34	165/2	5,10	0
165/2	Mảnh 63, trên đường biên giới	1224212,23 620436,70	11 04 20,799 106 06 09,591	123 31 05,497	134,06	165/3	5,05	0
165/3	Mảnh 63, trên đường biên giới	1224138,20 620548,47	11 04 18,376 106 06 13,266	101 14 40,542	170,26	166	4,91	0
166	Mảnh 63, trên đường biên giới	1224105,00 620715,46	11 04 17,275 106 06 18,765	80 10 06,850	243,46	166/1	5,18	0
166/1	Mảnh 63, trên đường biên giới	1224146,57 620955,34	11 04 18,599 106 06 26,676	52 42 54,087	311,14	166/2	4,47	0
166/2	Mảnh 63, trên đường biên giới	1224335,05 621202,89	11 04 24,705 106 06 34,857	33 17 16,592	326,81	166/3	4,77	0
166/3	Mảnh 63, trên đường biên giới	1224608,24 621382,26	11 04 33,576 106 06 40,802	30 35 23,847	365,66	166/4	4,69	0
166/4	Mảnh 63, trên đường biên giới	1224923,01 621568,34	11 04 43,800 106 06 46,973	39 13 49,280	327,00	166/5	4,25	0
166/5	Mảnh 63, trên đường biên giới	1225176,31 621775,15	11 04 52,020 106 06 53,820	47 07 48,696	300,00	167	4,07	0
167	Mảnh 63, trên đường biên giới	1225380,41 621995,02	11 04 58,637 106 07 01,091	57 24 51,515	290,53	167/1	3,91	0
167/1	Mảnh 63, trên đường biên giới	1225536,88 622239,82	11 05 03,701 106 07 09,178	38 18 20,032	219,76	167/2	3,82	0
167/2	Mảnh 63, trên đường biên giới	1225709,33 622376,04	11 05 09,298 106 07 13,689	34 46 29,179	286,28	167/3	3,44	0
167/3	Mảnh 63, trên đường biên giới	1225944,48 622539,32	11 05 16,932 106 07 19,099	58 18 53,721	261,29	168	3,56	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
168	Mảnh 63, trên đường biên giới	1226081,72 622761,66	11 05 21,372 106 07 26,444	64 46 19,535	425,84	168/1	3,28	0
Đoạn biên giới từ mốc giới số 168 đến mốc giới số 168/1 chưa phân giới trên thực địa.								
168/1	Mảnh 64, trên đường biên giới	1226263,22 623146,88	11 05 27,233 106 07 39,163	67 25 59,377	608,43	168/2	3,28	0
Đoạn biên giới từ mốc giới số 168/1 đến mốc giới số 168/2 chưa phân giới trên thực địa.								
168/2	Mảnh 64, trên đường biên giới	1226496,71 623708,72	11 05 34,764 106 07 57,709	58 06 14,792	905,24	169	3,49	0
169	Mảnh 64, trên đường biên giới	1226975,02 624477,28	11 05 50,239 106 08 23,099	70 43 18,376	1656,61	170	4,01	0
170	Mảnh 64, trên đường biên giới	1227521,96 626041,00	11 06 07,846 106 09 14,706	143 36 07,464	625,93	170/1	2,25	0
170/1	Mảnh 64, trên đường biên giới	1227018,14 626412,42	11 05 51,399 106 09 26,883	143 35 26,145	631,82	170/2	2,85	0
170/2	Mảnh 64, trên đường biên giới	1226509,65 626787,44	11 05 34,799 106 09 39,177	143 35 57,667	415,64	170/3	2,78	0
170/3	Mảnh 64, trên đường biên giới	1226175,11 627034,09	11 05 23,879 106 09 47,263	143 37 35,294	419,48	170/4	2,77	0
170/4	Mảnh 64, trên đường biên giới	1225837,36 627282,86	11 05 12,852 106 09 55,418	143 40 14,067	422,99	170/5	3,05	0
170/5	Mảnh 64, trên đường biên giới	1225496,59 627533,45	11 05 01,728 106 10 03,633	143 40 19,917	626,77	170/6	3,10	0
170/6	Mảnh 64, trên đường biên giới	1224991,64 627904,75	11 04 45,244 106 10 15,804	143 40 33,131	418,04	171	3,09	0
171	Mảnh 64, trên đường biên giới	1224654,83 628152,38	11 04 34,248 106 10 23,921	150 39 16,030	570,20	171/1	4,14	0
171/1	Mảnh 64, trên đường biên giới	1224157,80 628431,82	11 04 18,034 106 10 33,066	150 39 31,194	665,33	171/2	2,64	0
171/2	Mảnh 64, trên đường biên giới	1223577,82 628757,84	11 03 59,113 106 10 43,734	150 42 41,135	616,28	171/3	2,36	0
171/3	Mảnh 64, trên đường biên giới	1223040,32 629059,33	11 03 41,577 106 10 53,600	150 40 18,686	407,91	171/4	2,29	0
171/4	Mảnh 64, trên đường biên giới	1222684,69 629259,13	11 03 29,975 106 11 00,138	150 40 15,285	611,89	171/5	2,36	0
171/5	Mảnh 64, trên đường biên giới	1222151,23 629558,85	11 03 12,572 106 11 09,944	150 40 20,370	407,80	172	2,67	0
172	Mảnh 64, trên đường biên giới	1221795,70 629758,59	11 03 00,972 106 11 16,480	172 16 04,521	410,21	172/1	3,83	0
172/1	Mảnh 64, trên đường biên giới	1221389,22 629813,78	11 02 47,734 106 11 18,245	172 16 38,779	614,77	172/2	2,23	0
172/2	Mảnh 64, trên đường biên giới	1220780,03 629896,39	11 02 27,894 106 11 20,888	172 15 29,012	409,99	172/3	1,93	0
172/3	Mảnh 64, trên đường biên giới	1220373,78 629951,62	11 02 14,663 106 11 22,654	172 16 15,016	409,25	172/4	1,96	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
172/4	Mảnh 64, trên đường biên giới	1219968,25 630006,66	11 02 01,455 106 11 24,414	172 17 39,048	410,03	172/5	1,64	0
172/5	Mảnh 64, trên đường biên giới	1219561,92 630061,64	11 01 48,221 106 11 26,173	172 16 15,590	410,30	173	1,91	0
173	Mảnh 64, trên đường biên giới	1219155,35 630116,82	11 01 34,980 106 11 27,937	172 17 36,534	436,92	173/1	2,01	0
173/1	Mảnh 64, trên đường biên giới	1218722,38 630175,41	11 01 20,879 106 11 29,811	172 17 23,828	381,56	173/2	2,18	0
173/2	Mảnh 64, trên đường biên giới	1218344,27 630226,60	11 01 08,564 106 11 31,449	172 17 53,894	399,66	173/3	2,12	0
173/3	Mảnh 64, trên đường biên giới	1217948,22 630280,16	11 00 55,665 106 11 33,161	172 18 22,399	371,23	174	2,40	0
174	Mảnh 64, trên đường biên giới	1217580,33 630329,86	11 00 43,683 106 11 34,750	168 35 55,686	611,90	174/1	2,75	0
174/1	Mảnh 64, trên đường biên giới	1216980,50 630450,82	11 00 24,142 106 11 38,657	168 35 15,952	518,43	174/2	2,78	0
174/2	Mảnh 64, trên đường biên giới	1216472,32 630553,40	11 00 07,587 106 11 41,970	168 36 22,625	501,60	174/3	2,81	0
174/3	Mảnh 64, trên đường biên giới	1215980,61 630652,49	10 59 51,568 106 11 45,171	168 35 19,552	612,28	175	2,36	0
175	Mảnh 64, trên đường biên giới	1215380,43 630773,63	10 59 32,016 106 11 49,082	142 23 02,157	521,70	175/1	3,43	0
175/1	Mảnh 65, trên đường biên giới	1214967,18 631092,06	10 59 18,523 106 11 59,520	148 35 17,504	450,01	175/2	2,60	0
175/2	Mảnh 65, trên đường biên giới	1214591,54 631339,86	10 59 06,264 106 12 07,634	151 12 45,039	487,93	175/3	2,36	0
175/3	Mảnh 65, trên đường biên giới	1214163,91 631574,83	10 58 52,313 106 12 15,318	156 23 00,089	401,86	175/4	2,42	0
175/4	Mảnh 65, trên đường biên giới	1213795,71 631735,82	10 58 40,306 106 12 20,573	180 57 07,331	207,64	176	2,28	0
176	Mảnh 65, trên đường biên giới	1213588,10 631732,37	10 58 33,549 106 12 20,432	245 31 15,289	279,39	176/1	1,85	0
176/1	Mảnh 65, trên đường biên giới	1213472,33 631478,09	10 58 29,814 106 12 12,040	257 08 58,954	462,40	176/2	1,99	0
176/2	Mảnh 65, trên đường biên giới	1213369,49 631027,27	10 58 26,525 106 11 57,175	257 09 23,334	465,83	176/3	2,49	0
176/3	Mảnh 65, trên đường biên giới	1213265,94 630573,09	10 58 23,213 106 11 42,199	262 43 13,563	418,91	177	2,05	0
177	Mảnh 65, trên đường biên giới	1213212,86 630157,56	10 58 21,539 106 11 28,503	276 25 02,090	124,81	177/1	1,64	0
177/1	Mảnh 65, trên đường biên giới	1213226,81 630033,53	10 58 22,009 106 11 24,419	289 06 05,287	553,47	177/2	1,95	0
177/2	Mảnh 65, trên đường biên giới	1213407,93 629510,53	10 58 27,972 106 11 07,213	272 00 09,746	482,73	178	2,33	0
178	Mảnh 65, trên đường biên giới	1213424,80 629028,09	10 58 28,582 106 10 51,321	259 23 11,270	97,78	178/1	2,59	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
178/1	Mảnh 65, trên đường biên giới	1213406,79 628931,98	10 58 28,008 106 10 48,153	298 39 35,207	458,94	178/2	2,12	0
178/2	Mảnh 65, trên đường biên giới	1213626,90 628529,27	10 58 35,225 106 10 34,915	302 02 43,619	400,18	178/3	2,06	0
178/3	Mảnh 65, trên đường biên giới	1213839,23 628190,07	10 58 42,179 106 10 23,767	303 36 42,272	223,17	179	2,44	0
179	Mảnh 65, trên đường biên giới	1213962,77 628004,21	10 58 46,224 106 10 17,660	282 31 15,527	214,35	179/1	2,27	0
179/1	Mảnh 65, trên đường biên giới	1214009,24 627794,96	10 58 47,764 106 10 10,772	278 21 31,863	168,26	179/2	2,45	0
179/2	Mảnh 65, trên đường biên giới	1214033,70 627628,49	10 58 48,581 106 10 05,291	264 04 05,356	185,78	179/3	2,95	0
179/3	Mảnh 65, trên đường biên giới	1214014,50 627443,70	10 58 47,979 106 09 59,201	263 22 29,784	278,75	180	2,36	0
180	Mảnh 65, trên đường biên giới	1213982,34 627166,81	10 58 46,967 106 09 50,075	264 10 07,299	185,14	180/1	2,07	0
180/1	Mảnh 65, trên đường biên giới	1213963,53 626982,63	10 58 46,379 106 09 44,004	278 23 38,989	247,63	180/2	2,48	0
180/2	Mảnh 65, trên đường biên giới	1213999,68 626737,65	10 58 47,586 106 09 35,938	295 55 26,340	249,42	180/3	2,58	0
180/3	Mảnh 65, trên đường biên giới	1214108,72 626513,33	10 58 51,164 106 09 28,562	309 31 56,517	284,90	180/4	2,52	0
180/4	Mảnh 65, trên đường biên giới	1214290,06 626293,60	10 58 57,094 106 09 21,346	314 09 08,724	194,55	181	2,41	0
181	Mảnh 65, trên đường biên giới	1214425,58 626154,01	10 59 01,522 106 09 16,764	222 09 03,833	312,42	181/1	2,58	0
181/1	Mảnh 65, trên đường biên giới	1214193,96 625944,35	10 58 54,009 106 09 09,828	236 21 06,333	296,34	181/2	2,98	0
181/2	Mảnh 65, trên đường biên giới	1214029,76 625697,66	10 58 48,695 106 09 01,680	260 01 14,680	440,24	181/3	2,72	0
181/3	Mảnh 65, trên đường biên giới	1213953,47 625264,08	10 58 46,266 106 08 47,386	216 38 50,044	385,47	182	2,71	0
182	Mảnh 65, trên đường biên giới	1213644,20 625034,00	10 58 36,226 106 08 39,767	168 05 20,071	459,07	182/1	3,12	0
182/1	Mảnh 65, trên đường biên giới	1213195,01 625128,75	10 58 21,593 106 08 42,833	165 41 20,634	425,96	183	3,93	0
183	Mảnh 65, trên đường biên giới	1212782,27 625234,04	10 58 08,144 106 08 46,249				4,18	0
Đoạn biên giới từ mốc giới số 183 đến mốc giới số 189 chưa phân giới trên thực địa.								
189	Mảnh 65, trên đường biên giới	1203834,89 626987,80	10 53 16,672 106 09 42,891	151 58 38,769	543,46	189/1	2,69	0
189/1	Mảnh 65, trên đường biên giới	1203355,14 627243,13	10 53 01,023 106 09 51,240	151 58 02,357	447,87	189/2	4,49	0
189/2	Mảnh 65, trên đường biên giới	1202959,81 627453,62	10 52 48,128 106 09 58,122	151 59 45,439	648,05	189/3	2,57	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
189/3	Mảnh 65, trên đường biên giới	1202387,64 627757,90	10 52 29,465 106 10 08,070	151 58 59,539	384,28	190	2,07	0
190	Mảnh 65, trên đường biên giới	1202048,39 627938,41	10 52 18,399 106 10 13,972	152 00 14,682	841,21	190/1	2,09	0
190/1	Mảnh 66, trên đường biên giới	1201305,62 628333,28	10 51 54,171 106 10 26,882	152 00 04,009	784,42	190/2	2,25	0
190/2	Mảnh 66, trên đường biên giới	1200613,01 628701,53	10 51 31,579 106 10 38,921	152 00 16,234	1043,54	191	2,15	0
191	Mảnh 66, trên đường biên giới	1199691,58 629191,37	10 51 01,523 106 10 54,934	153 05 13,454	843,37	191/1	1,92	0
191/1	Mảnh 66, trên đường biên giới	1198939,55 629573,11	10 50 36,994 106 11 07,408	153 05 32,556	697,86	192	1,94	0
192	Mảnh 66, trên đường biên giới	1198317,24 629888,93	10 50 16,697 106 11 17,727				2,08	0
Đoạn biên giới từ mốc giới số 192 đến mốc giới số 194 chưa phân giới trên thực địa.								
194	Mảnh 66, trên đường biên giới	1193015,32 630109,61	10 47 24,082 106 11 24,314	310 21 54,542	604,50	194/1	1,88	0
194/1	Mảnh 66, trên đường biên giới	1193406,83 629649,02	10 47 36,885 106 11 09,200	310 22 10,339	606,56	195	2,04	0
195	Mảnh 66, trên đường biên giới	1193799,71 629186,89	10 47 49,732 106 10 54,034	310 21 51,725	1165,40	195/1	2,30	0
195/1	Mảnh 66, trên đường biên giới	1194554,48 628298,92	10 48 14,413 106 10 24,894	310 23 17,887	652,12	195/2	2,30	0
195/2	Mảnh 66, trên đường biên giới	1194977,03 627802,22	10 48 28,229 106 10 08,593	310 22 24,760	649,43	196	2,18	0
196	Mảnh 66, trên đường biên giới	1195397,71 627307,46	10 48 41,985 106 09 52,356	266 26 28,013	759,90	196/1	2,11	0
196/1	Mảnh 66, trên đường biên giới	1195350,54 626549,03	10 48 40,543 106 09 27,377	266 26 27,009	880,49	197	2,44	0
197	Mảnh 66, trên đường biên giới	1195295,88 625670,24	10 48 38,872 106 08 58,436	266 26 25,054	969,42	197/1	2,63	0
197/1	Mảnh 66, trên đường biên giới	1195235,69 624702,69	10 48 37,031 106 08 26,570	266 27 06,706	830,22	197/2	2,69	0
197/2	Mảnh 66, trên đường biên giới	1195184,31 623874,06	10 48 35,459 106 07 59,280	266 24 47,563	782,92	197/3	2,90	0
197/3	Mảnh 66, trên đường biên giới	1195135,33 623092,67	10 48 33,958 106 07 33,546	266 26 13,547	862,19	198	2,23	0
198	Mảnh 66, trên đường biên giới	1195081,75 622232,15	10 48 32,317 106 07 05,206	266 29 31,912	1000,25	198/1	2,41	0
198/1	Mảnh 67, trên đường biên giới	1195020,55 621233,77	10 48 30,443 106 06 32,325	266 23 43,794	720,71	198/2	2,18	0
198/2	Mảnh 67, trên đường biên giới	1194975,24 620514,49	10 48 29,053 106 06 08,636	266 26 46,568	698,88	199	2,32	0
199	Mảnh 67, trên đường biên giới	1194931,92 619816,95	10 48 27,725 106 05 45,663	279 04 54,707	1186,16	199/1	2,03	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
199/1	Mảnh 67, trên đường biên giới	1195119,15 618645,66	10 48 33,956 106 05 07,119	279 03 23,259	677,92	199/2	2,16	0
199/2	Mảnh 67, trên đường biên giới	1195225,86 617976,19	10 48 37,507 106 04 45,088	279 04 33,670	915,85	200	2,39	0
200	Mảnh 67, trên đường biên giới	1195370,33 617071,81	10 48 42,313 106 04 15,325	301 37 11,200	657,42	200/1	2,74	0
200/1	Mảnh 67, trên đường biên giới	1195715,00 616511,99	10 48 53,597 106 03 56,932	305 57 28,428	739,10	200/2	2,73	0
200/2	Mảnh 67, trên đường biên giới	1196148,99 615913,73	10 49 07,793 106 03 37,282	306 49 11,650	641,78	200/3	2,69	0
200/3	Mảnh 67, trên đường biên giới	1196533,61 615399,97	10 49 20,371 106 03 20,409	305 19 58,417	810,51	201	2,59	0
201	Mảnh 67, trên đường biên giới	1197002,35 614738,75	10 49 35,705 106 02 58,688	305 20 19,962	816,15	201/1	1,39	0
201/1	Mảnh 67, trên đường biên giới	1197474,42 614072,98	10 49 51,147 106 02 36,819	305 20 32,787	935,77	201/2	2,72	0
201/2	Mảnh 67, trên đường biên giới	1198015,73 613309,66	10 50 08,853 106 02 11,744	305 20 50,060	907,94	202	3,29	0
202	Mảnh 67, trên đường biên giới	1198541,00 612569,09	10 50 26,034 106 01 47,414	305 21 22,996	605,47	202/1	2,64	0
202/1	Mảnh 67, trên đường biên giới	1198891,36 612075,29	10 50 37,493 106 01 31,192	305 20 16,705	987,88	202/2	3,10	0
202/2	Mảnh 67, trên đường biên giới	1199462,75 611269,42	10 50 56,182 106 01 04,717	305 21 18,844	942,62	203	3,49	0
203	Mảnh 67, trên đường biên giới	1200008,19 610500,64	10 51 14,022 106 00 39,459				3,07	0
Đoạn biên giới từ mốc giới số 203 đến vị trí mốc giới số 208/1 chưa phân giới trên thực địa.								
208/1(1)	Mảnh 69, trong lãnh thổ Campuchia	1205742,66 603453,00	10 54 21,441 105 56 47,949	63 54 27,875 155 00 00,132	56,36 819,84	208/1(2) 208/2(1)	3,42	27,85
208/1(2)	Mảnh 69, trong lãnh thổ Việt Nam	1205767,45 603503,62	10 54 22,243 105 56 49,619	158 55 37,540 156 48 32,086	822,85 802,14	208/2(1) 208/2(2)	3,06	28,51
208/2(1)	Mảnh 69, trong lãnh thổ Campuchia	1204999,63 603799,48	10 53 57,217 105 56 59,285	33 16 50,276 156 54 40,437	36,48 1761,92	208/2(2) 208/3(1)	2,25	18,19
208/2(2)	Mảnh 69, trong lãnh thổ Việt Nam	1205030,13 603819,50	10 53 58,208 105 56 59,947	157 53 15,968 156 28 11,128	1782,39 1790,03	208/3(1) 208/3(2)	2,53	18,29
208/3(1)	Mảnh 69, trong lãnh thổ Campuchia	1203378,84 604490,43	10 53 04,383 105 57 21,875	76 59 20,794 222 51 54,968	44,86 1495,67	208/3(2) 208/4(1)	2,58	21,36
208/3(2)	Mảnh 69, trong lãnh thổ Việt Nam	1203388,94 604534,14	10 53 04,707 105 57 23,316	223 48 21,258 221 23 57,432	1533,02 1532,14	208/4(1) 208/4(2)	2,79	23,50
208/4(1)	Mảnh 70, trong lãnh thổ Campuchia	1202282,58 603472,96	10 52 28,799 105 56 48,251	131 49 35,233 231 24 36,983	64,37 965,27	208/4(2) 208/5(1)	2,02	29,76
208/4(2)	Mảnh 70, trong lãnh thổ Việt Nam	1202239,65 603520,93	10 52 27,396 105 56 49,826	235 07 53,093 231 43 13,506	978,05 970,77	208/5(1) 208/5(2)	2,45	34,61
208/5(1)	Mảnh 70, trong lãnh thổ Campuchia	1201680,50 602718,47	10 52 09,275 105 56 23,340	136 16 06,279 226 38 56,085	58,46 1641,52	208/5(2) 209(1)	2,35	28,92

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
208/5(2)	Mảnh 70, trong lãnh thổ Việt Nam	1201638,26 602758,88	10 52 07,896 105 56 24,667	228 41 16,444 227 54 47,662	1642,95 1582,04	209(1) 209(2)	2,72	29,54
209(1)	Mảnh 70, trong lãnh thổ Campuchia	1200553,65 601524,82	10 51 32,710 105 55 43,914	67 59 40,764 169 40 33,590	64,69 997,86	209(2) 209/1(1)	2,13	40,09
209(2)	Mảnh 70, trong lãnh thổ Việt Nam	1200577,89 601584,80	10 51 33,493 105 55 45,891	173 15 42,637 171 12 50,036	1012,94 1026,34	209/1(1) 209/1(2)	1,52	24,60
209/1(1)	Mảnh 70, trong lãnh thổ Campuchia	1199571,95 601703,65	10 51 00,734 105 55 49,704	102 25 58,013 130 54 08,548	38,83 812,44	209/1(2) 209/2(1)	3,17	19,57
209/1(2)	Mảnh 70, trong lãnh thổ Việt Nam	1199563,59 601741,57	10 51 00,458 105 55 50,952	132 15 53,201 126 37 50,926 129 50 44,392	778,52 799,94 859,97	209/2(1) 209/2(2) 209/2(3)	2,82	19,26
209/2(1)	Mảnh 70, trong lãnh thổ Campuchia	1199039,99 602317,71	10 50 43,355 105 56 09,873	54 51 58,458 108 02 30,237 188 56 15,349	80,47 88,47 743,18	209/2(2) 209/2(3) 210(1)	2,64	46,78
209/2(2)	Mảnh 70, trong lãnh thổ Việt Nam	1199086,30 602383,52	10 50 44,856 105 56 12,045	168 02 59,102 193 04 31,979	75,95 801,24	209/2(3) 210(1)	2,32	46,04
209/2(3)	Mảnh 70, trong lãnh thổ Việt Nam	1199012,59 602401,83	10 50 42,454 105 56 12,641	195 46 08,408 186 54 03,169	734,40 761,29	210(1) 210(2)	3,92	49,26
210(1)	Mảnh 70, trên đường biên giới	1198305,83 602202,25	10 50 19,466 105 56 05,997	114 23 11,147 279 11 29,694	118,70 496,82	210(2) 211	1,65	0
210(2)	Mảnh 70, trên lãnh thổ Việt Nam	1198256,82 602310,36	10 50 17,860 105 56 09,552	282 06 17,131	612,16	211	2,30	59,22
Đoạn biên giới từ vị trí mốc giới số 210 đến mốc giới số 211 chưa phân giới trên thực địa.								
211	Mảnh 70, trên đường biên giới	1198385,19 601711,81	10 50 22,099 105 55 49,853				4,32	0
Đoạn biên giới từ mốc giới số 211 đến mốc giới số 212 chưa phân giới trên thực địa.								
212	Mảnh 70, trên đường biên giới	1198620,59 600238,57	10 50 29,908 105 55 01,360				3,15	0
Đoạn biên giới từ mốc giới số 212 đến mốc giới số 213 chưa phân giới trên thực địa.								
213	Mảnh 70, trên đường biên giới	1198939,25 598253,51	10 50 40,474 105 53 56,019				3,86	0
Đoạn biên giới từ mốc giới số 213 đến mốc giới số 214 chưa phân giới trên thực địa.								
214	Mảnh 70, trên đường biên giới	1199541,79 596575,86	10 51 00,249 105 53 00,827				3,10	0
Đoạn biên giới từ mốc giới số 214 đến mốc giới số 215 chưa phân giới trên thực địa.								
215	Mảnh 70, trên đường biên giới	1200363,68 594388,09	10 51 27,211 105 51 48,853				2,27	0
Đoạn biên giới từ mốc giới số 215 đến mốc giới số 216(1) chưa phân giới trên thực địa.								
216(1)	Mảnh 71, trên đường biên giới	1200929,57 592882,73	10 51 45,771 105 50 59,327	321 53 06,032	128,77	216(2)	2,81	0
216(2)	Mảnh 71, trên đường biên giới	1201030,88 592803,25	10 51 49,077 105 50 56,719	347 33 34,513	309,34	216/1	2,46	0

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
216/1	Mảnh 71, trên đường biên giới	1201332,96 592736,61	10 51 58,917 105 50 54,552	19 29 16,593	252,09	217	2,17	0
217	Mảnh 72, trên đường biên giới	1201570,61 592820,71	10 52 06,646 105 50 57,344	25 31 31,725	482,88	217/1	2,87	0
217/1	Mảnh 70, trên đường biên giới	1202006,36 593028,79	10 52 20,813 105 51 04,237	25 31 29,228	574,93	218	2,38	0
218	Mảnh 70, trên đường biên giới	1202525,18 593276,53	10 52 37,680 105 51 12,444	25 14 23,884	949,16	219	2,79	0
219	Mảnh 69, trên đường biên giới	1203383,72 593681,26	10 53 05,593 105 51 25,855	24 34 20,159	850,35	219/1	2,78	0
219/1	Mảnh 69, trên đường biên giới	1204157,06 594034,87	10 53 39,737 105 51 37,574	21 25 17,565	868,28	220	3,46	0
220	Mảnh 69, trên đường biên giới	1204965,36 594351,99	10 53 57,022 105 51 48,095				3,06	0
Đoạn biên giới từ mốc giới số 220 đến mốc giới số 221 chưa phân giới trên thực địa.								
221	Mảnh 69, trên đường biên giới	1206644,55 593305,61	10 54 51,784 105 51 13,785	325 00 28,450	610,05	221/1	3,86	0
221/1	Mảnh 69, trên đường biên giới	1207144,32 592955,77	10 55 08,086 105 51 02,307	325 00 09,579	670,70	221/2	4,74	0
221/2	Mảnh 72, trên đường biên giới	1207693,74 592571,10	10 55 26,008 105 50 49,686	325 00 43,488	652,54	222	4,13	0
222	Mảnh 72, trên đường biên giới	1208228,35 592196,93	10 55 43,446 105 50 37,410	325 00 23,629	695,99	223	4,50	0
223	Mảnh 72, trên đường biên giới	1208798,52 591797,79	10 56 02,044 105 50 24,313	320 55 27,429	782,71	223/1	3,54	0
223/1	Mảnh 72, trên đường biên giới	1209406,15 591304,41	10 56 21,870 105 50 08,115	320 54 57,607	842,74	224	3,01	0
224	Mảnh 72, trên đường biên giới	1210060,30 590773,10	10 56 43,214 105 49 50,671	320 51 52,598	825,80	224/1	2,72	0
224/1	Mảnh 72, trên đường biên giới	1210700,84 590251,89	10 57 04,113 105 49 33,558	320 52 03,252	771,71	225	3,12	0
225	Mảnh 72, trên đường biên giới	1211299,45 589764,85	10 57 23,644 105 49 17,566	320 58 25,056	733,06	225/1	3,75	0
225/1	Mảnh 72, trên đường biên giới	1211868,93 589303,26	10 57 42,225 105 49 02,410	320 58 30,219	641,59	226	3,91	0
226	Mảnh 72, trên đường biên giới	1212367,36 588899,28	10 57 58,487 105 48 49,144	320 58 21,646	920,59	227	3,93	0
227	Mảnh 72, trên đường biên giới	1213082,52 588319,59	10 58 21,820 105 48 30,109				4,10	0
Đoạn biên giới từ mốc giới số 227 đến vị trí mốc giới số 229/1 chưa phân giới trên thực địa.								
229/1(1)	Mảnh 73, trong lãnh thổ Việt Nam	1219444,77 584049,51	11 01 49,310 105 46 09,957	328 28 50,244 30 28 29,818 258 01 32,144	141,84 126,65 855,19	229/1(2) 229/1(3) 229/2(1)	5,16	48,08
229/1(2)	Mảnh 73, trong lãnh thổ Campuchia	1219565,68 583975,36	11 01 53,252 105 46 07,524	94 51 27,063 248 37 46,270	138,88 818,72	229/1(3) 229/2(1)	3,54	114,42

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
229/1(3)	Mảnh 73, trong lãnh thổ Campuchia	1219553,92 584113,74	11 01 52,858 105 46 12,083	252 21 08,154 249 29 57,333	945,30 947,01	229/2(1) 229/2(2)	2,95	81,23
229/2(1)	Mảnh 73, trong lãnh thổ Campuchia	1219267,34 583212,93	11 01 43,603 105 45 42,374	163 00 09,788 257 14 49,371	47,14 1441,19	229/2(2) 229/3(1)	4,08	22,36
229/2(2)	Mảnh 73, trong lãnh thổ Việt Nam	1219222,26 583228,71	11 01 42,135 105 45 42,824	259 06 38,844 256 04 41,618	1445,45 1462,82	229/3(1) 229/3(2)	4,06	24,78
229/3(1)	Mảnh 73, trong lãnh thổ Campuchia	1218949,20 581807,29	11 01 33,362 105 44 56,026	180 18 44,261 276 52 15,706	78,89 1090,40	229/3(2) 229/4(1)	3,23	45,29
229/3(2)	Mảnh 73, trong lãnh thổ Việt Nam	1218870,31 581806,86	11 01 30,793 105 44 56,005	280 56 55,067 278 44 34,670	1102,20 1089,59	229/4(1) 229/4(2)	3,90	33,60
229/4(1)	Mảnh 73, trong lãnh thổ Campuchia	1219079,65 580724,72	11 01 37,696 105 44 20,361	173 12 15,325 257 02 23,596	44,03 1408,91	229/4(2) 229/5(1)	4,06	20,82
229/4(2)	Mảnh 73, trong lãnh thổ Việt Nam	1219035,93 580729,93	11 01 36,272 105 44 20,529	258 49 31,728 257 01 10,235	1404,86 1407,54	229/5(1) 229/5(2)	3,36	23,21
229/5(1)	Mảnh 73, trong lãnh thổ Campuchia	1218763,67 579351,70	11 01 27,518 105 43 35,089	171 22 24,696 245 45 58,851	44,40 1455,01	229/5(2) 229/6(1)	3,86	22,04
229/5(2)	Mảnh 73, trong lãnh thổ Việt Nam	1218719,77 579358,36	11 01 26,089 105 43 35,305	247 27 49,728 245 36 10,979	1443,69 1430,48	229/6(1) 229/6(2)	3,90	22,36
229/6(1)	Mảnh 74, trong lãnh thổ Campuchia	1218166,45 578024,91	11 01 08,179 105 42 51,320	140 43 52,939 235 26 40,164	48,50 1022,42	229/6(2) 229/7(1)	4,58	24,77
229/6(2)	Mảnh 74, trong lãnh thổ Việt Nam	1218128,90 578055,61	11 01 06,954 105 42 52,328	238 08 27,039 235 06 21,818	1027,54 1014,09	229/7(1) 229/7(2)	4,19	23,73
229/7(1)	Mảnh 74, trong lãnh thổ Campuchia	1217586,53 577182,87	11 00 49,365 105 42 23,526	132 39 27,548 224 21 42,630	55,71 1288,80	229/7(2) 229/8(1)	3,84	26,99
229/7(2)	Mảnh 74, trong lãnh thổ Việt Nam	1217548,78 577223,84	11 00 48,132 105 42 24,874	226 49 57,807 223 47 59,239	1291,65 1271,68	229/8(1) 229/8(2)	4,38	28,72
229/8(1)	Mảnh 74, trong lãnh thổ Campuchia	1216665,12 576281,76	11 00 19,436 105 41 53,762	118 54 49,449 237 41 12,399	70,71 1908,59	229/8(2) 229/9(1)	4,13	36,22
229/8(2)	Mảnh 74, trong lãnh thổ Việt Nam	1216630,93 576343,66	11 00 18,318 105 41 55,799	239 30 51,506 237 20 05,858	1943,61 1951,15	229/9(1) 229/9(2)	5,17	34,49
229/9(1)	Mảnh 74, trong lãnh thổ Campuchia	1215644,89 574668,74	10 59 46,342 105 41 00,533	154 14 12,789 242 09 01,055	74,45 2056,58	229/9(2) 229/10(1)	3,79	38,04
229/9(2)	Mảnh 74, trong lãnh thổ Việt Nam	1215577,84 574701,10	10 59 44,157 105 41 01,594	244 13 29,695 242 56 05,014	2055,22 2063,84	229/10(1) 229/10(2)	3,88	36,41
229/10(1)	Mảnh 75, trong lãnh thổ Campuchia	1214684,15 572850,36	10 59 15,197 105 40 00,545	164 06 58,810 253 40 23,384	47,17 1060,74	229/10(2) 229/11(1)	3,53	20,43
229/10(2)	Mảnh 75, trong lãnh thổ Việt Nam	1214638,78 572863,27	10 59 13,719 105 40 00,967	256 13 12,838 252 12 26,907 252 24 43,736	1061,42 987,99 1066,06	229/11(1) 229/11(2) 229/11(3)	3,84	26,74
229/11(1)	Mảnh 75, trong lãnh thổ Campuchia	1214385,96 571832,40	10 59 05,562 105 39 26,982	118 34 03,680 168 04 22,866 256 50 23,725	102,64 70,84 1461,27	229/11(2) 229/11(3) 229/12(1)	4,75	39,70
229/11(2)	Mảnh 75, trong lãnh thổ Việt Nam	1214336,88 571922,54	10 59 03,958 105 39 29,948	255 00 00,418 259 23 00,188	78,16 1539,38	229/11(3) 229/12(1)	4,83	66,22
229/11(3)	Mảnh 75, trong lãnh thổ Việt Nam	1214316,65 571847,04	10 59 03,304 105 39 27,459	259 37 03,318 257 56 18,932	1461,46 1462,72	229/12(1) 229/12(2)	4,84	42,07
229/12(1)	Mảnh 75, trong lãnh thổ Campuchia	1214053,27 570409,51	10 58 54,831 105 38 40,074	170 27 54,566 256 16 10,436	42,86 1223,28	229/12(2) 229/13(1)	3,22	19,64

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
229/12(2)	Mảnh 75, trong lãnh thổ Việt Nam	1214011,00 570416,61	10 58 53,455 105 38 40,305	258 16 33,904 256 00 05,474	1220,89 1225,36	229/13(1) 229/13(2)	4,89	23,22
229/13(1)	Mảnh 75, trong lãnh thổ Campuchia	1213762,92 569221,19	10 58 45,461 105 38 00,899	172 23 54,125 255 06 32,601	48,76 1197,33	229/13(2) 229/14(1)	3,47	23,65
229/13(2)	Mảnh 75, trong lãnh thổ Việt Nam	1213714,59 569227,64	10 58 43,887 105 38 01,108	257 26 03,047 255 14 48,455	1192,13 1197,46	229/14(1) 229/14(2)	4,41	25,11
229/14(1)	Mảnh 75, trong lãnh thổ Campuchia	1213455,23 568064,07	10 58 35,522 105 37 22,752	173 00 29,069 254 53 28,082	45,92 1115,66	229/14(2) 230(1)	4,13	22,23
229/14(2)	Mảnh 75, trong lãnh thổ Việt Nam	1213409,65 568069,66	10 58 34,038 105 37 22,933	257 14 17,498 254 04 34,482	1110,10 1087,38	230(1) 230(2)	3,87	23,69
230(1)	Mảnh 75, trong lãnh thổ Campuchia	1213164,43 566986,98	10 58 26,126 105 36 47,243	145 06 52,385 251 50 17,083	64,74 1098,29	230(2) 230/1(1)	2,60	34,72
230(2)	Mảnh 75, trong lãnh thổ Việt Nam	1213111,32 567024,01	10 58 24,395 105 36 48,459	255 00 56,263 252 28 50,352	1118,64 1118,50	230/1(1) 230/1(2)	4,58	30,02
230/1(1)	Mảnh 75, trong lãnh thổ Campuchia	1212822,09 565943,41	10 58 15,050 105 36 12,836	163 35 24,736 253 24 05,007	49,55 1432,59	230/1(2) 230/2(1)	4,43	21,23
230/1(2)	Mảnh 75, trong lãnh thổ Việt Nam	1212774,62 565957,39	10 58 13,504 105 36 13,293	255 22 47,941 252 41 19,265	1433,28 1438,92	230/2(1) 230/2(2)	4,25	28,32
230/2(1)	Mảnh 76, trong lãnh thổ Campuchia	1212412,85 564570,52	10 58 01,815 105 35 27,574	168 48 52,475 254 54 16,895	67,69 1173,50	230/2(2) 230/3(1)	5,38	30,82
230/2(2)	Mảnh 76, trong lãnh thổ Việt Nam	1212346,45 564583,65	10 57 59,652 105 35 28,003	258 12 39,856 255 34 18,767	1170,84 1165,25	230/3(1) 230/3(2)	5,57	36,87
230/3(1)	Mảnh 76, trong lãnh thổ Campuchia	1212107,24 563437,51	10 57 51,937 105 34 50,224	160 57 55,496 260 08 50,123	54,10 1518,03	230/3(2) 230/4(1)	4,18	23,31
230/3(2)	Mảnh 76, trong lãnh thổ Việt Nam	1212056,11 563455,15	10 57 50,271 105 34 50,802	262 09 01,217 259 53 19,437	1527,59 1534,40	230/4(1) 230/4(2)	4,41	30,79
230/4(1)	Mảnh 76, trong lãnh thổ Campuchia	1211847,48 561941,87	10 57 43,573 105 34 00,929	177 26 44,818 260 02 30,019	60,87 1004,04	230/4(2) 230/5(1)	3,89	27,87
230/4(2)	Mảnh 76, trong lãnh thổ Việt Nam	1211786,73 561944,58	10 57 41,595 105 34 01,014	263 30 20,704 259 15 12,047	998,02 1001,04	230/5(1) 230/5(2)	5,64	33,00
230/5(1)	Mảnh 76, trong lãnh thổ Campuchia	1211673,85 560952,96	10 57 37,980 105 33 28,336	173 42 14,881 250 50 11,478	74,23 1237,81	230/5(2) 230/6(1)	5,37	35,02
230/5(2)	Mảnh 76, trong lãnh thổ Việt Nam	1211600,07 560961,10	10 57 35,577 105 33 28,599	254 13 38,844 252 00 34,542	1223,42 1217,03	230/6(1) 230/6(2)	6,15	39,21
230/6(1)	Mảnh 76, trong lãnh thổ Campuchia	1211267,52 559783,74	10 57 24,821 105 32 49,788	155 24 49,585 243 38 35,519	47,66 1005,25	230/6(2) 230/7(1)	4,61	23,25
230/6(2)	Mảnh 76, trong lãnh thổ Việt Nam	1211224,18 559803,57	10 57 23,409 105 32 50,439	246 21 37,336 243 19 13,546 243 23 36,900	1004,91 962,11 1028,27	230/7(1) 230/7(2) 230/7(3)	3,90	24,41
230/7(1)	Mảnh 76, trong lãnh thổ Campuchia	1210821,23 558882,99	10 57 10,344 105 32 20,084	115 29 38,450 178 48 21,200 260 59 41,395	67,47 57,58 970,27	230/7(2) 230/7(3) 230/8(1)	5,06	31,38
230/7(2)	Mảnh 76, trong lãnh thổ Việt Nam	1210792,19 558943,89	10 57 09,395 105 32 22,089	244 27 26,484 263 07 41,322	66,17 1026,58	230/7(3) 230/8(1)	5,45	41,90
230/7(3)	Mảnh 76, trong lãnh thổ Việt Nam	1210763,66 558884,19	10 57 08,469 105 32 20,120	264 23 13,324 261 29 22,654	964,13 964,20	230/8(1) 230/8(2)	6,17	37,39
230/8(1)	Mảnh 76, trong lãnh thổ Campuchia	1210669,36 557924,68	10 57 05,455 105 31 48,502	173 00 48,481 262 39 22,433	48,81 647,15	230/8(2) 230/9(1)	3,75	24,60

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
230/8(2)	Mảnh 76, trong lãnh thổ Việt Nam	1210620,97 557930,61	10 57 03,879 105 31 48,895	266 57 58,759 262 11 47,288 262 12 25,176	648,68 609,38 662,71	230/9(1) 230/9(2) 230/9(3)	3,87	24,21
230/9(1)	Mảnh 76, trong lãnh thổ Campuchia	1210586,64 557282,84	10 57 02,798 105 31 27,351	137 42 45,953 189 01 30,264 263 40 23,100	65,44 56,22 772,13	230/9(2) 230/9(3) 230/10(1)	4,46	24,31
230/9(2)	Mảnh 76, trong lãnh thổ Việt Nam	1210538,23 557326,87	10 57 01,219 105 31 28,798	262 19 38,127 267 24 42,663	53,33 812,29	230/9(3) 230/10(1)	5,48	45,13
230/9(3)	Mảnh 76, trong lãnh thổ Việt Nam	1210531,11 557274,02	10 57 00,991 105 31 27,057	267 46 06,749 263 29 16,483	759,19 752,74	230/10(1) 230/10(2)	4,96	35,53
230/10(1)	Mảnh 76, trong lãnh thổ Campuchia	1210501,55 556515,41	10 57 00,071 105 31 02,061	169 07 01,698 266 23 21,453	56,87 1327,79	230/10(2) 230/11(1)	4,99	28,77
230/10(2)	Mảnh 76, trong lãnh thổ Việt Nam	1210445,74 556526,14	10 56 58,253 105 31 02,411	268 48 26,653 286 47 46,758 266 24 56,612	1336,17 1300,69 1350,36	230/11(1) 230/11(2) 230/11(3)	4,57	28,10
230/11(1)	Mảnh 76, trong lãnh thổ Campuchia	1210417,93 555190,26	10 56 57,422 105 30 18,397	140 19 49,130 191 48 47,321 301 49 36,936	58,30 57,83 774,92	230/11(2) 230/11(3) 231(1)	4,77	31,19
230/11(2)	Mảnh 76, trong lãnh thổ Việt Nam	1210373,05 555227,48	10 56 55,958 105 30 19,621	256 33 11,902 303 06 13,423	50,44 830,42	230/11(3) 231(1)	6,55	36,26
230/11(3)	Mảnh 76, trong lãnh thổ Việt Nam	1210361,32 555178,42	10 56 55,579 105 30 18,004	305 44 19,274 307 58 44,182 311 09 48,026	798,57 872,53 785,18	231(1) 231(2) 231(3)	5,49	30,01
231(1)	Mảnh 76, trong lãnh thổ Việt Nam	1210826,59 554531,85	10 57 10,761 105 29 56,727	330 06 35,322 47 05 53,239 207 38 09,705	82,65 75,71 639,08	231(2) 231(3) 231/1(1)	6,82	32,99
231(2)	Mảnh 76, trong lãnh thổ Campuchia	1210898,25 554490,66	10 57 13,097 105 29 55,374	101 45 34,306 201 48 37,968	98,72 687,01	231(3) 231/1(1)	4,57	58,60
231(3)	Mảnh 76, trong lãnh thổ Campuchia	1210878,13 554587,31	10 57 12,437 105 29 58,557	209 40 10,227 201 17 54,798 209 08 37,580	710,91 745,84 778,89	231/1(1) 231/1(2) 231/1(3)	5,50	55,93
231/1(1)	Mảnh 76, trong lãnh thổ Campuchia	1210260,42 554235,41	10 56 52,345 105 29 46,929	133 37 25,799 203 39 51,967 291 34 51,389	111,88 68,31 1117,68	231/1(2) 231/1(3) 231/2(1)	3,27	60,61
231/1(2)	Mảnh 76, trong lãnh thổ Việt Nam	1210183,23 554316,40	10 56 49,828 105 29 49,593	277 40 49,729 293 32 59,699	109,39 1222,11	231/1(3) 231/2(1)	6,24	59,42
231/1(3)	Mảnh 76, trong lãnh thổ Việt Nam	1210197,85 554207,99	10 56 50,309 105 29 46,022	295 05 02,610 292 12 13,531	1117,28 1121,48	231/2(1) 231/2(2)	4,06	53,96
231/2(1)	Mảnh 76, trong lãnh thổ Campuchia	1210671,52 553196,08	10 57 05,784 105 29 12,708	207 54 33,888 333 57 58,545	56,42 794,30	231/2(2) 231/3(1)	3,13	27,16
231/2(2)	Mảnh 76, trong lãnh thổ Việt Nam	1210621,66 553169,67	10 57 04,162 105 29 11,835	337 07 16,711 332 50 25,562	828,77 830,55	231/3(1) 231/3(2)	2,83	29,26
231/3(1)	Mảnh 76, trong lãnh thổ Campuchia	1211385,23 552847,46	10 57 29,039 105 29 01,259	246 37 22,915 310 19 59,588	62,00 746,47	231/3(2) 231/4(1)	3,86	27,98
231/3(2)	Mảnh 76, trong lãnh thổ Việt Nam	1211360,63 552790,55	10 57 28,241 105 28 59,384	314 45 14,159 310 16 49,159	721,16 710,19	231/4(1) 231/4(2)	4,31	34,02
231/4(1)	Mảnh 76, trong lãnh thổ Campuchia	1211868,37 552278,43	10 57 44,799 105 28 42,537	211 25 22,390 287 32 22,503	56,93 592,94	231/4(2) 231/5(1)	3,61	26,61
231/4(2)	Mảnh 76, trong lãnh thổ Việt Nam	1211819,79 552248,75	10 57 43,219 105 28 41,556	292 59 21,853 303 20 34,857 308 35 50,760	581,91 654,78 556,61	231/5(1) 231/5(2) 231/5(3)	3,60	30,32
231/5(1)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Việt Nam	1212047,06 551713,06	10 57 50,645 105 28 23,918	355 07 33,255 40 00 03,246 274 37 18,077	133,11 156,61 912,06	231/5(2) 231/5(3) 231/6(1)	3,83	71,69
231/5(2)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Campuchia	1212179,69 551701,75	10 57 54,964 105 28 23,552	96 27 00,855 266 13 52,197	112,69 899,73	231/5(3) 231/6(1)	3,50	71,39

BẢNG TỌA ĐỘ VÀ ĐỘ CAO MỐC GIỚI

Số hiệu mốc giới	Mảnh bản đồ và vị trí cột mốc	Tọa độ		Góc phương vị tọa độ (° ' ")	Khoảng cách với các mốc liền kề (m)	Số hiệu của các mốc liền kề	Độ cao mặt đất (m)	Khoảng cách đến đường biên giới (m)
		Tọa độ vuông góc X (m) Y (m)	Tọa độ địa lý B (° ' ") L (° ' ")					
231/5(3)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Campuchia	1212167,03 551813,73	10 57 54,546 105 28 27,241	267 21 52,176 262 26 13,785	1010,83 998,76	231/6(1) 231/6(2)	3,17	95,19
231/6(1)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Campuchia	1212120,55 550803,97	10 57 53,084 105 27 53,969	166 57 11,492 229 10 40,508	87,22 1490,14	231/6(2) 231/7(1)	3,11	38,10
231/6(2)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Việt Nam	1212035,58 550823,66	10 57 50,317 105 27 54,613	232 13 31,861 228 26 37,916 230 00 10,046	1451,54 1444,57 1495,23	231/7(1) 231/7(2) 231/7(3)	5,55	49,12
231/7(1)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Campuchia	1211146,43 549676,32	10 57 21,425 105 27 16,765	136 09 46,538 178 30 08,684 255 22 14,027	95,81 71,93 351,87	231/7(2) 231/7(3) 231/8(1)	2,52	40,32
231/7(2)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Việt Nam	1211077,32 549742,68	10 57 19,172 105 27 18,948	267 30 48,715 267 13 09,204	64,54 407,30	231/7(3) 231/8(1)	7,31	59,80
231/7(3)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Việt Nam	1211074,52 549678,20	10 57 19,084 105 27 16,823	267 09 49,702 259 25 11,563	342,76 380,15	231/8(1) 231/8(2)	5,38	37,55
231/8(1)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Campuchia	1211057,56 549335,86	10 57 18,548 105 27 05,543	210 40 50,443 307 19 30,066	61,44 794,13	231/8(2) 231/9(1)	3,98	31,06
231/8(2)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Việt Nam	1211004,72 549304,51	10 57 16,829 105 27 04,507	311 40 50,210 307 38 03,628	803,56 790,61	231/9(1) 231/9(2)	4,92	30,38
231/9(1)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Campuchia	1211539,07 548704,36	10 57 34,256 105 26 44,761	206 42 09,359 306 09 47,604	57,75 671,02	231/9(2) 231/10(1)	3,40	28,57
231/9(2)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Việt Nam	1211487,48 548678,41	10 57 32,578 105 26 43,903	310 56 53,210 303 25 48,180	682,89 711,99	231/10(1) 231/10(2)	3,20	29,18
231/10(1)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Campuchia	1211935,03 548162,62	10 57 47,173 105 26 26,930	234 48 21,379 320 16 38,188	95,95 665,01	231/10(2) 231/11(1)	3,70	53,71
231/10(2)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Việt Nam	1211879,73 548084,21	10 57 45,377 105 26 24,344	328 33 18,372 323 08 26,195	664,37 632,54	231/11(1) 231/11(2)	4,48	42,24
231/11(1)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Campuchia	1212446,52 547737,63	10 58 03,846 105 26 12,952	208 25 32,125 326 47 58,976	69,01 744,62	231/11(2) 231/12(1)	3,76	30,56
231/11(2)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Việt Nam	1212385,83 547704,78	10 58 01,872 105 26 11,866	331 15 56,488 327 23 40,746	779,78 754,37	231/12(1) 231/12(2)	4,04	38,45
231/12(1)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Campuchia	1213069,59 547329,90	10 58 24,151 105 25 59,546	213 12 49,209 261 22 31,369	57,71 711,79	231/12(2) 231/13(1)	4,25	26,28
231/12(2)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Việt Nam	1213021,31 547298,29	10 58 22,581 105 25 58,503	265 01 44,696 276 21 09,112 272 53 36,883	674,67 738,39 578,24	231/13(1) 231/13(2) 231/13(3)	4,15	31,43
231/13(1)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Việt Nam	1212962,85 546626,16	10 58 20,709 105 25 36,353	336 13 48,348 47 11 34,587 209 09 56,454	153,15 128,99 789,08	231/13(2) 231/13(3) 232(1)	4,25	37,45
231/13(2)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Campuchia	1213103,01 546564,43	10 58 25,275 105 25 34,326	108 33 48,496 201 16 18,155	164,94 889,82	231/13(3) 232(1)	3,60	125,11
231/13(3)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Campuchia	1213050,50 546720,79	10 58 23,558 105 25 39,476	211 40 21,252 201 41 15,169	912,61 900,78	232(1) 232(2)	4,25	100,31
232(1)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Campuchia	1212273,81 546241,61	10 57 58,293 105 25 23,651	112 24 35,539 213 17 10,926	158,25 479,84	232(2) 232/1(1)	7,48	77,15
232(2)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Việt Nam	1212213,48 546387,91	10 57 56,322 105 25 28,468	230 14 33,903 217 54 16,694	532,87 511,78	232/1(1) 232/1(2)	7,03	81,10
232/1(1)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Campuchia	1211872,69 545978,26	10 57 45,245 105 25 14,955	123 29 32,919 207 43 20,422	114,20 1099,82	232/1(2) 232/2(1)	6,01	68,60
232/1(2)	Mảnh 77, trong lãnh thổ Việt Nam	1211809,67 546073,50	10 57 43,189 105 25 18,090	213 40 57,057 209 56 29,530	1094,25 1094,26	232/2(1) 232/2(2)	5,30	45,60

67

(Xem tiếp Công báo số 157 + 158)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng